

**ĐẠI HỌC QUỐC GIA HÀ NỘI**  
**KHOA LUẬT**

**NGUYỄN THỊ THANH**

**TỘI BẮT, GIỮ HOẶC GIAM NGƯỜI TRÁI PHÁP  
LUẬT TRONG LUẬT HÌNH SỰ VIỆT NAM**

**LUẬN VĂN THẠC SĨ LUẬT HỌC**

**HÀ NỘI - 2009**

**ĐẠI HỌC QUỐC GIA HÀ NỘI**

**KHOA LUẬT**

**NGUYỄN THỊ THANH**

**TỘI BẮT, GIỮ HOẶC GIAM NGƯỜI TRÁI PHÁP  
LUẬT TRONG LUẬT HÌNH SỰ VIỆT NAM**

*Chuyên ngành* : Luật hình sự

*Mã số* : 60 38 40

**LUẬN VĂN THẠC SĨ LUẬT HỌC**

*Người hướng dẫn khoa học*: PGS.TSKH Lê Văn Cẩm

**HÀ NỘI - 2009**

# MỤC LỤC

TRANG

*Trang phụ bì*

*MỤC LỤC*

*Danh mục các bảng*

**MỞ ĐẦU**

1

**Chương 1: NHỮNG VẤN ĐỀ CHUNG VỀ TỘI BẮT, GIỮ HOẶC  
GIAM NGƯỜI TRÁI PHÁP LUẬT**

7

- |        |   |           |
|--------|---|-----------|
| 1.1.   | Khái niệm quyền con người, quyền công dân, quyền tự do, dân chủ và quyền tự do thân thể   | 7         |
| 1.1.1. | Khái niệm quyền con người và quyền công dân   | 7         |
| 1.1.2. | Khái niệm quyền tự do, dân chủ và quyền tự do thân thể  | 16        |
| 1.2.   | Khái niệm và ý nghĩa của việc quy định tội bắt, giữ hoặc giam người trái pháp luật  | 22        |
| 1.2.1. | Khái niệm tội bắt, giữ hoặc giam người trái pháp luật   | 22        |
| 1.2.2. | ý nghĩa của việc quy định tội bắt, giữ hoặc giam người trái pháp luật   | 29        |
| 1.3.   | Sự hình thành và phát triển của những quy phạm pháp luật về tội bắt, giữ hoặc giam người trái pháp luật trong luật hình sự Việt Nam từ sau Cách mạng Tháng 8 năm 1945 đến nay | 31        |
| 1.3.1. | Giai đoạn từ sau Cách mạng Tháng 8 năm 1945 cho đến khi pháp điển hóa lần thứ nhất - Bộ luật hình sự Việt Nam năm 1985  | 32        |
| 1.3.2. | Giai đoạn từ sau khi ban hành Bộ luật hình sự Việt Nam năm 1985 cho đến trước pháp điển hóa lần thứ hai Bộ luật Hình sự Việt Nam năm 1999                                     | 35        |
|        | <b>Chương 2: NHỮNG QUY ĐỊNH CỦA BỘ LUẬT HÌNH SỰ NĂM</b>   | <b>39</b> |

**1999 VỀ TỘI BẮT, GIỮ HOẶC GIAM NGƯỜI TRÁI  
PHÁP LUẬT VÀ THỰC TIỄN XÉT XỬ**

2.1.	Những quy định của Bộ luật hình sự năm 1999 về tội bắt, giữ hoặc giam người trái pháp luật	40
2.1.1.	Các dấu hiệu pháp lý hình sự	41
2.1.2.	Các tình tiết định khung tăng nặng hình phạt	57
2.1.2.1.	Về khoản 1 Điều 123 Bộ luật Hình sự	57
2.1.2.2.	Về khoản 2 Điều 123 Bộ luật Hình sự	58
2.1.2.3.	Về khoản 3 Điều 123 Bộ luật Hình sự	60
2.1.2.4.	Hình phạt bổ sung	61
2.2.	Thực tiễn xét xử tội bắt, giữ hoặc giam người trái pháp luật	62
2.2.1.	Tình hình xét xử tội bắt, giữ hoặc giam người trái pháp luật của Tòa án nhân dân các cấp trên địa bàn toàn quốc	62
2.2.2.	Một số hạn chế, vướng mắc trong thực tiễn xét xử	78
2.2.3.	Một số nguyên nhân của những hạn chế, tồn tại	85
	<b>Chương 3: NHỮNG GIẢI PHÁP NÂNG CAO HIỆU QUẢ ÁP DỤNG CÁC QUY ĐỊNH CỦA BỘ LUẬT HÌNH SỰ NĂM 1999 CÓ LIÊN QUAN VỀ PHÒNG, CHỐNG TỘI BẮT, GIỮ HOẶC GIAM NGƯỜI TRÁI PHÁP LUẬT</b>	90
3.1.	Giải pháp hoàn thiện các quy định của Bộ luật hình sự năm 1999 về tội bắt, giữ hoặc giam người trái pháp luật	90
3.1.1.	Sự cần thiết phải hoàn thiện các quy định của Bộ luật hình sự năm 1999 về tội bắt, giữ hoặc giam người trái pháp luật	90
3.1.2.	Nội dung sửa đổi, bổ sung cụ thể các quy định của Bộ luật hình sự năm 1999 về tội bắt, giữ hoặc giam người trái pháp luật	96
3.2.	Những giải pháp khác nhằm nâng cao hiệu quả áp dụng các quy định	100

	của Bộ luật hình sự năm 1999 về tội bắt, giữ hoặc giam người trái pháp luật	
3.2.1.	Tăng cường công tác tuyên truyền, phổ biến và giáo dục pháp luật cho nhân dân	100
3.2.2.	Xét xử nghiêm minh, nhanh chóng và đúng pháp luật những người phạm các tội xâm phạm quyền tự do, dân chủ của công dân nói chung, tội bắt, giữ hoặc giam người trái pháp luật nói riêng	102
3.2.3.	Tăng cường sự phối hợp giữa các cơ quan bảo vệ pháp luật, Tòa án với các cơ quan nhà nước, tổ chức xã hội và công dân trong việc phát hiện, xử lý và cải tạo, giáo dục người phạm tội	103
3.2.4.	Hoàn thiện các quy định của pháp luật tố tụng hình sự Việt Nam liên quan đến các biện pháp ngăn chặn bắt, tạm giữ, tạm giam	105
	<b>Kết luận</b>	112
	<b>DANH MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO</b>	116

## DANH MỤC CÁC BẢNG

<b>Số hiệu bảng</b>	<b>Tên bảng</b>	<b>Trang</b>
2.1	Tình hình xét xử tội bắt, giữ hoặc giam người trái pháp luật (2000-2008)	63
2.2	Tình hình việc áp dụng hình phạt và các biện pháp khác đối với người phạm tội bắt, giữ hoặc giam người trái pháp luật của Tòa án nhân dân các cấp trên toàn quốc (2000-2008)	64
2.3	Đặc điểm nhân thân của các bị cáo bị xét xử (2000-2008)	66
2.4	Tình hình xét xử của Tòa án nhân dân các cấp trên địa bàn toàn quốc (2000 - 2008) về tội bắt, giữ hoặc giam người trái pháp luật và các tội phạm khác xâm phạm quyền tự do, dân chủ của công dân.	67
2.5	Bảng so sánh tỷ lệ số vụ, số bị cáo của các tội xâm phạm quyền tự do dân chủ của công dân với tội bắt, giữ hoặc giam người trái pháp luật	69

# MỞ ĐẦU

## 1. Tính cấp thiết của đề tài

Trong Hiến pháp và pháp luật Việt Nam, các quyền và tự do của con người, của công dân được thể hiện đầy đủ và chủ yếu nhất trong chế định về quyền và nghĩa vụ cơ bản của công dân. Các quyền này thường được đặt ở những vị trí xứng đáng và chiếm nội dung lớn và rõ nét trong các bản Hiến pháp - đạo luật mang tính pháp lý cao nhất của Nhà nước. Bởi vì, Nhà nước ta là Nhà nước của dân, do dân và vì dân, tất cả các quyền lực thuộc về nhân dân. Ngoài ra, những hành vi nào xâm phạm đến các quyền này ở các mức độ khác nhau đều bị xử lý bằng pháp luật và ở mức độ nghiêm khắc nhất, sẽ bị xử lý bằng các chế tài hình sự.

Trong giai đoạn phát triển hiện nay của xã hội Việt Nam thì yêu cầu cải cách tư pháp và xây dựng Nhà nước pháp quyền đòi hỏi hệ thống pháp luật, trong đó có pháp luật hình sự phải ngày càng hoàn thiện và thực sự bảo vệ một cách hữu hiệu và đầy đủ nhất các quyền và tự do của con người và của công dân. Tuy nhiên, cùng với các quá trình này, chúng ta cũng có không ít những thách thức, trong đó cũng phát sinh ra hàng loạt các loại vi phạm pháp luật và tội phạm kéo theo, trong số các tội phạm, có nhóm tội phạm xâm phạm quyền tự do, dân chủ của công dân. Các tội phạm này đã có sự thay đổi và thực tiễn xã hội cho thấy đã tồn tại hiện tượng vi phạm và thực hiện chưa đầy đủ phổ biến ở một số địa phương dưới nhiều hình thức và cách thức khác nhau, nhưng ở chừng mực nhất định vẫn chưa bị xử lý dưới góc độ pháp luật hình sự, điều này có nghĩa chưa bị điều tra, truy tố và xét xử. Chẳng hạn, đó có thể là hành vi bắt, giam giữ người trái pháp luật, hành vi đối xử bất bình đẳng đối với phụ nữ, buộc người lao động, cán bộ, công chức thôi việc trái pháp luật, xâm phạm chỗ ở của công dân; v.v... Ngoài ra, ở một số nơi trên phạm vi cả nước, đôi lúc và đôi chỗ các quyền tự do, dân chủ của công dân cũng chưa được phát huy và coi trọng, còn bị xâm phạm dưới nhiều hình thức khác nhau.

Trong nhóm các tội xâm phạm các quyền tự do, dân chủ của công dân, tội bắt, giữ hoặc giam người trái pháp luật là một loại tội phạm diễn ra tương đối phổ biến trong thực tiễn nhưng việc điều tra, truy tố và xét xử tội phạm này còn chưa nhiều, mặc dù trong nhóm các tội xâm phạm quyền tự do, dân chủ của công dân, tỷ lệ số vụ và số bị cáo phạm tội này thường chiếm tỷ lệ cao nhất, đồng thời việc áp dụng nó gặp nhiều khó khăn, vướng mắc vì một mặt nếu áp dụng không đúng dễ xâm phạm quyền tự do thân thể của công dân, nhưng mặt khác, nếu không áp dụng cũng rất dễ bỏ lọt hành vi phạm tội. Hơn nữa, nhiều tình tiết định khung hình phạt cũng đòi hỏi phải có sự hướng dẫn kịp thời của các cơ quan nhà nước có thẩm quyền hay quá trình áp dụng loại tội phạm này cũng cần được thực tiễn xét xử tổng kết, đánh giá.

Do đó, để nâng cao hiệu quả công tác đấu tranh phòng và chống các tội xâm phạm các quyền tự do, dân chủ của công dân nói chung, tội bắt, giữ hoặc giam người trái pháp luật nói riêng, cũng như để thực hiện nghiêm chỉnh các nhiệm vụ mà các Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc của Đảng lần thứ XI đề ra, cũng như các yêu cầu cấp bách mà ba nghị quyết của Bộ Chính trị Ban Chấp hành Trung ương Đảng mới được ban hành trong thời gian gần đây đòi hỏi phải thực hiện, đó là: Nghị quyết số 08-NQ/TW ngày 02/01/2002 "*Về một số nhiệm vụ trọng tâm công tác tư pháp trong thời gian tới*", Nghị quyết số 48-NQ/TW ngày 24/5/2005 "*Về Chiến lược xây dựng và hoàn thiện hệ thống pháp luật Việt Nam đến năm 2010, định hướng đến năm 2020*" và Nghị quyết số 49-NQ/TW ngày 02/6/2005 "*Về Chiến lược cải cách tư pháp đến năm 2020*" để bảo đảm hơn nữa các quyền và tự do của con người, nhất là quyền tự do thân thể của công dân, đòi hỏi phải có sự đầu tư nghiên cứu nghiêm túc và đầy đủ trên phương diện lý luận và tổng kết thực tiễn. Chính vì vậy, chúng tôi quyết định lựa chọn đề tài: "***Tội bắt, giữ hoặc giam người trái pháp luật trong luật hình sự Việt Nam***" làm luận văn thạc sĩ luật học của mình.

## **2. Tình hình nghiên cứu**

Nghiên cứu về các tội xâm phạm quyền tự do, dân chủ của công dân nói chung, tội bắt, giữ hoặc giam người trái pháp luật nói riêng trên các sách



báo pháp lý hình sự nước ta thời gian qua ít nhiều đã có nhiều công trình nghiên cứu ở các mức độ khác nhau, song đáng chú ý là một số công trình khoa học sau: 1) Phạm Hồng Hải và Lê Cẩm: "Chương 5 - Các tội xâm phạm quyền tự do, dân chủ của công dân", Trong sách: *Giáo trình Luật hình sự Việt Nam (Phần các tội phạm)*, Tập thể tác giả do TSKH. Lê Cẩm chủ biên, Nxb Đại học Quốc gia Hà Nội, 2003; 2) Trần Văn Luyện: "Chương XIII - Các tội xâm phạm quyền tự do, dân chủ của công dân, Trong sách: *Bình luận khoa học Bộ luật Hình sự 1999 (Phần các tội phạm)*, Tập thể tác giả, Nxb Công an nhân dân, Hà Nội, 2001; 3) Đinh Văn Quế: *Bình luận chuyên sâu Bộ luật Hình sự*, Tập III: "Các tội xâm phạm quyền tự do, dân chủ của công dân; xâm phạm chế độ hôn nhân và gia đình", Nxb Thành phố Hồ Chí Minh, 2002; 4) Đỗ Đức Hồng Hà, *Tội bắt, giữ hoặc giam người trái pháp luật trong Bộ luật Hình sự năm 1999*, Tạp chí Kiểm sát, số 2, 2002; 5) Trịnh Tiến Việt: *Các tội xâm phạm quyền tự do, dân chủ của công dân: Một số khía cạnh pháp lý hình sự*, Tạp chí Tòa án nhân dân, số 6,3/2007; 6) Lê Văn Luật: *Bàn về tội bắt, giữ hoặc giam người trái pháp luật quy định tại Điều 123 Bộ luật Hình sự*, Tạp chí Tòa án nhân dân, số 23, 12/2007; v.v...

Tuy nhiên, các công trình đã nêu trên chỉ gián tiếp phân tích khái niệm và các dấu hiệu pháp lý của tội bắt, giữ hoặc giam người trái pháp luật cùng với các tội phạm khác trong Bộ luật Hình sự, nghiên cứu riêng rẽ qua việc tranh luận tội danh để áp dụng giữa tội phạm này với tội phạm khác hay chỉ đề cập phân tích chung trong các chương giáo trình, sách tham khảo, khóa luận tốt nghiệp... mà chưa có một công trình khoa học nào ở cấp độ một luận văn thạc sĩ giải quyết riêng rẽ và độc lập một tội phạm cụ thể, đồng thời tổng kết thực tiễn để qua đó đề xuất hoàn thiện trên phương diện lập pháp về tội phạm này, cũng như đề đưa ra giải pháp nâng cao hiệu quả áp dụng, qua đó góp phần bảo vệ vững chắc hơn nữa các quyền con người, quyền tự do, dân chủ của công dân. Do đó, tính cấp thiết và ý nghĩa khoa học thực tiễn của luận văn hoàn toàn có tính thời sự, nhất là trong giai đoạn hiện nay, quyền và tự do

của con người và các quyền tự do, dân chủ của công dân, quyền con người được xã hội và Nhà nước ngày càng đề cao hơn bao giờ hết.

### **3. Mục đích và đối tượng nghiên cứu**

#### ***3.1. Mục đích nghiên cứu***

Mục đích nghiên cứu của luận văn là trên cơ sở kế thừa và phát triển các công trình nghiên cứu của các tác giả đi trước, kết hợp với thực tiễn thời gian từ năm 2000- 2008, đặc biệt dưới góc độ lịch sử để làm sáng tỏ vấn đề lịch sử về tội bắt, giữ hoặc giam người trái pháp luật, phân tích khái niệm, các dấu hiệu pháp lý và tình tiết định khung hình phạt, tổng kết và đánh giá thực tiễn xét xử loại tội phạm này để đề ra một số giải pháp hữu hiệu, hạn chế và qua đó làm giảm các tội xâm phạm quyền tự do, dân chủ của công dân.

#### ***3.2. Đối tượng nghiên cứu***

Đối tượng nghiên cứu của luận văn là những vấn đề về tội bắt, giữ hoặc giam người trái pháp luật trong luật hình sự Việt Nam.

### **4. Cơ sở lý luận và các phương pháp nghiên cứu**

#### ***4.1. Cơ sở lý luận***

Cơ sở lý luận của luận văn là quan điểm của chủ nghĩa Mác - Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh, quan điểm của Đảng và Nhà nước ta về đấu tranh phòng và chống tội phạm, cũng như thành tựu của các chuyên ngành khoa học pháp lý như: lịch sử pháp luật, lý luận về Nhà nước và pháp luật, xã hội học pháp luật, luật hình sự, tội phạm học, luật tố tụng hình sự và triết học, những luận điểm khoa học trong các công trình nghiên cứu, sách chuyên khảo và các bài viết đăng trên tạp chí của một số nhà khoa học luật hình sự Việt Nam và nước ngoài.

#### ***4.2. Các phương pháp nghiên cứu***

Luận văn sử dụng một số phương pháp nghiên cứu như: so sánh, phân tích, tổng hợp... đồng thời, việc nghiên cứu còn dựa vào số liệu thống kê trong các báo cáo của Tòa án nhân dân tối cao và các vụ án hình sự trong thực tiễn xét xử, cũng như thông tin trên mạng Internet để tổng hợp và làm sáng tỏ các tri thức khoa học luật hình sự và luận chứng các vấn đề tương ứng được nghiên cứu.

## **5. Phạm vi và thời gian nghiên cứu**

### ***5.1. Về phạm vi nghiên cứu***

Luận văn nghiên cứu những vấn đề lý luận và thực tiễn về những vấn đề lý luận và thực tiễn về tội bắt, giữ hoặc giam người trái pháp luật trong luật hình sự Việt Nam.

### ***5.2. Về thời gian nghiên cứu***

Luận văn nghiên cứu thực tiễn xét xử tội bắt, giữ hoặc giam người trái pháp luật trong luật hình sự Việt Nam từ năm 2000 cho đến năm 2008.

## **6. Những đóng góp mới về mặt khoa học của luận văn**

Đây là công trình chuyên khảo đầu tiên trong khoa học luật hình sự Việt Nam nghiên cứu một cách tương đối có hệ thống những vấn đề lý luận và thực tiễn về tội bắt, giữ hoặc giam người trái pháp luật trong luật hình sự Việt Nam ở cấp độ một luận văn thạc sĩ luật học. Tác giả đã giải quyết về mặt lý luận những vấn đề sau:

1) Phân tích một cách có hệ thống những vấn đề lý luận về tội bắt, giữ hoặc giam người trái pháp luật trong luật hình sự Việt Nam như: khái niệm và các dấu hiệu pháp lý hình sự của tội phạm này; mối quan hệ của tội phạm này với các quyền tự do, dân chủ của công dân, các quyền con người; phân biệt tội phạm này với các tội phạm khác có liên quan trong luật hình sự.

2) Hệ thống hóa lịch sử hình thành và phát triển của các quy phạm về tội bắt, giữ hoặc giam người trái pháp luật trong luật hình sự Việt Nam giai đoạn từ năm 2000-2008, để rút ra những nhận xét, đánh giá.

3) Phân tích các dấu hiệu pháp lý hình sự tình tiết định khung tăng nặng của tội phạm này để chỉ ra những vướng mắc, hạn chế nhằm hoàn thiện pháp luật.

4) Phân tích thực tiễn xét xử tội phạm này ở nước ta trong thời gian từ năm 2000-2008, phân tích các vụ án áp dụng chưa đúng, chưa chính xác và các nguyên nhân cơ bản của thực trạng này.

5) Đề xuất hướng sửa đổi, bổ sung tội bắt, giữ hoặc giam người trái pháp luật trong Bộ luật Hình sự Việt Nam năm 1999 hiện hành và đưa ra các giải pháp nâng cao hiệu quả áp dụng các quy định của pháp luật về tội phạm này, qua đó nâng cao hiệu quả bảo vệ quyền tự do, thân thể của công dân, quyền con người.

## **7. Kết cấu của luận văn**

Ngoài phần Mở đầu, Kết luận và Danh mục tài liệu tham khảo, nội dung của luận văn gồm 3 chương:

*Chương 1:* Những vấn đề chung về tội bắt, giữ hoặc giam người trái pháp luật.

*Chương 2:* Những quy định của Bộ luật Hình sự năm 1999 về tội bắt, giữ hoặc giam người trái pháp luật và thực tiễn xét xử.

*Chương 3:* Những giải pháp nâng cao hiệu quả áp dụng các quy định của Bộ luật Hình sự năm 1999 về tội bắt, giữ hoặc giam người trái pháp luật.

*Chương 1*  
**NHỮNG VẤN ĐỀ CHUNG**  
**VỀ TỘI BẮT, GIỮ HOẶC GIAM NGƯỜI TRÁI PHÁP LUẬT**

**1.1. KHÁI NIỆM QUYỀN CON NGƯỜI, QUYỀN CÔNG DÂN, QUYỀN TỰ DO, DÂN CHỦ VÀ QUYỀN TỰ DO THÂN THỂ**

Các tội xâm phạm các quyền tự do, dân chủ của công dân nói chung, tội bắt, giữ hoặc giam người trái pháp luật nói riêng có khách thể xâm hại là quyền con người, quyền công dân. Cụ thể, tội bắt, giữ hoặc giam người trái pháp luật xâm hại tới quyền tự do thân thể của con người. Vì vậy, tìm hiểu các vấn đề quyền con người, quyền công dân, quyền tự do, dân chủ và quyền tự do thân thể là cơ sở để luận giải về tội phạm này dưới góc độ lý luận.

**1.1.1. Khái niệm quyền con người và quyền công dân**

Quyền con người hay nhân quyền, dưới góc độ chung nhất được hiểu là những quyền tự nhiên vốn có của con người. Tuy nhiên, cho đến nay chúng ta khó có thể tìm thấy một định nghĩa mang ý nghĩa kinh điển nào về quyền con người giống như cách làm thông thường đối với nhiều khái niệm khác. Chúng ta thường chỉ thấy các định nghĩa liệt kê về nội dung quyền con người kiểu như Hiến pháp 1791 của Pháp - quyền con người - đó là "*quyền tự do, sở hữu, được an toàn và chống lại áp bức*" hay Tuyên ngôn Độc lập của Mỹ năm 1776 - quyền con người - đó là "*các quyền sống, quyền tự do và quyền mưu cầu hạnh phúc*".

Ý thức về nhân quyền và việc bảo vệ quyền con người là một quá trình lịch sử lâu dài gắn với lịch sử phát triển của loài người và sự nghiệp đấu tranh giải phóng con người qua các hình thái kinh tế - xã hội, các giai đoạn đấu tranh giai cấp khác nhau, qua đó quyền con người dần trở thành giá trị cao quý chung của nhân loại. Dưới chế độ chiếm hữu nô lệ, người nô lệ không được coi là con người, không có và không được thừa nhận các quyền con

người. Chế độ phong kiến so với chế độ nô lệ đã là một bước tiến trong việc giành lại quyền tự do và giải phóng con người. Con người trong xã hội phong kiến ở một chừng mực nhất định đã được giải phóng, từ người nô lệ trở thành người tự do, nhưng vẫn nằm trong mối lệ thuộc với những ông chủ cũ của mình về nhiều mặt, đặc biệt là trong quan hệ kinh tế. Chỉ đến giai cấp tư sản là người đầu tiên nêu ngọn cờ nhân quyền, biết lợi dụng các tư tưởng tự do, bình đẳng, bác ái, công lý, vốn là yêu cầu bức thiết của nhân dân lao động, tuyệt đối hóa tự do cá nhân, nhấn mạnh yếu tố cá nhân trong khái niệm quyền con người. Tuy vậy, giai cấp tư sản chỉ tập trung nhấn mạnh quyền dân sự, chính trị, coi nhẹ quyền kinh tế, văn hóa, xã hội là cơ sở và điều kiện quan trọng để người lao động thoát khỏi đói nghèo và bị bóc lột.

Chỉ khi đến Cách mạng tháng Mười Nga thành công, đã tạo nên một phạm trù mới về quyền con người: đó là các quyền kinh tế, văn hóa, xã hội. Từ sau chiến tranh thế giới thứ hai, các nước xã hội chủ nghĩa đã đi đầu trong việc nêu bật các quyền dân tộc cơ bản như bộ phận thiết yếu của các quyền tập thể, đưa ra cách đề cập toàn diện và biện chứng hơn về nhân quyền [5]. Ý tưởng ban đầu về quyền con người với tư cách là các giá trị nhân phẩm của con người đã có từ xa xưa trong lịch sử của nhân loại trong các nền văn hóa và tôn giáo.

Khái niệm quyền con người với bản chất là các quyền tự nhiên của con người có nguồn gốc từ thời Hy Lạp cổ ở các nhà triết học ngụ biện như Ăngghôn, Ankiđan. Ở châu Âu, kể từ thời Phục hưng trở đi, tư tưởng về quyền tự nhiên ngày càng trở nên phổ biến. Những đại biểu xuất sắc là Lôccơ (Anh), Rútxô (Pháp), Xpinôđa (Hà lan), I. Can tơ, Pruphendócphơ (Đức), Jephécxơn (Mỹ) [15, tr. 15]. Mặc dù, khái niệm về quyền con người hiện đại chủ yếu bắt nguồn từ châu Âu nhưng ngày nay cần khẳng định rằng những khái niệm cơ bản của quyền con người về tự do và công bằng xã hội có tính chất phổ biến trên toàn thế giới.

Thể hiện một cách tiêu biểu nhất nội dung quyền con người là hai văn bản nổi tiếng: Tuyên ngôn Độc lập của Mỹ năm 1776; Tuyên ngôn Nhân quyền và Dân quyền của Pháp năm 1789. Lời tuyên bố trong Tuyên ngôn Độc lập năm 1776 đã mãi mãi đi vào lịch sử phát triển của khái niệm nhân quyền trên thế giới: *Những chân lý sau đây đã được chúng tôi công nhận như những sự thật hiển nhiên là tất cả mọi người sinh ra đều bình đẳng; tạo hóa đã cho họ các quyền không thể thay thế được; trong những quyền ấy có quyền được sống, quyền tự do, và quyền mưu cầu hạnh phúc.* Tuy nhiên, khái niệm quyền con người phổ biến cho tất cả loài người mới được thừa nhận rộng rãi sau nỗi kinh hoàng của chiến tranh thế giới lần thứ hai - thời điểm các vi phạm quyền con người diễn ra với quy mô lớn hơn bao giờ hết - các quốc gia đã nhất trí thông qua Tuyên ngôn thế giới về quyền con người của Liên hợp quốc năm 1948. Với sự gia tăng nhanh chóng về số lượng thành viên của Liên hợp quốc, phần lớn nội dung của Tuyên ngôn đã trở thành những nguyên tắc chung, tập quán luật quốc tế về quyền con người trên toàn cầu. Khái niệm quyền con người tiếp tục được cụ thể hóa ở các công ước sau đó của Liên hợp quốc như: Công ước về việc ngăn cấm và trừng phạt tội diệt chủng năm 1948; Công ước quốc tế về việc xóa bỏ mọi hình thức phân biệt chủng tộc năm 1965; Công ước quốc tế về các quyền kinh tế, xã hội và văn hóa năm 1966; Công ước quốc tế về các quyền dân sự và chính trị năm 1966; Công ước về xóa bỏ mọi hình thức phân biệt đối với phụ nữ năm 1979; Công ước về chống tra tấn và trừng phạt hay đối xử tàn bạo, vô nhân đạo, hạ nhục năm 1984; Công ước về Quyền trẻ em năm 1989; v.v...

Khái niệm về quyền con người được ghi nhận trong Tuyên ngôn thế giới về quyền con người của Liên hợp quốc năm 1948 và các công ước này là khái niệm về nhân phẩm vốn có của tất cả các thành viên trong gia đình nhân loại. Theo đó, cốt lõi của khái niệm quyền con người là khát vọng bảo vệ nhân phẩm của tất cả con người. Hay "điều cốt yếu là *các quyền con người phải được bảo vệ bằng pháp luật*" [54] và cho đến ngày hôm nay thì:

Việc bảo vệ các quyền con người đã và vẫn đang là vấn đề trung tâm và có ý nghĩa thời đại của hành tinh chúng ta, vì nó không chỉ là vấn đề muôn thuở mang tính lịch sử từ bao đời nay, mà còn mang tính thời sự quốc tế, không những là mục tiêu cơ bản trong cuộc đấu tranh của các dân tộc vì hòa bình, tự do, dân chủ và công lý, mà còn là mối quan tâm thường xuyên của nhân loại tiến bộ trên toàn trái đất [8, tr. 15].

Trong khoa học pháp lý, đã tồn tại nhiều quan điểm khác nhau về quyền con người, mặc dù nội hàm các khái niệm đó về cơ bản là thống nhất với nhau:

PGS.TS. Đinh Văn Mậu viết:

Quyền tự nhiên của con người được pháp luật ghi nhận, bắt buộc hoặc ngăn cấm thì mới trở thành các quyền của con người. Không có pháp luật thì không có quyền. Quyền của con người xuất phát từ quyền tự nhiên nhưng không phải mọi quyền tự nhiên đều là quyền của con người mà chỉ những quyền thuộc phạm vi, sự điều chỉnh của pháp luật mới là quyền thực sự và được Nhà nước đảm bảo trong thực tiễn [35, tr. 59].

PGS.TS. Nguyễn Đăng Dung viết:

... Quyền con người đó là những quyền cơ bản nhất của con người, được có một cách tự nhiên gắn bó mật thiết với con người - một động vật cao cấp có lý trí, và có tình cảm làm cho con người khác với các động vật khác, mà Nhà nước thành lập với một trong những nhiệm vụ quan trọng bậc nhất của mình là phải bảo vệ các quyền đó... [17, tr. 112].

Chúng tôi tán thành với cách lập luận của tác giả khi nhấn mạnh sâu hơn về nội dung này:

Vấn đề nhân quyền luôn luôn đi kèm và không thể thiếu được vấn đề bảo vệ nhân quyền. Một mặt phải chỉ ra, tức là ghi nhận cho



rõ và đầy đủ tất cả các quyền con người có thể có, để con người cần phải biết mà có thể thụ hưởng và ngăn chặn ngay sự vi phạm chính những quy định quyền con người đã được ghi nhận ra từ bất kể chủ thể nào. Một mặt khác, phải ngăn chặn ngay từ trước sự có thể vi phạm đến quyền con người của một chủ thể quan trọng nhất đó là Nhà nước; một khi các quyền đó bị vi phạm cần phải có các biện pháp trừng trị những chủ thể vi phạm và cũng cần có những biện pháp khôi phục lại những quyền đó, đồng thời cũng nhấn mạnh nghĩa vụ, trách nhiệm phải bảo vệ nhân quyền từ phía Nhà nước... [17, tr.122-123].

GS.TS. Trần Ngọc Đường cho rằng: "Quan niệm nhân quyền vừa khẳng định cơ sở tự nhiên và giá trị nhân loại của quyền, đồng thời cũng thừa nhận thuộc tính xã hội - chính trị và lịch sử cụ thể của quyền con người thuộc một quốc gia, một dân tộc" [24, tr. 21].

TS. Trần Quang Tiếp quan niệm: "Quyền con người là những đặc lợi vốn có tự nhiên mà chỉ con người mới được hưởng trong những điều kiện chính trị, kinh tế, văn hóa, xã hội nhất định" [49, tr. 14], và tác giả chỉ ra các đặc điểm:

Quyền con người vừa mang tính tự nhiên, vừa mang tính xã hội; mang tính phổ biến nhưng lại mang tính đặc thù; mang tính giai cấp, đồng thời mang tính nhân loại và thống nhất với quyền dân tộc cơ bản... Nội dung của quyền con người được ra, xuất phát từ điều kiện, hoàn cảnh cụ thể của từng giai đoạn cách mạng, từ bản chất của chế độ ta. Quyền con người gắn với quyền dân tộc cơ bản và thuộc phạm vi của chủ quyền quốc gia... [49, tr. 17].

Tác giả Trịnh Tiến Việt định nghĩa ngắn gọn và giải thích cụ thể:

Quyền con người được hiểu là các quyền mà con người vẫn có và chỉ con người mới có. Cụ thể, nó là những đặc quyền vốn có tự nhiên của con người và phải được bảo vệ bằng pháp luật. Nói một cách khác, là các quyền tối thiểu mà các cá nhân, từng con

người cụ thể phải có, quyền con người đòi hỏi Nhà nước thừa nhận và tôn trọng các quyền này, đồng thời bảo vệ nó bằng pháp luật [60, tr. 5].

Ngoài ra, còn một số định nghĩa ngắn gọn khác như: "Quyền con người là các quyền tối thiểu mà các cá nhân, từng con người cụ thể phải có. Nhà nước thừa nhận và tôn trọng các quyền này" [32, tr. 289-290] hay "Quyền con người được hiểu là những quyền mà pháp luật cần phải thừa nhận đối với tất cả các thể nhân" [18, tr. 249].

Đặc biệt, TSKH.PGS. Lê Cẩm đã đưa ra khái niệm quyền con người theo chúng tôi là đầy đủ và bao hàm nhất nội dung của nó:

Quyền con người - một phạm trù lịch sử - cụ thể, là giá trị xã hội cao quý nhất được thừa nhận chung của nền văn minh nhân loại và là đặc trưng tự nhiên vốn có cần được tôn trọng và không thể bị tước đoạt của bất kỳ cá nhân con người nào sinh ra trên trái đất, đồng thời phải được bảo vệ bằng pháp luật bởi các quốc gia - thành viên Liên hợp quốc, cũng như bởi cộng đồng quốc tế [8, tr. 12].

Theo chúng tôi, khái niệm này có ý nghĩa rất lớn không chỉ về mặt quan hệ quốc tế - ngoại giao, lịch sử - chính trị, pháp luật, mà còn có giá trị về mặt khoa học và thực tiễn trong giai đoạn cải cách tư pháp và xây dựng Nhà nước pháp quyền Việt Nam hiện nay.

Như vậy, quyền con người có quan hệ biện chứng với các thiết chế nhà nước và pháp luật. Quyền con người có đặc tính "*tự nhiên*", "*bẩm sinh vốn có*", Nhà nước không thể không thừa nhận. Ngược lại, quyền con người chỉ có giá trị thực tế và được bảo đảm khi được nhà nước ghi nhận bằng pháp luật.

Tóm lại, quyền con người là khái niệm bao gồm hai thành tố: 1) Tự do, phẩm giá vốn có, nhu cầu tự nhiên, chính đáng của con người; và 2) Sự

ghi nhận, bảo đảm của pháp luật đối với các quyền đó. Theo đó, dưới góc độ khoa học, *quyền con người được hiểu là các quyền mà con người vẫn có và chỉ con người mới có, đồng thời là sự tự do, nhân phẩm vốn có, nhu cầu chính đáng của con người được Nhà nước thừa nhận và pháp luật bảo vệ.*

Như đã phân tích, quyền con người quan hệ chặt chẽ với các thiết chế Nhà nước và pháp luật. Quyền con người tuy là những giá trị chung của nhân loại nhưng sự thừa nhận các quyền con người bởi pháp luật của mỗi quốc gia là khác nhau. Do đó, khái niệm quyền con người thường gắn liền với khái niệm quyền công dân - quyền được quy định bởi pháp luật quốc gia.

Khái niệm công dân chỉ mối quan hệ giữa Nhà nước với các cá nhân sinh sống trên lãnh thổ một quốc gia. Theo các tác giả Giáo trình Luật Hiến pháp Việt Nam của Khoa Luật, Đại học Quốc gia Hà Nội định nghĩa: "Công dân là bộ phận dân cư chủ yếu của một Nhà nước bao gồm những người được xác định lệ thuộc pháp lý đối với nhà nước đó" [18, tr. 251].

Sự lệ thuộc pháp lý được nhắc đến trong định nghĩa trên được biểu hiện bởi dấu hiệu quốc tịch. Quốc tịch thể hiện sự quy thuộc của một cá nhân vào một quốc gia nào đó. Luật Quốc tịch Việt Nam định nghĩa: *Quốc tịch Việt Nam thể hiện mối quan hệ gắn bó của cá nhân với Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam, làm phát sinh quyền, nghĩa vụ của công dân Việt Nam đối với Nhà nước và quyền, trách nhiệm của Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam đối với công dân Việt Nam* (Điều 1 Luật Quốc tịch Việt Nam năm 2008).

Quyền công dân là một khía cạnh biểu hiện của mối quan hệ pháp lý giữa Nhà nước và công dân. Do đó, dưới góc độ khoa học, *quyền công dân được hiểu là những quyền mà Nhà nước quy định và bảo đảm thực hiện cho các cá nhân mang quốc tịch nước mình.*

So với khái niệm quyền con người, khái niệm quyền công dân mang tính xác định hơn, gắn liền với mỗi quốc gia, được pháp luật của mỗi quốc gia

ghi nhận. Trong khi quyền con người là những giá trị được thừa nhận chung bởi nhân loại thì quyền công dân ở mỗi quốc gia lại được quy định khác nhau.

Nếu so sánh ở phương diện *chủ thể* và *nội dung* thì quyền con người và quyền công dân là những khái niệm không đồng nhất và có thể khẳng định rằng, quyền con người là khái niệm rộng hơn so với khái niệm quyền công dân. Theo đó, quyền con người không loại trừ khái niệm quyền công dân, mặt khác cũng không thể thay thế được khái niệm đó [35, tr. 61]. Bên cạnh đó, khái niệm quyền công dân cũng không thể chứa đựng hết khái niệm quyền con người. Do đó, dưới góc độ pháp lý, nội hàm quyền công dân *hẹp hơn*, không bao quát tất cả các quyền của cá nhân con người được Nhà nước thừa nhận, tôn trọng và bảo vệ bằng pháp luật trong nước và pháp luật quốc tế.

Còn về phương diện *chủ thể*, thì chủ thể quyền con người ngoài những cá nhân được xác định là công dân bằng việc mang quốc tịch của một Nhà nước, còn bao hàm cả những người không phải là công dân (như: người nước ngoài, người không có quốc tịch, người bị pháp luật tước quyền công dân). Theo đó, những người này mặc dù họ không được hưởng đầy đủ các quyền công dân của một quốc gia cụ thể nào đó, nhưng thực tế, họ vẫn được hưởng các quyền con người với tư cách là một thực thể tự nhiên - xã hội vì họ chính là con người, đó là các quyền con người vẫn có và chỉ con người mới có, đó là quyền sống, quyền ăn, quyền ở, quyền được tôn trọng và bảo vệ về tính mạng, danh dự, và nhân phẩm của mình.

Bên cạnh đó, mặc dù có những sự khác biệt nhưng quyền con người và quyền công dân không phải là hai khái niệm đối lập lẫn nhau một cách hoàn toàn. Sở dĩ như vậy là bởi vì việc con người tồn tại với tư cách công dân của quốc gia không loại trừ tư cách tồn tại như một "thể nhân", "tự nhiên nhân" trong cộng đồng nhân loại. Công dân của các quốc gia là những nhóm, bộ phận của con người trên thế giới. Do đó, quyền công dân chính là bộ phận của quyền con người và quyền con người bao hàm các quyền công dân. Điều này khiến

cho sự thống nhất giữa quyền công dân với quyền con người trở thành một nguyên tắc cơ bản trong quy định pháp luật về quyền công dân của các quốc gia trên thế giới. Nguyên tắc này cũng được tôn trọng trong Hiến pháp Việt Nam: *Ở nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam, các quyền con người về chính trị, dân sự, kinh tế, văn hóa và xã hội được tôn trọng, thể hiện ở các quyền công dân và được quy định trong Hiến pháp và Luật* (Điều 50 Hiến pháp năm 1992).

Như vậy, quyền công dân là những quyền con người được thừa nhận bởi pháp luật quốc gia hay nói một cách khác, quyền công dân là sự thể hiện, hình thức pháp lý của quyền con người trong pháp luật quốc gia. Ngược lại, tuy việc quyết định nội dung, số lượng các quyền con người được thừa nhận là quyền công dân là quyền của quốc gia nhưng các giá trị quyền con người được thừa nhận chung bởi nhân loại, pháp luật và tập quán quốc tế vẫn là chuẩn mực để quốc gia đối chiếu, đánh giá trình độ nhân quyền của nước mình và ghi nhận quyền công dân ở nước mình trong sự thống nhất với các chuẩn mực chung đó. Nói một cách khác, đúng như PGS.TS. Luật sư Phạm Hồng Hải đã viết:

Chúng ta cần nhận thức được rằng quyền con người là một giá trị chung của toàn nhân loại... Quyền con người là giá trị được xã hội hóa. Nhà nước, nơi mà con người đang sống phải có trách nhiệm ghi nhận và đảm bảo quyền con người bằng các quy phạm pháp luật. Mức độ ghi nhận và đảm bảo quyền con người phụ thuộc và hoàn cảnh lịch sử cụ thể mà con người đang sống... Trong bất kỳ quốc gia nào, nếu ở đâu có nền dân chủ thực sự, có nền tảng pháp luật vững chắc thì ở đó quyền con người được bảo đảm một cách đầy đủ. Ngược lại, nếu ở đâu còn tồn tại chế độ độc tài thì quyền con người ở đó chỉ là khẩu hiệu mà không bao giờ thực hiện được... [26, tr. 47-48].

Ở Việt Nam, quyền con người mới được thể hiện dưới hình thức các quyền công dân một cách chính thức về ngôn từ trong Hiến pháp năm 1992 nhưng thực tế quyền con người luôn được là một trong những nội dung cơ bản xuyên suốt các bản Hiến pháp của Nhà nước ta. Mặc dù không sử dụng thuật ngữ quyền con người nhưng các quyền cơ bản của công dân Việt Nam được quy định trong bốn bản Hiến pháp chính là các quyền con người. Những quyền này được ghi nhận theo xu hướng ngày càng được mở rộng và phát triển. Hiến pháp năm 1946 có 18 điều quy định về quyền và nghĩa vụ cơ bản của công dân, khẳng định vị trí làm chủ của nhân dân ta sau khi thoát khỏi cảnh nô lệ. Tiếp đó, Hiến pháp năm 1959 với 21 điều và Hiến pháp năm 1980 với 29 điều tiếp tục khẳng định và phát triển chế độ định quyền và nghĩa vụ cơ bản của công dân nước ta. Đến Hiến pháp năm 1992 - Hiến pháp của thời kỳ đổi mới, quyền và nghĩa vụ cơ bản của công dân nước ta đã được ghi nhận trong 34 điều. Lịch sử đã chứng minh thông qua các bản Hiến pháp với sự mở rộng và phát triển theo xu hướng dân chủ hơn về các quyền con người, quyền công dân của cá nhân trong Nhà nước Việt Nam.

### **1.1.2. Khái niệm quyền tự do, dân chủ và quyền tự do thân thể**

Tự do là một khái niệm nhiều chiều, nhiều thành tố. Con người có thể nhận thức, chiêm nghiệm những khía cạnh của tự do như một khái niệm ở tầng cao triết học, chính trị học; con người cũng có thể cảm nhận được tự do một cách sinh động, hàng ngày, thông qua các cảm giác của mình.

Theo Đại từ điển tiếng Việt, tự do được hiểu với hai nghĩa:

- 1) Phạm trù triết học chỉ khả năng biểu hiện ý chí, hành động theo ý muốn của mình trên cơ sở nhận thức quy luật phát triển của tự nhiên và xã hội;
- 2) Quyền được sống và hoạt động xã hội theo ý nguyện của mình, không bị cấm đoán, ràng buộc, xâm phạm [64, tr. 1710].

Theo đó, tự do là quyền, là khả năng của con người được biểu hiện bởi sự làm chủ trong suy nghĩ, hành động của mình mà không bị trói buộc, kìm hãm. Và như đã phân tích ở trên, tự do là một quyền tự nhiên, vốn có của con người, không phải do sự ban phát, mang lại của bất kỳ một thế lực nào. Khi có yếu tố ban phát, mang lại thì không còn có tự do. Tuy nhiên, tự do không có nghĩa là con người có thể làm bất cứ điều gì mình mong muốn mà không gặp bất kỳ cản trở nào thì sẽ có rất nhiều người nhân danh tự do để thỏa mãn những mong muốn hay tham vọng cá nhân của mình, phá hoại trật tự xã hội, và do đó, làm phương hại đến sự phát triển của mỗi cá nhân cũng như cả cộng đồng. Do vậy, Hegel đã đưa ra định nghĩa "Tự do là cái tất yếu được nhận thức" [3, tr. 19]. Như vậy, ranh giới của trạng thái tự do và trạng thái không có tự do chính là cột mốc nhận thức được cái tất yếu. Nhận thức được cái tất yếu, con người sẽ không nhân danh tự do để thực hiện những hành vi kìm hãm sự phát triển của bản thân và cả cộng đồng. Tự do thể hiện, hành động theo mong muốn của bản thân mình nhưng phải trên cơ sở nhận thức và tôn trọng cái tất yếu - các quy luật tự nhiên, xã hội.

Dân chủ luôn song hành với tự do. Dưới góc độ bản chất ngữ nghĩa:

Dân chủ chính là quyền nhân dân, hay dân chủ là quyền lực thuộc về nhân dân... Nội dung của khái niệm dân chủ là làm thế nào để người dân, cũng như mọi thành viên của bất kỳ cộng đồng nào đều được làm chủ về kinh tế, về chính trị và văn hóa - xã hội... Nhưng cái quan trọng nhất trong khái niệm dân chủ chính là ở chỗ mọi thành viên trong cộng đồng đều phải được bình đẳng về quyền lợi và nghĩa vụ, cũng như bình đẳng trong việc bàn bạc và quyết định những công việc chung của cộng đồng trên cơ sở của các luật định... [47, tr. 76; 88].

Tóm lại, *dân chủ có nghĩa là người dân làm chủ, người dân quyết định các vấn đề quan trọng của xã hội, đất nước; các quyền, lợi ích của*

*người dân được tôn trọng, bảo vệ.* Ngày nay, dân chủ không chỉ là mục tiêu phấn đấu của con người, là một vấn đề được tất cả các quốc gia trên thế giới nói chung và Việt Nam nói riêng quan tâm, mà còn coi đó là một trong những giá trị có ý nghĩa rất quan trọng đối với sự phát triển của xã hội nói chung và pháp luật xã hội chủ nghĩa nói riêng [59, tr. 24].

Tuy nhiên, muốn có dân chủ thực sự, thì dân chủ phải đặt trong mối quan hệ với pháp luật. Theo đó, pháp luật là đại lượng, động lực thúc đẩy và phát triển và là phương tiện của dân chủ. Pháp luật còn là điều kiện, là bảo đảm của dân chủ. Đến lượt mình, dân chủ lại làm cho pháp luật phát triển và trở nên công bằng hơn, hoàn thiện hơn cũng như bảo vệ vững chắc các quyền và tự do của con người hơn.

Như vậy, tự do và dân chủ được xem như hai khái niệm liên hệ chặt chẽ và luôn đi kèm với nhau. Sự liên quan, gắn kết của tự do và dân chủ thể hiện ở chỗ: lịch sử hình thành và phát triển của nhân loại đã chứng minh rằng chế độ chính trị tiên tiến có thể đảm bảo quyền tự do công dân chính là chế độ dân chủ... Ngược lại, nền dân chủ được hình thành trên cơ sở các quyền tự do được thể chế hóa, nói cách khác, tự do chính là nguyên liệu quan trọng nhất để xây dựng nền dân chủ.

Lịch sử đấu tranh của nhân loại tiến bộ và tự do, dân chủ và các quyền con người đã cho phép khẳng định rằng: Tự do và dân chủ được xem như hai khái niệm liên hệ chặt chẽ và luôn đi kèm với nhau. Sự liên quan, gắn kết của tự do và dân chủ thể hiện ở chỗ: Lịch sử hình thành và phát triển của nhân loại đã chứng minh rằng chế độ chính trị tiên tiến có thể đảm bảo quyền tự do công dân chính là chế độ dân chủ... Ngược lại, nền dân chủ được hình thành trên cơ sở các quyền tự do được thể chế hóa, nói một cách khác, tự do chính là nguyên liệu quan trọng nhất để xây dựng nền dân chủ.

Qua những phân tích này, dưới góc độ khoa học, ***quyền tự do, dân chủ được hiểu là quyền làm chủ của người dân đối với nhà nước, xã hội;***



***quyền làm chủ suy nghĩ, hành động của bản thân mình trên cơ sở tôn trọng lợi ích và trật tự của cộng đồng.*** Là các quyền con người nên quyền tự do, dân chủ đương nhiên cũng là quyền tự nhiên, vốn có. Tuy nhiên, những quyền này chỉ thực sự có ý nghĩa trên thực tế khi nó được thừa nhận và bảo hộ bởi Nhà nước.

Ở Việt Nam, Nhà nước là "của dân, do dân và vì dân" với quyền tự do, dân chủ của mỗi công dân được bảo đảm trên tất cả các lĩnh vực của đời sống xã hội bởi Hiến pháp và Luật. Các quyền tự do, dân chủ được quy định bởi Hiến pháp và các đạo luật hiện hành của Việt Nam có thể được chia thành ba nhóm:

Nhóm *thứ nhất*, đó là nhóm *quyền dân chủ về chính trị* bao gồm: Quyền tham gia quản lý nhà nước và xã hội: tham gia thảo luận các vấn đề chung của cả nước và địa phương, kiến nghị với các cơ quan nhà nước, biểu quyết khi Nhà nước trưng cầu ý dân; quyền bầu cử, ứng cử vào Quốc hội và Hội đồng nhân dân theo quy định của pháp luật; quyền khiếu nại, tố cáo với cơ quan nhà nước có thẩm quyền về những việc làm trái pháp luật của cơ quan nhà nước, tổ chức kinh tế, tổ chức xã hội, đơn vị vũ trang nhân dân hoặc bất cứ cá nhân nào.

Nhóm *thứ hai*, đó là nhóm *quyền dân chủ về kinh tế, văn hóa, xã hội* bao gồm: Quyền lao động; quyền tự do kinh doanh theo quy định của pháp luật; quyền học tập; quyền sở hữu về thu nhập hợp pháp, của cải để dành, nhà ở, tư liệu sinh hoạt, tư liệu sản xuất, vốn và tài sản khác; quyền thừa kế; quyền được bảo vệ sức khỏe; quyền được xây dựng nhà ở; quyền bình đẳng nam nữ; quyền được bảo hộ về hôn nhân và gia đình; quyền nghiên cứu khoa học, phát minh, sáng chế, quyền tác giả, quyền sở hữu công nghiệp; quyền được hưởng chế độ bảo vệ sức khỏe; quyền được Nhà nước và xã hội tạo điều kiện học tập; quyền được hưởng các chính sách ưu đãi của Nhà nước đối với thương binh, bệnh binh, gia đình liệt sĩ...

Nhóm *thứ ba*, đó là nhóm các *quyền tự do cá nhân* bao gồm: Quyền tự do ngôn luận, tự do báo chí; quyền được thông tin, hội họp, lập hội, biểu tình theo quy định của pháp luật, quyền tự do đi lại và cư trú trong nước, ra nước ngoài và từ nước ngoài về nước theo quy định của pháp luật; quyền tự do tín ngưỡng, tôn giáo; quyền bất khả xâm phạm về thân thể; quyền bất khả xâm phạm về chỗ ở; quyền bí mật thư tín, điện thoại, điện tín.

Các quyền tự do, dân chủ của công dân Việt Nam được quy định bởi Hiến pháp và pháp luật thể hiện tính đầy đủ và tính rộng rãi, công bằng. Tính đầy đủ thể hiện ở chỗ mọi công dân của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam đều có các quyền, trên tất cả các lĩnh vực chính trị, kinh tế, văn hóa, xã hội. Trong khi đó, tính rộng rãi và công bằng lại thể hiện ở việc: mọi công dân không phân biệt về trình độ chính trị, kinh tế, văn hóa, giới tính... đều được hưởng các quyền cơ bản mà Hiến pháp quy định. Các quyền tự do, dân chủ của công dân được đảm bảo thực hiện trên nguyên tắc thống nhất với các nghĩa vụ của công dân; không lợi dụng quyền tự do, dân chủ để đi ngược lại lợi ích của cộng đồng, của xã hội và của Nhà nước. Tùy từng trường hợp, nếu công dân nào vi phạm sẽ bị xử lý theo đúng các quy định của pháp luật.

Quyền tự do thân thể là một quyền cơ bản của con người được công nhận bởi Tuyên ngôn thế giới về quyền con người của Liên hợp quốc. Hiến chương Liên hợp quốc năm 1945 đã khẳng định: *Mọi người sinh ra đều được tự do và bình đẳng về nhân phẩm và các quyền. Mọi người đều được tạo hóa ban cho lý trí và lương tâm, và cần phải đối xử với nhau bằng tình anh em* (Điều 1) và *Mọi người đều có quyền được công nhận tư cách là con người trước pháp luật ở mọi nơi* (Điều 6). Mọi người cũng đều có quyền sống, quyền tự do và an toàn cá nhân. Điều 9 Công ước quốc tế về các quyền dân sự và chính trị năm 1966 (ICCPR) quy định, mọi người đều có quyền hưởng tự do và an toàn cá nhân. Quyền này biểu hiện cụ thể ở việc không ai bị bắt hoặc bị giam giữ vô cớ, việc tước tự do của một người phải có lý do và theo đúng những thủ tục luật pháp.

Tiếp đó, Công ước quốc tế về các quyền dân sự và chính trị năm 1966 cũng ghi nhận: *Ai cũng có quyền tự do thân thể và an ninh thân thể. Không ai có thể bị bắt giữ hay giam cầm độc đoán. Không ai có thể bị tước đoạt tự do thân thể ngoại trừ những trường hợp và theo những thủ tục luật định* (khoản 1 Điều 9).

Còn trong pháp luật nước ta, quyền tự do thân thể được Hiến pháp Việt Nam năm 1992 ghi nhận một cách cụ thể tại Điều 71 là một quyền công dân thuộc nhóm quyền tự do cá nhân:

Công dân có quyền bất khả xâm phạm về thân thể, được pháp luật bảo hộ về tính mạng, sức khỏe, danh dự và nhân phẩm.

Không ai bị bắt, nếu không có quyết định của Tòa án nhân dân, quyết định hoặc phê chuẩn của Viện kiểm sát nhân dân, trừ trường hợp phạm tội quả tang. Việc bắt và giam giữ người phải đúng pháp luật.

Nghiêm cấm mọi hình thức truy bức, nhục hình, xúc phạm danh dự, nhân phẩm của công dân [29].

Quyền tự do thân thể biểu hiện ở tính bất khả xâm phạm về thân thể, tức là không thể bị xâm phạm về thân thể. Công dân không thể bị bắt, giam giữ trừ trường hợp theo quy định pháp luật và bởi người có thẩm quyền. Tương tự, dưới góc độ khoa học, *quyền tự do thân thể được hiểu là các quyền được Nhà nước bảo vệ trước sự xâm phạm về tự do, thân thể của người khác, đồng thời pháp luật ghi nhận nhằm chống lại những hành vi xâm phạm quyền này mà cụ thể là hành vi bắt giữ, giam cầm người khác trái pháp luật*. Việc bảo vệ quyền tự do thân thể có ý nghĩa đặc biệt quan trọng vì đây là một trong những quyền con người cơ bản nhất, có được sự tự do về thân thể thì con người mới có các tự do khác, mới có thể hành động theo ý muốn chủ quan của bản thân. Cụ thể hóa điều này, Nghị quyết số 48/NQ-TW ngày 24/5/2005 của Bộ Chính trị Ban Chấp hành Trung ương

Đảng "Về Chiến lược xây dựng và hoàn thiện hệ thống pháp luật Việt Nam đến năm 2010, định hướng năm 2020" đã chỉ rõ quan điểm chỉ đạo là "... bảo đảm quyền con người, quyền tự do, dân chủ của công dân..." (điểm 2.1. mục 2 Phần I - Mục tiêu, quan điểm chỉ đạo xây dựng và hoàn thiện hệ thống pháp luật); đồng thời chỉ ra định hướng xây dựng pháp luật đó là "xây dựng và hoàn thiện pháp luật về bảo đảm quyền con người, quyền tự do, dân chủ của công dân" (mục 2 Phần II - Định hướng xây dựng, hoàn thiện hệ thống pháp luật) với các giải pháp cụ thể là:

*Một là*, củng cố cơ sở pháp lý về trách nhiệm của các cơ quan nhà nước trong việc xây dựng, ban hành kịp thời, đồng bộ và tổ chức thực thi các pháp luật, các điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên về quyền con người, quyền công dân trong các lĩnh vực dân sự, chính trị, kinh tế, văn hóa - xã hội;

*Hai là*, hoàn thiện chế độ bảo hộ của Nhà nước đối với các quyền, lợi ích hợp pháp của công dân, chế độ trách nhiệm của cơ quan nhà nước, nhất là Tòa án trong việc bảo vệ các quyền đó; xử lý nghiêm minh mọi hành vi xâm phạm quyền và lợi ích hợp pháp của công dân; khắc phục việc xử lý oan, sai; ban hành Luật về bồi thường Nhà nước.

*Ba là*, xây dựng các đạo luật về lập hội, biểu tình nhằm xác định rõ quyền, trách nhiệm của công dân trong việc thực thi quyền dân chủ và trách nhiệm của Nhà nước trong việc duy trì, bảo đảm kỷ cương, trật tự công cộng.

*Bốn là*, hoàn thiện pháp luật về giám sát của các cơ quan dân cử, quyền trực tiếp giám sát, kiểm tra của công dân đối với các hoạt động của cơ quan, cán bộ, công chức;

*Năm là*, mở rộng các hình thức dân chủ trực tiếp để người dân tham gia vào công việc của Nhà nước; ban hành luật về trung cầu ý dân.

## **1.2. KHÁI NIỆM VÀ Ý NGHĨA CỦA VIỆC QUY ĐỊNH TỘI BÁT, GIỮ HOẶC GIAM NGƯỜI TRÁI PHÁP LUẬT**

### **1.2.1. Khái niệm tội bắt, giữ hoặc giam người trái pháp luật**

Là một loại tội phạm nên về bản chất, tội bắt, giữ hoặc giam người trái pháp luật thống nhất với bản chất được nêu trong khái niệm chung về tội phạm.

Khái niệm tội phạm được ghi nhận tại Điều 8 Bộ luật Hình sự năm 1999 như sau:

Tội phạm là hành vi nguy hiểm cho xã hội được quy định trong Bộ luật Hình sự, do người có năng lực trách nhiệm hình sự thực hiện một cách cố ý hoặc vô ý, xâm phạm độc lập, chủ quyền, thống nhất, toàn vẹn lãnh thổ Tổ quốc, xâm phạm chế độ chính trị, chế độ kinh tế, nền văn hóa, quốc phòng, an ninh, trật tự, an toàn xã hội, quyền, lợi ích hợp pháp của tổ chức, xâm phạm tính mạng, sức khỏe, danh dự, nhân phẩm, tự do, tài sản, các quyền, lợi ích hợp pháp khác của công dân, xâm phạm những lĩnh vực khác của trật tự pháp luật xã hội chủ nghĩa [43].

Theo đó, khái niệm tội phạm này có thể được diễn giải ngắn gọn như sau: *Tội phạm là hành vi nguy hiểm cho xã hội được quy định tại Bộ luật Hình sự, do người có năng lực trách nhiệm hình sự thực hiện một cách cố ý hoặc vô ý, xâm phạm các quan hệ xã hội được luật hình sự bảo vệ.*

Như vậy, khái niệm chung về tội phạm được thể hiện trên ba bình diện và các dấu hiệu của nó là bình diện khách quan - tội phạm là hành vi nguy hiểm cho xã hội, bình diện pháp lý - tội phạm là hành vi trái pháp luật hình sự, bình diện chủ quan - tội phạm là hành vi do người có năng lực trách nhiệm hình sự và đủ tuổi chịu trách nhiệm hình sự thực hiện một cách có lỗi [7, tr. 297].

Từ đây có thể nhận thấy: Bản chất của tội bắt, giữ hoặc giam người trái pháp luật không khác với bản chất chung của tội phạm trong định nghĩa trên. Theo đó, điểm đặc trưng làm cơ sở để xây dựng khái niệm tội bắt, giữ

hoặc giam người trái pháp luật là hai yếu tố: 1) Hành vi bắt, giữ hoặc giam người; 2) Tính trái pháp luật của hành vi bắt, giữ hoặc giam người đó.

*Trước hết*, về hành vi bắt, giữ hoặc giam người. Theo đó, các động từ bắt, giữ hoặc giam được định nghĩa theo từ điển như sau: "Bắt là nắm giữ lấy, không cho hoạt động tự do" [64, tr. 90]; "giữ là làm cho ở nguyên một chỗ, không có sự xê dịch; giam là ràng buộc, không cho tự do" [64, tr. 647]; "giam cầm là bắt giữ nhốt vào một chỗ" [64, tr. 620]. Tựu chung lại, hành vi bắt, giữ hoặc giam người là hành vi ngăn cản, tước đoạt sự tự do hoạt động, dịch chuyển thân thể của người khác.

*Thứ hai*, về tính trái pháp luật của hành vi bắt, giữ hoặc giam người. Theo đó, quyền tự do thân thể của con người được Hiến pháp và pháp luật ghi nhận và bảo hộ. Tuy nhiên, trong một số trường hợp nhất định, pháp luật cho phép sự ngăn cản, tước đoạt một quyền tự do đó. Việc bắt, giam, giữ người trong những trường hợp pháp luật quy định là hợp pháp. Đó cũng chính là căn cứ để xác định tính trái pháp luật của hành vi bắt, giữ hoặc giam người trái pháp luật.

Hiện nay, trong hệ thống pháp luật nước ta việc bắt, giam, giữ người được quy định cụ thể ở hai văn bản chủ yếu là Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2003 và Pháp lệnh xử lý vi phạm hành chính năm 2002. Các văn bản này xác định về thẩm quyền, thủ tục, điều kiện áp dụng các biện pháp bắt, giam, giữ người.

Việc bắt, giữ hoặc giam người theo quy định của Bộ luật Tố tụng hình sự được quy định như sau:

*Một là*, về các trường hợp bắt người, Bộ luật Tố tụng hình sự hiện hành nước ta quy định cụ thể, rõ ràng các căn cứ, điều kiện, đối tượng và thủ tục bắt người đối với các trường hợp - bắt bị can, bị cáo để tạm giam (Điều 62); bắt người trong trường hợp khẩn cấp (Điều 63); bắt người phạm tội quả tang hoặc đang bị truy nã (Điều 64, Điều 65) với các nguyên tắc chung là:

1) Trong mọi trường hợp khi bắt người đều phải lập biên bản. Biên bản phải ghi rõ ngày, giờ, tháng, năm, địa điểm bắt, nơi lập biên bản; những việc đã làm, tình hình diễn biến trong khi thi hành lệnh bắt, những đồ vật, tài liệu bị tạm giữ và những khiếu nại của người bị bắt. Biên bản phải được đọc cho người bị bắt và những người chứng kiến nghe. Người bị bắt, người thi hành lệnh bắt và người chứng kiến phải cùng ký tên vào biên bản, nếu ai có ý kiến khác hoặc không đồng ý với nội dung biên bản thì có quyền ghi vào biên bản và ký tên. Việc tạm giữ đồ vật của người bị bắt phải được tiến hành theo quy định của Bộ luật Tố tụng hình sự;

2) Khi giao và nhận người bị bắt, hai bên bàn giao và nhận phải lập biên bản. Ngoài những điểm đã quy định về biên bản bắt người đã nêu trên, biên bản giao nhận còn phải ghi rõ việc bàn giao các biên bản lấy lời khai, đồ vật đã thu thập được, tình trạng sức khỏe của người bị bắt và mọi tình tiết xảy ra lúc giao nhận;

3) Người ra lệnh bắt phải thông báo ngay cho gia đình người đã bị bắt, chính quyền xã, phường, thị trấn hoặc cơ quan, tổ chức nơi người đó cư trú hoặc làm việc biết. Nếu thông báo cản trở việc điều tra thì sau khi cản trở đó không còn nữa, người ra lệnh bắt phải thông báo ngay.

*Hai là*, về biện pháp tạm giữ, Điều 68 Bộ luật Tố tụng hình sự, thì tạm giữ có thể được áp dụng đối với những người bị bắt trong trường hợp khẩn cấp hoặc phạm tội quả tang. Những người có quyền ra lệnh bắt khẩn cấp thì cũng có quyền ra lệnh tạm giữ. Trong thời hạn 24 giờ, lệnh tạm giữ phải được gửi cho Viện kiểm sát cùng cấp. Nếu xét thấy việc tạm giữ không cần thiết thì Viện kiểm sát ra quyết định huỷ bỏ việc tạm giữ và trả tự do ngay cho người bị tạm giữ. Lệnh tạm giữ phải ghi rõ lý do tạm giữ, ngày hết hạn tạm giữ và phải giao cho người bị tạm giữ một bản. Theo quy định tại Điều 69 Bộ luật Tố tụng hình sự, thì thời hạn tạm giữ không được quá ba ngày đêm, kể từ khi cơ quan điều tra nhận người bị bắt. Trong trường hợp cần thiết, cơ quan ra

lệnh tạm giữ có thể gia hạn tạm giữ, nhưng không được quá ba ngày. Trong trường hợp đặc biệt, cơ quan ra lệnh tạm giữ có thể gia hạn tạm giữ lần thứ hai và cũng không được quá ba ngày. Mọi trường hợp gia hạn tạm giữ đều phải được Viện kiểm sát cùng cấp phê chuẩn. Khi hết thời hạn tạm giữ, nếu không đủ căn cứ khởi tố bị can thì phải trả tự do ngay cho người đã bị tạm giữ. Thời hạn tạm giữ được tính vào thời hạn tạm giam.

*Ba là*, về biện pháp tạm giam. Theo quy định tại Điều 70 Bộ luật Tố tụng hình sự, thì tạm giam có thể được áp dụng đối với bị can, bị cáo phạm tội trong những trường hợp sau: 1) Bị can, bị cáo phạm tội đặc biệt nghiêm trọng, phạm tội rất nghiêm trọng; 2) Bị can, bị cáo phạm tội nghiêm trọng, phạm tội ít nghiêm trọng mà Bộ luật Hình sự quy định hình phạt tù trên hai năm và có căn cứ cho rằng người đó có thể trốn hoặc cản trở việc điều tra, truy tố, xét xử hoặc có thể tiếp tục phạm tội. Đối với bị can, bị cáo là phụ nữ có thai hoặc đang thời kỳ nuôi con dưới 36 tháng tuổi, là người già yếu, người bị bệnh nặng mà nơi cư trú rõ ràng thì không tạm giam mà áp dụng biện pháp ngăn chặn khác, trừ trường hợp đặc biệt.

Những người có thẩm quyền ra lệnh bắt được quy định tại Điều 62 Bộ luật Tố tụng hình sự có quyền ra lệnh tạm giam. Lệnh tạm giam của những người được quy định tại điểm d, khoản 1 Điều 62 Bộ luật Tố tụng hình sự phải được Viện trưởng Viện kiểm sát cùng cấp phê chuẩn trước khi thi hành. Trong thời hạn không quá ba ngày, kể từ khi nhận được lệnh tạm giam, đề nghị xét phê chuẩn và hồ sơ, tài liệu liên quan đến việc tạm giam, Viện trưởng Viện kiểm sát phải ra quyết định phê chuẩn. Cơ quan ra lệnh tạm giam phải kiểm tra căn cước của người bị tạm giam và phải thông báo ngay cho gia đình người bị tạm giam và cho chính quyền xã, phường, thị trấn hoặc cơ quan, tổ chức nơi người bị tạm giam cư trú hoặc làm việc biết.



Trong khi đó, việc tạm giữ người theo thủ tục hành chính được quy định tại Pháp lệnh xử lý vi phạm hành chính tại Điều 39 thì việc tạm giữ người theo thủ tục hành chính thuộc các trường hợp sau:

1) Việc tạm giữ người theo thủ tục hành chính chỉ được áp dụng trong trường hợp cần thu thập, xác minh những tình tiết quan trọng làm căn cứ để quyết định xử lý hành chính hoặc cần ngăn chặn, đình chỉ ngay những hành vi gây rối trật tự công cộng.

2) Thời hạn giữ người vi phạm hành chính không được quá 12 giờ, trong trường hợp cần thiết, thời hạn tạm giữ có thể kéo dài hơn nhưng không được quá 24 giờ, kể từ thời điểm giữ người vi phạm. Đối với người vi phạm quy chế biên giới hoặc thực hiện vi phạm hành chính ở vùng rừng núi xa xôi, hẻo lánh, hải đảo, thì thời hạn tạm giữ có thể kéo dài hơn, nhưng không được quá 48 giờ.

3) Theo yêu cầu của người bị tạm giữ, người ra quyết định tạm giữ phải thông báo cho người thân trong gia đình, cơ quan nơi làm việc hoặc học tập của họ biết. Khi tạm giữ người chưa thành niên vi phạm hành chính trên 6 giờ thì nhất thiết phải thông báo cho cha mẹ hoặc người giám hộ của họ biết.

4) Mọi trường hợp tạm giữ người đều phải có quyết định bằng văn bản và phải giao cho người bị tạm giữ một bản.

5) Nghiêm cấm việc giữ người vi phạm hành chính trong các nhà tạm giữ, phòng tạm giam hình sự hoặc những nơi không đảm bảo vệ sinh, an toàn cho người bị tạm giữ.

Còn theo quy định tại Điều 40 Pháp lệnh xử lý vi phạm hành chính, những người sau đây có quyền tạm giữ người theo thủ tục hành chính: 1) Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã, thị trấn; Trưởng Công an phường; 2) Trưởng Công an cấp huyện; 3) Trưởng phòng cảnh sát giao thông trật tự, Trưởng phòng cảnh sát hình sự, Trưởng phòng cảnh sát kinh tế, Trưởng phòng cảnh sát quản

lý hành chính về trật tự xã hội, Trưởng phòng quản lý xuất cảnh, nhập cảnh của Công an cấp tỉnh; 4) Thủ trưởng đơn vị cảnh sát đặc nhiệm ở Trung ương, Thủ trưởng đơn vị cảnh sát cơ động từ cấp đại đội trở lên hoạt động có tính chất độc lập; Chỉ huy trưởng Trạm Công an cửa khẩu; 5) Hạt trưởng Hạt kiểm lâm; 6) Trưởng Hải quan cửa khẩu; 7) Đội trưởng Đội quản lý thị trường; 8) Chỉ huy trưởng Tiểu khu biên phòng, Chỉ huy trưởng Hải đoàn biên phòng, Trưởng Đồn biên phòng và Thủ trưởng Đơn vị bộ đội biên phòng đóng ở biên giới, hải đảo; 9) Người chỉ huy máy bay, tàu biển, khi máy bay, tàu biển đã rời khỏi sân bay, bến cảng. Trong trường hợp những người nói trên vắng mặt hoặc không thể thực hiện được nhiệm vụ của mình thì cấp Phó của họ được quyền quyết định tạm giữ người theo thủ tục hành chính.

Như vậy, việc bắt, giữ hoặc giam người được quy định rất đầy đủ và chặt chẽ, ngoài những trường hợp quy định trong Bộ luật Tố tụng hình sự và trong Pháp lệnh xử lý vi phạm hành chính (theo pháp luật hiện hành) thì mọi trường hợp bắt, giữ hoặc giam người không đúng căn cứ, thẩm quyền, đối tượng, thủ tục, điều kiện đều là trái pháp luật, là vi phạm các quyền tự do, dân chủ của công dân. Nói một cách khác, những hành vi bắt, giữ, giam người không đáp ứng căn cứ, thẩm quyền, đối tượng, thủ tục, điều kiện được nêu trong các quy định trên là hành vi bắt, giữ, giam người trái pháp luật.

Còn dưới góc độ khoa học, hiện nay chỉ tồn tại một số quan điểm khoa học định nghĩa tội phạm này trong sách báo pháp lý, nhưng về cơ bản đều thống nhất nội hàm khái niệm tội phạm này.

Tác giả Đinh Văn Quế (Tòa án nhân dân tối cao) đưa ra định nghĩa đơn giản và ngắn gọn: "Tội bắt, giữ hoặc giam người trái pháp luật là hành vi bắt, giữ hoặc giam người không đúng pháp luật" [40, tr. 34]. TS. Trương Quang Vinh (Bộ Tư pháp) cũng có quan điểm tương tự "Tội bắt, giữ hoặc giam người trái pháp luật là trường hợp bắt, giữ hoặc giam người khác trái với quy định của pháp luật hiện hành về bắt, giữ hoặc giam người" [63, tr. 440].

Trong khi đó, GS.TS. Hồ Trọng Ngũ (Ủy ban An ninh Quốc phòng của Quốc hội) quan niệm:

Tội bắt, giữ hoặc giam người trái pháp luật là hành vi nguy hiểm cho xã hội, xâm phạm đến quyền bất khả xâm phạm về thân thể của công dân, được thực hiện một cách cố ý, do bất kỳ một người nào có đủ năng lực trách nhiệm hình sự thực hiện với bất kỳ một động cơ nào mà trái với các quy định hiện hành của pháp luật [38, tr. 148].

Quan điểm này cũng tương đối đầy đủ và bao quát các nội dung của tội bắt, giữ hoặc giam người trái pháp luật.

Riêng ThS. Lê Văn Luật (Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Trị) định nghĩa "bắt, giữ hoặc giam người trái pháp luật là hành vi bắt, giữ hoặc giam người không được pháp luật cho phép" [34, tr. 29]. Theo đó, định nghĩa này còn chưa rõ ràng ranh giới giữa hành vi vi phạm pháp luật (hành vi bắt, giữ hoặc giam người trái pháp luật - vi phạm hành chính) và tội bắt, giữ hoặc giam người trái pháp luật, đồng thời chưa bao hàm điều kiện chủ thể của tội phạm này, hình thức lỗi, khách thể của tội phạm bắt, giữ hoặc giam người trái pháp luật.

Tóm lại, trên cơ sở khái niệm chung về tội phạm và các đặc điểm vừa phân tích có thể đưa khái niệm tội phạm này như sau: ***Tội bắt, giữ, giam người trái pháp luật là hành vi nguy hiểm cho xã hội được quy định tại Bộ luật Hình sự, do người có năng lực trách nhiệm hình sự và đủ tuổi chịu trách nhiệm hình sự thực hiện nhằm cản trở, tước đoạt tự do thân thể của người khác một cách bất hợp pháp, qua đó xâm phạm đến quyền tự do, dân chủ được Hiến pháp và pháp luật bảo vệ.*** Từ khái niệm này có thể chỉ ra một số đặc điểm cơ bản của nó như sau:

*Một là*, tội bắt, giữ, giam người trái pháp luật là hành vi nguy hiểm cho xã hội được quy định tại Bộ luật Hình sự, xâm phạm đến quyền tự do thân thể của người khác - khách thể được Hiến pháp và pháp luật hình sự bảo vệ.

*Hai là*, tội phạm do người có năng lực trách nhiệm hình sự và đủ tuổi chịu trách nhiệm hình sự thực hiện.

*Ba là*, mục đích của hành vi phạm tội là nhằm cản trở, tước đoạt tự do thân thể của người khác một cách bất hợp pháp.

### **1.2.2. Ý nghĩa của việc quy định tội bắt, giữ hoặc giam người trái pháp luật**

Tội bắt, giữ hoặc giam người trái pháp luật được quy định tại Điều 123 Bộ luật Hình sự năm 1999 - điều đầu tiên thuộc Chương VIII - Chương các tội xâm phạm quyền tự do, dân chủ của công dân. Do đó, vị trí đó thể hiện nhận thức đúng đắn về ý nghĩa của quy định về tội phạm này.

Việc quy định tội bắt, giữ hoặc giam người trái pháp luật là cơ sở pháp lý quan trọng nhất để đấu tranh chống lại hành vi xâm phạm quyền tự do thân thể của công dân - hành vi vi phạm nhân quyền một cách nghiêm trọng và đang có xu hướng gia tăng trong thực tiễn. Việc quy định tội bắt, giữ hoặc giam người trái pháp luật vì vậy có ý nghĩa to lớn trên nhiều phương diện, cụ thể là:

*Thứ nhất*, quy định về tội bắt, giữ hoặc giam người trái pháp là sự ghi nhận và bảo đảm trong pháp luật Việt Nam giá trị quyền con người thiêng liêng được thừa nhận bởi cộng đồng nhân loại và là bất khả xâm phạm. Quyền tự do thân thể là một trong các quyền con người cơ bản đã được khẳng định trong các văn kiện quan trọng của Liên hợp quốc, cũng như nhiều đạo luật văn minh của hầu khắp các quốc gia trên thế giới. Ngăn chặn các hành vi xâm phạm và biểu hiện xâm phạm quyền tự do thân thể bằng pháp luật hình sự là

phương pháp đảm bảo hữu hiệu nhất cho quyền này, rộng hơn nữa là bảo vệ các quyền con người.

*Thứ hai*, quy định về tội bắt, giữ hoặc giam người trái pháp luật là phương thức bảo hộ và thực thi một quyền cơ bản của công dân đã được quy định trong Hiến pháp Việt Nam. Quyền bất khả xâm phạm thân thể của công dân Việt Nam hiện nay được ghi nhận tại Điều 71 Hiến pháp năm 1992. Quy định về tội bắt, giữ hoặc giam người trái pháp luật đã làm cho quyền này có tính hiện thực bởi Nhà nước đã không chỉ thừa nhận mà còn đề ra phương thức để bảo hộ chặt chẽ quyền đó trong thực tế. Lẽ dĩ nhiên, trong hệ thống pháp luật nào cũng đều có nhiều cách thức khác nhau để thực thi quyền tự do thân thể khi nó bị vi phạm (ví dụ như các phương thức của luật dân sự, luật hành chính) nhưng bảo hộ và thực thi bằng các chế tài nghiêm khắc của pháp luật hình sự vẫn là phương thức có tính chặt chẽ, tối ưu và chỉ có như vậy mới đem lại hiệu quả nhất trong việc bảo vệ quyền con người, quyền tự do, dân chủ của công dân.

*Thứ ba*, quy định về tội bắt, giữ hoặc giam người trái pháp luật là nội dung cụ thể hóa nhiệm vụ của Bộ luật Hình sự Việt Nam đã được ghi nhận tại Bộ luật này và "Bộ luật Hình sự có nhiệm vụ bảo vệ chế độ xã hội chủ nghĩa, quyền làm chủ của nhân dân, bảo vệ quyền bình đẳng giữa đồng bào các dân tộc, bảo vệ lợi ích của Nhà nước, quyền, lợi ích hợp pháp của công dân, tổ chức, bảo vệ trật tự pháp luật xã hội chủ nghĩa, chống mọi hành vi phạm tội; đồng thời giáo dục mọi người ý thức tuân theo pháp luật, đấu tranh phòng ngừa và chống tội phạm". Cho nên, bảo vệ quyền tự do dân chủ, các quyền, lợi ích hợp pháp của công dân là một nhiệm vụ cơ bản, hàng đầu. Bảo vệ quyền tự do thân thể - quyền có ý nghĩa nền tảng trong các quyền tự do của công dân, do đó có ý nghĩa hết sức quan trọng và cần thiết.

*Thứ tư*, quy định về tội bắt, giữ hoặc giam người trái pháp luật cùng với các tội xâm phạm quyền tự do, dân chủ khác của công dân đã thể chế

hóa chủ trương đẩy mạnh, phát huy dân chủ của Đảng ta. Nghị quyết Đại hội Đảng X đã chỉ ra phương hướng xây dựng Nhà nước trong giai đoạn hiện nay là phát huy dân chủ, hoàn thiện nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa: "Dân chủ xã hội chủ nghĩa vừa là mục tiêu, vừa là động lực của công cuộc đổi mới, xây dựng và bảo vệ Tổ quốc, thể hiện mối quan hệ gắn bó giữa Đảng, Nhà nước và nhân dân. Nhà nước đại diện quyền làm chủ của nhân dân, đồng thời là người tổ chức thực hiện đường lối chính trị của Đảng. Mọi đường lối, chính sách của Đảng và pháp luật của Nhà nước đều vì lợi ích của nhân dân, có sự tham gia ý kiến của nhân dân". Cụ thể hóa nội dung này, Nghị quyết số 48/NQ-TW ngày 24/5/2005 của Bộ Chính trị Ban Chấp hành Trung ương Đảng "*Về Chiến lược xây dựng và hoàn thiện hệ thống pháp luật Việt Nam đến năm 2010, định hướng năm 2020*" đã chỉ rõ quan điểm này để qua đó, đẩy mạnh, phát huy dân chủ thì việc bảo đảm chặt chẽ các quyền tự do, dân chủ của công dân (trong đó có quyền tự do thân thể) là vấn đề cơ bản và cấp thiết.

Với những ý nghĩa nêu trên, tội bắt, giữ hoặc giam người trái pháp luật cần phải được các nhà làm luật nước ta quy định một cách chính xác, khoa học, đầy đủ và áp dụng nghiêm minh, hiệu quả trên thực tế.

### **1.3. SỰ HÌNH THÀNH VÀ PHÁT TRIỂN CỦA NHỮNG QUY PHẠM PHÁP LUẬT VỀ TỘI BẮT, GIỮ HOẶC GIAM NGƯỜI TRÁI PHÁP LUẬT TRONG LUẬT HÌNH SỰ VIỆT NAM TỪ SAU CÁCH MẠNG THÁNG 8 NĂM 1945 ĐẾN NAY**

Trước Cách mạng tháng Tám năm 1945, trải qua hàng nghìn năm phong kiến và dưới ách đô hộ của thực dân, nhân dân Việt Nam thực sự không biết đến quyền tự do, dân chủ. Các quyền con người, quyền công dân trong thời kỳ này có phạm vi rất hẹp, thường mang tính chất bất bình đẳng về giới và đẳng cấp xã hội. Các quyền tự do, dân chủ nói chung và quyền tự do thân thể của người dân có thể bị xâm phạm, chà đạp tùy tiện, vô căn cứ bất kỳ lúc nào bởi nhà cầm quyền hoặc những người có địa vị, sức mạnh trong xã

hội. Chỉ đến khi Cách mạng tháng Tám năm 1945 thành công nhân dân Việt Nam mới nhận thức được vai trò làm chủ xã hội, ý thức về các quyền dân chủ của mình. Từ đây, vấn đề bảo vệ các quyền tự do, dân chủ nói chung, trong đó có quyền tự do thân thể bắt đầu được mở rộng và phát triển trong hệ thống quy định pháp luật của Việt Nam.

### **1.3.1. Giai đoạn từ sau Cách mạng Tháng 8 năm 1945 cho đến khi pháp điển hóa lần thứ nhất - Bộ luật Hình sự Việt Nam năm 1985**

Do đó, nhận thức được tầm quan trọng của việc bảo vệ các quyền cơ bản của con người, Nhà nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa ngay sau khi Cách mạng tháng Tám năm 1945 thành công, ngay trong phiên họp đầu tiên của Chính phủ ngày 3/9/1945, Chủ tịch Hồ Chí Minh đã đề nghị Chính phủ sớm xây dựng Hiến pháp. Người chỉ rõ: *Trước chúng ta đã bị chế độ quân chủ chuyên chế cai trị, rồi đến chế độ thực dân không kém phần chuyên chế, nước ta không có Hiến pháp, nhân dân ta không được hưởng quyền tự do, dân chủ, chúng ta phải có Hiến pháp dân chủ.*

Ngày 24/01/1946 Chủ tịch Hồ Chí Minh đã kí Sắc lệnh số 13/SL về tổ chức Tòa án và các ngạch thẩm phán, trong đó ngay từ những điều đầu tiên đã quy định việc bắt người, tạm giữ, tạm giam. Điều 4 Sắc lệnh đã quy định "Ban tư pháp xã không có quyền bắt bớ, giam giữ ai trừ khi có trát nã của một thẩm phán hay khi thấy người phạm tội quả tang". Như vậy theo tinh thần của điều luật này thì việc bắt người, tạm giữ, tạm giam là những biện pháp độc lập với nhau và bước đầu đã xác định chặt chẽ thẩm quyền áp dụng biện pháp bắt người, tạm giữ, tạm giam, cũng như loại trừ các trường hợp bắt bớ, giam người người khác không đúng pháp luật của Nhà nước.

Tiếp đến, ngày 29/3/1946 Chủ tịch Hồ Chí Minh đã kí Sắc lệnh số 40/SL đã quy định "Chỉ trừ khi nào có sự phạm pháp quả tang về khinh tội, còn bao giờ bắt người cũng cần có lệnh của Thẩm phán viên. Lệnh bắt người của Thẩm phán viên bao giờ cũng phải viết ra giấy và bao giờ cũng phải do nhân

viên của các cơ quan chính thức đem ra thi hành". Đoạn 1 Điều 7 Sắc lệnh cũng đã quy định "Trong tình thế đặc biệt hiện thời và cho đến khi có lệnh khác của Chủ tịch Ủy ban Hành chính đặc cách được phép ra lệnh bắt những người xét ra lời nói hay việc làm có thể làm hại cho sự đấu tranh giành độc lập cho chế độ dân chủ, cho sự an toàn của công chúng và đoàn kết quốc gia". Ngoài ra, trong giai đoạn này còn có một loạt các văn bản Nhà nước được ban hành nhằm hoàn chỉnh những quy định về bắt người, tạm giữ, tạm giam trong tổ tụng hình sự qua đó bảo đảm quyền tự do thân thể của công dân, tránh việc vi phạm từ phía chính quyền, người có chức vụ: Thông tư số 27-NV/ CA ngày 02/5/1946 của Bộ Nội vụ về việc đảm bảo quyền tự do cá nhân; Thông tư số 208-NV/PC của Bộ Nội vụ - Tư pháp về trách nhiệm hành chính và tư pháp trong việc bắt giam.

Ngày 9/11/1946 bản Hiến pháp đầu tiên của nước ta đã được Quốc hội khóa I của nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa thông qua đã dành Chương II quy định về "Nghĩa vụ và quyền lợi của công dân" với 13 điều luật (từ Điều 4-16). Chương này đã xác định tương đối đầy đủ các quyền cơ bản của công dân Việt Nam, trong đó có quyền tự do, dân chủ của công dân như:

1) Tất cả các công dân Việt Nam đều bình đẳng trước pháp luật, đều được tham gia chính quyền và công cuộc kiến quốc tùy theo tài năng và đức hạnh của mình (Điều 7);

2) Đàn bà ngang quyền với đàn ông về mọi phương diện (Điều 9);

3) Công dân Việt Nam có các quyền: Tự do ngôn luận, tự do xuất bản, tự do tổ chức và hội họp, tự do tín ngưỡng, tự do cư trú, đi lại trong nước và đi ra nước ngoài (Điều 10);

4) Tư pháp chưa quyết định thì không được bắt bớ và giam cầm công dân Việt Nam (Điều 11); v.v...

Quyền tự do thân thể chưa được nêu tên một cách trực tiếp nhưng Hiến pháp năm 1946 đã bảo vệ quyền này bằng Điều 11 về việc cấm bắt bớ,



giam cầm công dân. Việc bắt bớ, giam cầm công dân Việt Nam chỉ được phép khi có quyết định tư pháp. Tất cả các trường hợp bắt, giam cầm khác đều bị coi là bất hợp pháp.

Sau Hiến pháp năm 1946, Nhà nước Việt Nam dân chủ cộng hòa đã ban hành nhiều văn bản pháp luật khác nhau bên cạnh việc bảo vệ các quan hệ xã hội khác còn nhằm mục đích bảo vệ các quyền tự do, dân chủ của công dân, trong đó có Luật số 103-SL ngày 20/5/1957 nhấn mạnh việc bảo đảm quyền tự do thân thể và quyền bất khả xâm phạm đối với nhà ở, đồ vật, thư tín của công dân [48, tr. 102]. Điều 16 Luật này quy định: "Những người bắt, giam, khám người, khám đồ vật, nhà ở, thư tín trái với đạo luật này thì tùy trường hợp có thể bị thi hành kỷ luật hành chính hoặc xử phạt từ 15 ngày đến 3 năm tù. Nếu phạm tội tra tấn, dùng nhục hình thì sẽ bị xử phạt thêm theo hình luật chung" [51, tr. 147]; v.v... Sau đó là Sắc luật số 002/SL ngày 18/6/1957 của Chủ tịch nước Việt Nam dân chủ cộng hòa quy định những trường hợp phạm pháp quả tang và trường hợp khẩn cấp; Nghị định 301/TTg ngày 10/7/1957 của Thủ tướng Chính phủ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam; v.v... [2, tr. 111-130].

Đến năm 1975, khi đất nước kết thúc cuộc đấu tranh chống đế quốc Mỹ giải phóng Miền Nam, đất nước được hoàn toàn giải phóng, thì trong giai đoạn 1976 đến trước năm 1985 hàng loạt các văn bản pháp luật tố tụng hình sự được ban hành và áp dụng trên phạm vi toàn quốc. Trong đó có những quy định về biện pháp bắt người, tạm giữ tạm giam như: Sắc luật số 03/SL ngày 15/3/1976 của Hội đồng Chính phủ cách mạng lâm thời Cộng hòa miền Nam Việt Nam quy định việc bắt, giam, khám người, khám nhà, khám đồ vật; Quyết định số 181-NQ/QHK6 ngày 02/01/1978 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội giao cho Tòa án nhân dân đặc biệt xét xử những tội phạm đặc biệt nghiêm trọng về trật tự xã hội ở Thành phố Hồ Chí Minh.

Tuy vậy, riêng Sắc luật số 03-SL/76 ngày 15/3/1976 quy định các tội phạm và hình phạt. Trong đó có 7 loại tội phạm:

- 1) Tội phản cách mạng;
- 2) Tội xâm phạm tài sản công cộng;
- 3) Tội xâm phạm đến thân thể và nhân phẩm của công dân;
- 4) Tội phạm kinh tế;
- 5) Tội lạm dụng chức vụ, quyền hạn và tội hối lộ;
- 6) Tội xâm phạm tài sản riêng của công dân;

7) Tội xâm phạm đến trật tự công cộng, an toàn công cộng và sức khỏe công dân [51, tr. 240].

Theo đó, mặc dù không đề cập trực tiếp đến tội bắt, giữ hoặc giam người trái pháp luật nhưng hành vi này đã được Sắc luật 03-SL/76 đề cập đến ở tội xâm phạm đến thân thể và nhân phẩm của công dân.

Như vậy, các văn bản trong giai đoạn này đã cụ thể hóa việc áp dụng các biện pháp cưỡng chế liên quan đến việc bắt người, tạm giữ, tạm giam. Điều đặc biệt là trong các văn bản tổ tụng hình sự đã quy định những trường hợp bắt người đặc biệt như: Đại biểu Quốc hội phạm pháp, Đại biểu Hội đồng nhân dân, cán bộ nhân dân phạm pháp. Đến Đại hội Đảng toàn quốc lần thứ VI năm 1986, tình hình chính trị, văn hóa, kinh tế, xã hội của nước ta đã có những thay đổi theo chiều hướng tích cực và toàn diện hơn, đặc biệt là dưới góc độ lập pháp thông qua việc ban hành một số văn bản pháp luật về hình sự và tổ tụng hình sự.

Qua nghiên cứu các quy định pháp luật có liên quan đến tội bắt, giữ hoặc giam người trái pháp luật trong lịch sử pháp luật Việt Nam từ năm 1945 đến trước khi có Bộ luật Hình sự năm 1985 cho thấy Nhà nước ta giai đoạn này luôn dành sự quan tâm đặc biệt và chú trọng đến nhiệm vụ củng cố, bảo vệ và phát triển các quyền tự do, dân chủ của công dân trong đó có quyền tự

do thân thể. Hành vi xâm phạm tự do thân thể, bắt, giam cầm công dân trái pháp luật có thể bị xử lý bằng các biện pháp khác nhau tùy theo tính chất và mức độ nghiêm trọng, trong đó có chế tài hình sự.

### **1.3.2. Giai đoạn từ sau khi ban hành Bộ luật Hình sự Việt Nam năm 1985 cho đến trước pháp điển hóa lần thứ hai Bộ luật Hình sự Việt Nam năm 1999**

Các quyền tự do, dân chủ của công dân bao gồm quyền tự do thân thể đã được ghi nhận trong Hiến pháp nước ta năm 1946, đồng thời tiếp tục được củng cố trong Hiến pháp năm 1980. Trên cơ sở đó, Bộ luật Hình sự đầu tiên của nước ta - Bộ luật Hình sự năm 1985 đã dành Chương III Phân các tội phạm với 09 điều luật quy định về các tội xâm phạm những quyền tự do, dân chủ của công dân, cụ thể là các tội phạm sau:

- 1) Tội bắt, giữ hoặc giam người trái pháp luật (Điều 119);
- 2) Tội xâm phạm chỗ ở của công dân (Điều 120);
- 3) Tội xâm phạm bí mật hoặc an toàn thư tín, điện thoại, điện báo của người khác (Điều 121);
- 4) Tội xâm phạm quyền bầu cử của công dân (Điều 122);
- 5) Tội buộc người lao động thôi việc trái pháp luật (Điều 123);
- 6) Tội xâm phạm quyền tự do tín ngưỡng, quyền hội họp, lập hội của công dân (Điều 124);
- 7) Tội xâm phạm quyền bình đẳng của phụ nữ (125);
- 8) Tội xâm phạm quyền tác giả, quyền sáng chế phát minh (Điều 126);
- 9) Tội xâm phạm quyền khiếu nại tố cáo của công dân (Điều 127).

Ngay từ Bộ luật này, tội bắt, giữ hoặc giam người trái pháp luật đã được đưa lên vị trí đầu tiên trong các tội xâm phạm quyền tự do dân chủ của

công dân cho thấy đánh giá của các nhà lập pháp về tầm quan trọng của quy định này. Theo đó, Điều 119 Bộ luật Hình sự năm 1985 quy định:

1. Người nào bắt, giữ hoặc giam người trái pháp luật thì bị phạt cảnh cáo, cải tạo không giam giữ đến một năm hoặc bị phạt tù từ ba tháng đến hai năm.

2. Phạm tội trong trường hợp lợi dụng chức vụ, quyền hạn thì bị phạt cải tạo không giam giữ đến hai năm hoặc bị phạt tù từ sáu tháng đến năm năm.

3. Phạm tội gây hậu quả nghiêm trọng thì bị phạt tù từ ba năm đến mười năm [41].

Quy định về tội bắt, giữ hoặc giam người trái pháp luật là tấm rào ngăn chặn, phòng ngừa hành vi xâm phạm quyền tự do thân thể của công dân, đồng thời là căn cứ để đấu tranh, xử lý hành vi này khi nó xảy ra trên thực tế.

Năm 1986, Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao đã ban hành Nghị quyết số 04-HĐTP ngày 29/11/1986 về Hướng dẫn áp dụng một số quy định trong Phần các tội phạm của Bộ luật Hình sự, trong đó có hướng dẫn cụ thể về tội bắt, giữ hoặc giam người trái pháp luật như sau:

- *Khách thể* của tội phạm này là quyền bất khả xâm phạm về thân thể của công dân;

- Về *mặt khách quan*, bắt, giữ hoặc giam người trái pháp luật là những trường hợp như: hành vi của người không có thẩm quyền về vấn đề này mà bắt, giữ hoặc giam người không phải là phạm pháp quả tang; hành vi của cán bộ, công an, Tòa án, kiểm sát có thẩm quyền về vấn đề này mà bắt, giữ hoặc giam người khi không có căn cứ xác đáng để nghi ngờ người đó phạm tội; hành vi bắt, giữ hoặc giam người không có quyết định hợp pháp của Viện kiểm sát hoặc Tòa án từ cấp huyện, quận trở lên (đối với bị can) hoặc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, thành (đối với người tập trung cải tạo);

- Về *chủ thể*, cần phân biệt: công dân bình thường bị xử lý theo khoản 1; người có chức vụ, quyền hạn (nhưng không có thẩm quyền trong việc bắt, giữ hoặc giam người, hoặc tuy có thẩm quyền trong việc bắt, giữ hoặc giam người nhưng đã lợi dụng chức vụ, quyền hạn làm trái pháp luật), thì bị xử lý theo khoản 2.

Cả hai loại chủ thể nói trên mà phạm tội gây hậu quả nghiêm trọng thì bị xử lý theo khoản 3. Hậu quả nghiêm trọng thể hiện như: thiệt hại đối với người bị bắt, giam hoặc gia đình họ (ví dụ: người bị bắt, giam sau đó uất ức mà tự sát; do bị giam lâu mà mắc bệnh tật, ảnh hưởng lâu dài đến sức khỏe hoặc gia đình họ bị chia ly...) hoặc ảnh hưởng xấu về chính trị (ví dụ: do bắt, giam trái pháp luật mà làm cho dư luận quần chúng công phẫn, ảnh hưởng đến uy tín Nhà nước...).

- Cùng với hành vi bắt, giữ hoặc giam người trái pháp luật, tùy trường hợp có thể xử lý thêm về tội khác (nếu có) (như: cố ý gây thương tích hoặc gây tổn hại sức khỏe của người khác (Điều 109), dùng nhục hình (Điều 234)).

- Trong trường hợp bắt cóc người nhằm chiếm đoạt tài sản thì hành vi bắt cóc cũng xâm phạm quyền bất khả xâm phạm về thân thể, nhưng được coi là một thủ đoạn để thực hiện hành vi chiếm đoạt tài sản của công dân, do đó, bị xử lý theo Điều 152 (tội bắt cóc nhằm chiếm đoạt tài sản của công dân), mà không xử lý theo Điều 119.

Tương ứng với Bộ luật Hình sự năm 1985, Bộ luật Tố tụng hình sự năm 1988 cũng đưa ra nguyên tắc "*Bảo đảm quyền bất khả xâm phạm về thân thể của công dân khi tiến hành các hoạt động bắt, giam giữ, khám người*".

Về sau, qua quá trình thi hành và áp dụng, Bộ luật Hình sự năm 1985 đã được sửa đổi, bổ sung nhiều lần nhưng về cơ bản nội dung tội bắt, giữ hoặc giam người trái pháp luật không có thay đổi.

Bộ luật Hình sự năm 1985 với các Luật sửa đổi, bổ sung đã tạo ra một hệ thống công kênh, phức tạp các quy định pháp luật hình sự, dẫn đến khó khăn trong áp dụng. Đồng thời, trước sự phát triển của nền kinh tế, xã hội, những biến động của tội phạm, Bộ luật tuy đã được sửa đổi vẫn còn tồn tại nhiều bất cập. Do đó, năm 1999 Quốc hội nước ta đã ban hành Bộ luật Hình sự mới, Bộ luật Hình sự trong giai đoạn xây dựng Nhà nước pháp quyền.

## *Chương 2*

# **NHỮNG QUY ĐỊNH CỦA BỘ LUẬT HÌNH SỰ NĂM 1999 VỀ TỘI BẮT, GIỮ HOẶC GIAM NGƯỜI TRÁI PHÁP LUẬT VÀ THỰC TIỄN XÉT XỬ**

Bộ luật Hình sự năm 1999 dành 10 điều để quy định về các tội xâm phạm quyền tự do, dân chủ của công dân. Trong đó tội bắt, giữ hoặc giam người trái pháp luật được quy định ở Điều 123 vẫn giữ vị trí đứng đầu trong các tội xâm phạm quyền tự do, dân chủ của công dân. Nội dung quy định của tội bắt, giữ hoặc giam người trái pháp luật trong Bộ luật mới về cơ bản không thay đổi nhiều so với Điều 119 của Bộ luật năm 1985. Có một số điểm mới là: Điều luật này được cấu tạo lại thành 4 khoản. Khoản 1 quy định tăng thời hạn cải tạo không giam giữ đến 2 năm; khoản 2 quy định bổ sung thêm các tình tiết là dấu hiệu định khung hình phạt: Có tổ chức (điểm a), đối với người thi hành công vụ (điểm c) và phạm tội nhiều lần hoặc đối với nhiều người (điểm d và đ); khoản 4 quy định về hình phạt bổ sung. Bên cạnh việc ban hành Bộ luật Hình sự năm 1999, Nhà nước ta còn ban hành các quy định về điều kiện, thẩm quyền, thủ tục bắt, giam, giữ người ở Pháp lệnh xử lý vi phạm hành chính năm 2002 và Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2003 làm căn cứ để xác định tính trái pháp luật của hành vi bắt, giữ hoặc giam người.

Như vậy, Bộ luật Hình sự năm 1999 và các văn bản pháp luật khác có liên quan đến tội bắt, giữ hoặc giam người trái pháp luật là công cụ pháp lý sắc bén để bảo vệ quyền tự do thân thể, quyền tự do, dân chủ của công dân trong giai đoạn phát huy dân chủ, xây dựng Nhà nước pháp quyền ở Việt Nam hiện nay, đặc biệt thể hiện nguyên tắc dân chủ trong pháp luật nói chung, pháp luật xã hội chủ nghĩa nói riêng. Dân chủ xã hội chủ nghĩa vừa được xem là mục tiêu, vừa là động lực quan trọng để thúc đẩy quá trình đổi mới vì chủ nghĩa xã hội ở nước ta hiện nay. Mặc dù vậy, dân chủ phải luôn luôn đi liền với pháp chế, kỷ luật, kỷ cương. Đồng thời, chỉ có trên nền dân chủ thực sự sẽ thực hiện

tốt và đầy đủ sự kết hợp hài hòa giữa lợi ích cá nhân và lợi ích xã hội. Trong nền dân chủ xã hội chủ nghĩa, "các quyền công dân và quyền con người không chỉ được bảo đảm về mặt pháp lý, mà còn cả trên thực tế, nó phát huy các truyền thống quý báu của dân tộc và những tinh hoa văn hóa của nhân loại, nó thể hiện và thực hiện những lợi ích chính đáng của mọi thành viên trong xã hội..." [47, tr. 87-88]. Vì vậy, yêu cầu đặt ra đòi hỏi phải bảo đảm quyền tự do, dân chủ, vừa phải tôn trọng và thực hiện nghiêm chỉnh các quy định của pháp luật.

## **2.1. NHỮNG QUY ĐỊNH CỦA BỘ LUẬT HÌNH SỰ NĂM 1999 VỀ TỘI BẮT, GIỮ HOẶC GIAM NGƯỜI TRÁI PHÁP LUẬT**

Bắt, giữ hoặc giam người trái pháp luật là các hành vi bắt, giữ hoặc giam người mà không thuộc các trường hợp pháp luật cho phép. Các quyền tự do cá nhân bao gồm: Quyền tự do ngôn luận, tự do báo chí; quyền được thông tin, hội họp, lập hội, biểu tình theo quy định của pháp luật, quyền tự do đi lại và cư trú trong nước, ra nước ngoài và từ nước ngoài về nước theo quy định của pháp luật; quyền tự do tín ngưỡng, tôn giáo; quyền bất khả xâm phạm về thân thể; quyền bất khả xâm phạm về chỗ ở; quyền bí mật thư tín, điện thoại, điện tín.

Trong các quyền này, quyền tự do thân thể được xem là một quyền cơ bản của con người được công nhận bởi Tuyên ngôn thế giới về quyền con người của Liên hợp quốc. Hiến chương Liên hợp quốc năm 1945 đã khẳng định: "Mọi người sinh ra đều được tự do và bình đẳng về nhân phẩm và các quyền. Mọi người đều được tạo hóa ban cho lý trí và lương tâm, và cần phải đối xử với nhau bằng tình anh em" (Điều 1) và "Mọi người đều có quyền được công nhận tư cách là con người trước pháp luật ở mọi nơi" (Điều 6). Mọi người cũng đều có quyền sống, quyền tự do và an toàn cá nhân. Điều 9 Công ước quốc tế về các quyền dân sự và chính trị năm 1966 (ICCPR) quy định, mọi người đều có quyền hưởng tự do và an toàn cá nhân. Quyền này biểu hiện cụ thể ở việc không ai bị bắt hoặc bị giam giữ vô cớ, việc tước tự do



của một người phải có lý do và theo đúng những thủ tục luật pháp. Chính vì vậy, pháp luật hình sự Việt Nam đã cụ thể hóa bằng Điều 123 Bộ luật Hình sự năm 1999. Tội phạm được quy định như sau:

1. Người nào bắt, giữ hoặc giam người trái pháp luật, thì bị phạt cảnh cáo, cải tạo không giam giữ đến hai năm hoặc phạt tù từ ba tháng đến hai năm.

2. Phạm tội thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt tù từ một năm đến năm năm:

- a) Có tổ chức;
- b) Lợi dụng chức vụ, quyền hạn;
- c) Đối với người thi hành công vụ;
- d) Phạm tội nhiều lần;
- đ) Đối với nhiều người.

3. Phạm tội gây hậu quả nghiêm trọng thì bị phạt tù từ ba năm đến mười năm.

4. Người phạm tội còn có thể bị cấm đảm nhiệm chức vụ nhất định từ một năm đến năm năm [43].

Do đó, việc phân tích các dấu hiệu pháp lý hình sự và các trường hợp phạm tội cụ thể là yêu cầu cần thiết.

### **2.1.1. Các dấu hiệu pháp lý hình sự**

Dấu hiệu pháp lý hay dấu hiệu cấu thành của một loại tội phạm có tính đặc trưng và điển hình cho loại tội phạm ấy, nó phản ánh đầy đủ bản chất và đủ để phân biệt loại tội phạm này với các tội phạm khác.

Là một trong các tội xâm phạm quyền tự do, dân chủ của công dân; tội bắt, giữ hoặc giam người trái pháp luật có đầy đủ các dấu hiệu pháp lý nói chung của một tội phạm nhưng với những biểu hiện riêng của nó và của nhóm

các tội xâm phạm quyền tự do, dân chủ của công dân. Do đó, trước khi phân tích các dấu hiệu pháp lý hình sự của tội bắt, giữ hoặc giam người trái pháp luật, cần phân tích các dấu hiệu pháp lý hình sự chung của các tội xâm phạm quyền tự do, dân chủ của công dân qua các yếu tố cấu thành - khách thể của tội phạm, mặt khách quan của tội phạm, chủ thể của tội phạm và mặt chủ quan của tội phạm.

Về *khách thể của tội phạm*, các tội xâm phạm quyền tự do, dân chủ của công dân xâm phạm đến những quyền tự do, dân chủ của công dân. Ngoài ra, tùy từng trường hợp có thể xâm phạm đến một số quan hệ khác như: tính mạng, sức khỏe, danh dự, nhân phẩm... và những lĩnh vực khác của trật tự pháp luật xã hội chủ nghĩa. Mặt khác, quyền tự do, dân chủ của công dân bao gồm các quyền tự do của công dân và các quyền dân chủ của công dân.

Quyền tự do của công dân là khả năng của công dân được tự mình thực hiện những công việc nào đó trong khuôn khổ mà pháp luật quy định cho họ, ví dụ: công dân có quyền tự do lập hội, hội họp, cư trú, đi lại, tìm kiếm, lựa chọn công việc phù hợp... Trong khi đó, quyền dân chủ là các khả năng của công dân được thực hiện những công việc nào đó do chế độ dân chủ mang lại như quyền bầu cử, ứng cử vào các cơ quan quyền lực nhà nước; tham gia trực tiếp hay gián tiếp vào công việc quản lý xã hội..., cũng như các quyền cá nhân khác như quyền bất khả xâm phạm về thân thể, quyền bất khả xâm phạm về bí mật thư tín, chỗ ở, quyền bình đẳng nam nữ, quyền phát minh, sáng chế, quyền khiếu nại, tố cáo... [27, tr. 170].

Các quyền trong hai nhóm trên của công dân là khách thể của nhóm tội xâm phạm các quyền tự do, dân chủ của công dân được quy định tại Chương XIII Bộ luật Hình sự năm 1999. Do đó, nếu các hành vi phạm tội xâm phạm tới các quyền tự do, dân chủ của công dân cũng có nghĩa là đã xâm hại tới các quy định của Hiến pháp và pháp luật, đồng thời thông qua việc gây thiệt hại cho công dân, hành vi phạm tội còn gián tiếp gây thiệt hại cho việc

thực hiện các chủ trương, đường lối, chính sách phát triển, xây dựng đất nước của Đảng và Nhà nước ta.

Là một bộ phận hợp thành quan trọng của quyền cơ bản của công dân, quyền tự do, dân chủ của công dân được thể hiện trên nhiều bình diện khác nhau của đời sống xã hội. Song, về cơ bản các quyền này đã được cụ thể hóa và ghi nhận trong một số điều luật của Chương V Hiến pháp năm 1992. Ví dụ: Điều 52 quy định về quyền bình đẳng của công dân; Điều 54 - về quyền bầu cử và ứng cử của công dân; Điều 55 - về quyền được lao động của công dân; Điều 60 - về quyền tác giả và quyền sở hữu công nghiệp của công dân; Điều 63 - về quyền bình đẳng giới; v.v... Những quyền đó là hiện thân cụ thể của quyền làm chủ xã hội, làm chủ đất nước của người dân. Như vậy, quyền tự do, dân chủ của công dân là những quyền cơ bản để cho mỗi công dân có thể phát huy hết khả năng sẵn có của mình trong công cuộc xây dựng xã hội mới. Thông qua việc thực hiện những quyền đó mà người dân thực sự tham gia vào xây dựng nền dân chủ xã hội xã hội chủ nghĩa.

Tuy nhiên, cũng có ý kiến cho rằng quyền tự do, dân chủ của công dân cũng chính là những quyền cơ bản của công dân được quy định trong Chương V Hiến pháp năm 1992. Điều này có nghĩa, khi đề cập đến quyền tự do, dân chủ của công dân thì đó là tự do trong các lĩnh vực kinh tế, văn hóa, xã hội, các quyền tự do cá nhân khác. Còn quyền dân chủ thể hiện dân chủ trong tham gia quản lý nhà nước, dân chủ trong thực hiện các quyền về chính trị... [30, tr. 8]. Theo chúng tôi, nếu hiểu theo ý kiến này là chưa chính xác và chưa đầy đủ nội hàm của các khái niệm đã nêu, đồng thời đã thu hẹp nội dung của quyền công dân và có sự nhầm lẫn giữa những quyền cơ bản của công dân với quyền tự do, dân chủ của công dân. Trong khi đó, quyền tự do, dân chủ chỉ là một bộ phận của những quyền cơ bản của công dân mà thôi, ngoài ra, nó chính là các quyền liên quan đến tự do, dân chủ của công dân trong các lĩnh vực mà Hiến pháp và pháp luật, đặc biệt là pháp luật hình sự đã ghi nhận.

Do đó, xâm phạm đến quyền tự do dân chủ của công dân là bằng mọi cách khác nhau hạn chế việc thực hiện trên thực tế các quyền này. Cho nên, một trong những hướng cơ bản của chính sách hình sự của Đảng Cộng sản và Nhà nước Việt Nam đã đề ra là bảo vệ những quyền cơ bản của công dân để mỗi công dân tham gia vào công cuộc xây dựng xã hội mới.

*Mặt khách quan của các tội phạm xâm phạm các quyền tự do, dân chủ của công dân* thể hiện trước hết ở chỗ, hành vi xâm phạm các quyền tự do, dân chủ của công dân trước hết được thể hiện bằng những hành vi nguy hiểm cho xã hội bởi làm thiệt hại hoặc đe dọa làm thiệt hại hạn chế các quyền cơ bản của các thành viên xã hội gắn với các lĩnh vực tổ chức đời sống từ chính trị - pháp luật, văn hóa - xã hội của con người có liên quan đến các quyền cơ bản của công dân. Những hành vi nguy hiểm này có thể bằng hành động (như: bắt, giữ hoặc giam người trái pháp luật; chiếm đoạt thư tín, điện báo...) hoặc có thể không hành động (không thi hành các quyết định hợp pháp của cơ quan có thẩm quyền...). Trong một số tội phạm, hành vi khách quan còn được thể hiện bằng cách lợi dụng các quyền lực chính trị - xã hội, chức vụ, quyền hạn trong các cơ quan nhà nước, các tổ chức xã hội (như lợi dụng chức vụ, quyền hạn xâm phạm chỗ ở của công dân...).

Bên cạnh đó, thể hiện hành vi phạm tội thông qua các thủ đoạn khác nhau như: dùng vũ lực (như hành vi cưỡng ép trong tội xâm phạm quyền bầu cử, ứng cử của công dân; xâm phạm quyền khiếu nại tố cáo; tội xâm phạm quyền bình đẳng của phụ nữ...); bằng các hình thức chiếm đoạt (ví dụ: chiếm đoạt chỗ ở, phương tiện sinh hoạt, chiếm đoạt quyền tác giả, lừa gạt, mua chuộc...), lừa đảo gian lận (trong quá trình bầu cử, ứng cử) hoặc các thủ đoạn khác; v.v...

*Phương pháp, thủ đoạn thực hiện các tội xâm phạm các quyền tự do, dân chủ của công dân* trên thực tiễn là vô cùng đa dạng, phong phú như: phạm tội bằng cách dùng vũ lực đối với người bị hại, cưỡng ép, kích động, lôi kéo người khác cản trở việc thực hiện các quyền tự do, dân chủ của công dân;

chiếm đoạt, lừa gạt, dụ dỗ, mua chuộc, gian lận, lợi dụng chức vụ, quyền hạn để phạm tội...

*Thời gian và địa điểm phạm tội* mặc dù không là các dấu hiệu bắt buộc đối với các cấu thành cơ bản của các tội xâm phạm các quyền tự do dân chủ của công dân, trừ tội buộc người lao động, cán bộ công chức thôi việc trái pháp luật (Điều 128); tội xâm phạm quyền tác giả (Điều 131).

*Về chủ thể của các tội xâm phạm quyền tự do, dân chủ của công dân*, trong nhiều tội phạm thuộc nhóm này, ngoài dấu hiệu chủ thể nói trên còn có thêm dấu hiệu chủ thể đặc biệt: Người có chức vụ, quyền hạn hoặc đảm nhiệm các công việc có liên quan. Ví dụ: Đối với tội phạm làm sai lệch kết quả bầu cử (Điều 127) chủ thể phải là người có trách nhiệm trong việc tổ chức giám sát, thực hiện các công việc ghi chép, kiểm phiếu, lập biên bản phản ánh các kết quả kiểm phiếu v.v...; hành vi buộc người lao động, cán bộ, công chức thôi việc trái pháp luật (Điều 128) chủ thể phải là người sử dụng lao động theo luật lao động hoặc là người có chức vụ, quyền hạn trong các cơ quan nhà nước, tổ chức xã hội; v.v...

*Về mặt chủ quan của các tội phạm xâm phạm quyền tự do, dân chủ của công dân* cho thấy: nói chung, các tội phạm xâm phạm quyền tự do dân chủ của công dân được thực hiện bằng hình thức lỗi cố ý và với nhiều động cơ, mục đích khác nhau. Tuy vậy, dấu hiệu động cơ, mục đích phạm tội không phải là dấu hiệu bắt buộc trong cấu thành tội phạm. Một người có thể trở thành chủ thể hành vi xâm phạm các quyền tự do, dân chủ của công dân là người ý thức được hành vi của mình, nhận thức được tính chất nguy hiểm cho xã hội của hành vi xâm phạm đến các quyền cơ bản của công dân.

Dưới đây chúng ta sẽ lần lượt xem xét các dấu hiệu pháp lý hình sự đặc trưng của tội bắt, giữ hoặc giam người trái pháp luật.

### ***1) Khách thể của tội bắt, giữ hoặc giam người trái pháp luật***

Khách thể của tội phạm là những quan hệ xã hội được luật hình sự bảo vệ nhưng bị tội phạm đe dọa bằng cách gây thiệt hại và trực tiếp đe dọa gây thiệt hại ở một chừng mực nhất định. Trong khách thể được chia ra thành khách thể chung, khách thể loại và khách thể trực tiếp.

Khách thể loại bị các tội xâm phạm quyền tự do, dân chủ của công dân xâm hại là các quyền tự do, dân chủ của công dân. Trong các quyền đó, khách thể trực tiếp của tội bắt, giữ hoặc giam người trái pháp luật là *quyền tự do thân thể* của công dân. Đây là một trong các quyền con người, quyền cơ bản của công dân được pháp luật quốc tế và Hiến pháp, các đạo luật quan trọng của Việt Nam ghi nhận và bảo vệ. Chẳng hạn, dưới góc độ pháp lý quốc tế, lần đầu tiên quyền này được quy định trong Điều 9 Tuyên ngôn thế giới về quyền con người năm 1948, sau đó được cụ thể hóa cũng trong Điều 9 Công ước quốc tế và các quyền dân sự, chính trị năm 1966 (ICCPR) với các nội dung như:

*Một là*, mọi người đều có quyền hưởng tự do và an toàn cá nhân. Không ai bị bắt hoặc bị giam giữ vô cớ. Không ai bị tước quyền tự do trừ trường hợp bị tước quyền đó là có lý do và theo đúng những thủ tục mà luật pháp đã quy định.

*Hai là*, bất cứ người nào bị bắt giữ đều phải được thông báo vào lúc bị bắt về những lý do họ bị bắt và phải được thông báo không chậm trễ về sự buộc tội đối với họ.

*Ba là*, bất kỳ người nào bị bắt hoặc giam giữ về một tội hình sự phải được sớm đưa ra Tòa án hoặc một cơ quan tài phán có thẩm quyền thực hiện chức năng tư pháp và phải được xét xử trong thời hạn hợp lý hoặc được trả tự do. Việc tạm giam một người trong thời gian chờ xét xử không được đưa thành nguyên tắc chung, nhưng việc trả tự do cho họ có thể kèm theo các điều kiện để bảo đảm họ sẽ có mặt tại Tòa án để xét xử vào bất cứ khi nào và để thi hành án nếu bị kết tội.

*Bốn là*, bất kỳ người nào bị bắt hoặc giam giữ mà bị tước tự do đều có quyền yêu cầu được xét xử trước Tòa án, nhằm mục đích để Tòa án đó có thể quyết định không chậm trễ về tính hợp pháp của việc giam giữ và ra lệnh trả tự do cho họ, nếu việc giam giữ là bất hợp pháp.

*Năm là*, bất cứ người nào trở thành nạn nhân của việc bị bắt hoặc bị giam giữ bất hợp pháp đều có quyền được yêu cầu bồi thường.

Như đã phân tích ở chương 1, tự do thân thể là khả năng của con người hoạt động thân thể theo mong muốn của bản thân mà không bị ngăn cấm, cản trở, ràng buộc. Hành vi bắt, giữ hoặc giam một người gây cản trở đến khả năng hoạt động, di chuyển thân thể theo mong muốn chủ quan của người đó.

Quyền tự do thân thể là nền tảng, cơ sở để thực hiện các quyền tự do khác nên tội bắt, giữ hoặc giam người trái pháp luật được đánh giá là tội phạm nghiêm trọng hơn các tội phạm xâm phạm đến quyền tự do, dân chủ khác của công dân.

Theo cách gọi tên chung của các tội xâm phạm quyền tự do, dân chủ của công dân ở Chương VIII Bộ luật Hình sự hiện nay thì khách thể bị xâm hại bởi tội bắt, giữ hoặc giam người trái pháp luật chỉ gồm quyền tự do thân thể của công dân. Tuy nhiên, trong thực tế, không chỉ có quyền tự do thân thể của công dân Việt Nam (những người mang quốc tịch Việt Nam) mới bị xâm hại. Hành vi bắt, giữ, giam người có thể xâm hại tới cả quyền tự do thân thể của những người không phải là công dân Việt Nam. Điều này sẽ không phải là hiếm vì trong xu thế hội nhập hiện nay ngày càng có nhiều người nước ngoài đến sinh sống, làm việc tại Việt Nam và không loại trừ sẽ là đối tượng tác động của tội phạm này. Do đó, thực tế đặt ra vấn đề gây tranh luận là khách thể của tội bắt, giữ hoặc giam người trái pháp luật là quyền tự do thân thể của công dân hay quyền tự do thân thể của con người. Nghiên cứu Bộ luật

Hình sự Việt Nam hiện nay thể hiện quan điểm cho rằng khách thể của tội bắt, giữ hoặc giam người trái pháp luật là quyền tự do thân thể của công dân nhưng theo chúng tôi, khách thể của tội phạm này phải là quyền tự do thân thể của con người (bao gồm công dân Việt Nam, người nước ngoài (người có quốc tịch nước khác hoặc không quốc tịch) công tác, sinh sống tại Việt Nam. Điều này xuất phát từ quy định tại Điều 81 Hiến pháp năm 1992: "Người nước ngoài cư trú ở Việt Nam phải tuân theo Hiến pháp và pháp luật Việt Nam, được Nhà nước bảo hộ tính mạng, tài sản và các quyền lợi chính đáng theo pháp luật Việt Nam". Là một đạo luật, quy định trong Bộ luật Hình sự cần phải phù hợp với nội dung và tinh thần của Hiến pháp.

## ***2) Mặt khách quan của tội bắt, giữ hoặc giam người trái pháp luật***

Hành vi nguy hiểm cho xã hội thuộc mặt khách quan của tội bắt, giữ hoặc giam người trái pháp luật gồm ba loại hành vi khác nhau được thực hiện dưới dạng hành vi hành động: bắt người trái pháp luật, giữ người trái pháp luật, giam người trái pháp luật.

Người phạm tội bắt, giữ hoặc giam người trái pháp luật có thể thực hiện cả ba hành vi: bắt, giữ hoặc giam người, nhưng cũng có thể chỉ thực hiện một trong ba hành vi đó. Cho nên, tùy từng trường hợp cụ thể mà xác định tội danh cho chính xác. Chẳng hạn, trường hợp chỉ có hành vi bắt người trái pháp luật mà không có hành vi giữ hoặc giam trái pháp luật thì chỉ định tội là "bắt người trái pháp luật" mà không xác định là "bắt, giữ hoặc giam người trái pháp luật"; hai trường hợp tương ứng khác cũng cần xác định chính xác đối với hai hành vi giữ hoặc giam người trái pháp luật. Cần hiểu rõ và thống nhất như vậy mới chính xác và phân biệt được "hành vi phạm tội" và "tội danh" mà các nhà làm luật xác định.

Hành vi bắt, giam hoặc giữ người trái pháp luật là hành vi bắt, giữ, giam người không thuộc các trường hợp được quy định trong Bộ luật Tố tụng hình sự và Pháp lệnh xử lý vi phạm hành chính. Theo đó, Bộ luật Tố tụng



hình sự năm 2003 đã quy định cụ thể căn cứ, đối tượng, điều kiện, thẩm quyền, thủ tục, trình tự áp dụng từng biện pháp bắt, tạm giữ và tạm giam, nếu thực hiện theo đúng những quy định đó là đúng pháp luật, còn không thực hiện theo đúng là trái pháp luật. Cụ thể như sau:

*Về trường hợp bắt bị can, bị cáo để tạm giam*, Điều 80 Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2003 quy định rõ ràng và đầy đủ thẩm quyền, thủ tục và các điều cần làm khi bắt như sau:

*Một là*, những người sau đây có quyền ra lệnh bắt bị can, bị cáo để tạm giam: a) Viện trưởng, Phó Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân và Viện kiểm sát quân sự các cấp; b) Chánh án, Phó Chánh án Tòa án nhân dân và Tòa án quân sự các cấp; c) Thẩm phán giữ chức vụ Chánh tòa, Phó Chánh tòa Tòa phúc thẩm Tòa án nhân dân tối cao; Hội đồng xét xử; d) Thủ trưởng, Phó Thủ trưởng Cơ quan điều tra các cấp. Trong trường hợp này, lệnh bắt phải được Viện kiểm sát cùng cấp phê chuẩn trước khi thi hành.

*Hai là*, lệnh bắt phải ghi rõ ngày, tháng, năm, họ tên, chức vụ của người ra lệnh; họ tên, địa chỉ của người bị bắt và lý do bắt. Lệnh bắt phải có chữ ký của người ra lệnh và có đóng dấu. Người thi hành lệnh phải đọc lệnh, giải thích lệnh, quyền và nghĩa vụ của người bị bắt và phải lập biên bản về việc bắt. Khi tiến hành bắt người tại nơi người đó cư trú phải có đại diện chính quyền xã, phường, thị trấn và người láng giềng của người bị bắt chứng kiến. Khi tiến hành bắt người tại nơi người đó làm việc phải có đại diện cơ quan, tổ chức nơi người đó làm việc chứng kiến. Khi tiến hành bắt người tại nơi khác phải có sự chứng kiến của đại diện chính quyền xã, phường, thị trấn nơi tiến hành bắt người.

*Ba là*, không được bắt người vào ban đêm, trừ trường hợp bắt khẩn cấp, phạm tội quả tang hoặc bắt người đang bị truy nã quy định tại Điều 81 và Điều 82 của Bộ luật này.

*Về trường hợp bắt người trong trường hợp khẩn cấp*, Điều 81 Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2003 quy định rõ ràng về căn cứ, đối tượng, thẩm quyền và thủ tục như sau:

*Một là*, trong những trường hợp sau đây thì được bắt khẩn cấp: a) Khi có căn cứ để cho rằng người đó đang chuẩn bị thực hiện tội phạm rất nghiêm trọng hoặc tội phạm đặc biệt nghiêm trọng; b) Khi người bị hại hoặc người có mặt tại nơi xảy ra tội phạm chính mắt trông thấy và xác nhận đúng là người đã thực hiện tội phạm mà xét thấy cần ngăn chặn ngay việc người đó trốn; c) Khi thấy có dấu vết của tội phạm ở người hoặc tại chỗ ở của người bị nghi thực hiện tội phạm và xét thấy cần ngăn chặn ngay việc người đó trốn hoặc tiêu hủy chứng cứ.

*Hai là*, những người sau đây có quyền ra lệnh bắt người trong trường hợp khẩn cấp: a) Thủ trưởng, Phó Thủ trưởng Cơ quan điều tra các cấp; b) Người chỉ huy đơn vị quân đội độc lập cấp trung đoàn và tương đương; người chỉ huy đồn biên phòng ở hải đảo và biên giới; c) Người chỉ huy tàu bay, tàu biển, khi tàu bay, tàu biển đã rời khỏi sân bay, bến cảng.

*Ba là*, nội dung lệnh bắt và việc thi hành lệnh bắt người trong trường hợp khẩn cấp phải theo đúng quy định tại khoản 2 Điều 80 của Bộ luật này. Trong mọi trường hợp, việc bắt khẩn cấp phải được báo ngay cho Viện kiểm sát cùng cấp bằng văn bản kèm theo tài liệu liên quan đến việc bắt khẩn cấp để xét phê chuẩn. Viện kiểm sát phải kiểm sát chặt chẽ căn cứ bắt khẩn cấp quy định tại Điều này. Trong trường hợp cần thiết, Viện kiểm sát phải trực tiếp gặp, hỏi người bị bắt trước khi xem xét, quyết định phê chuẩn hoặc quyết định không phê chuẩn. Trong thời hạn 12 giờ, kể từ khi nhận được đề nghị xét phê chuẩn và tài liệu liên quan đến việc bắt khẩn cấp, Viện kiểm sát phải ra quyết định phê chuẩn hoặc quyết định không phê chuẩn. Nếu Viện kiểm sát quyết định không phê chuẩn thì người đã ra lệnh bắt phải trả tự do ngay cho người bị bắt.

Về trường hợp bắt người phạm tội quả tang hoặc đang bị truy nã, Điều 82 Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2003 cũng quy định:

*Một là*, đối với người đang thực hiện tội phạm hoặc ngay sau khi thực hiện tội phạm thì bị phát hiện hoặc bị đuổi bắt, cũng như người đang bị truy nã thì bất kỳ người nào cũng có quyền bắt và giải ngay đến cơ quan Công an, Viện kiểm sát hoặc Ủy ban nhân dân nơi gần nhất. Các cơ quan này phải lập biên bản và giải ngay người bị bắt đến Cơ quan điều tra có thẩm quyền.

*Hai là*, khi bắt người phạm tội quả tang hoặc người đang bị truy nã thì người nào cũng có quyền tước vũ khí, hung khí của người bị bắt.

Về *biện pháp tạm giữ*, Điều 86 và Điều 87 Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2003 quy định:

*Một là*, tạm giữ có thể được áp dụng đối với những người bị bắt trong trường hợp khẩn cấp, phạm tội quả tang, người phạm tội tự thú, đầu thú hoặc đối với người bị bắt theo quyết định truy nã.

*Hai là*, những người có quyền ra lệnh bắt khẩn cấp quy định tại khoản 2 Điều 81 của Bộ luật này, Chỉ huy trưởng vùng Cảnh sát biển có quyền ra quyết định tạm giữ. Người thi hành quyết định tạm giữ phải giải thích quyền và nghĩa vụ của người bị tạm giữ quy định tại Điều 48 của Bộ luật này. Trong thời hạn 12 giờ, kể từ khi ra quyết định tạm giữ, quyết định tạm giữ phải được gửi cho Viện kiểm sát cùng cấp. Nếu xét thấy việc tạm giữ không có căn cứ hoặc không cần thiết thì Viện kiểm sát ra quyết định hủy bỏ quyết định tạm giữ và người ra quyết định tạm giữ phải trả tự do ngay cho người bị tạm giữ.

*Ba là*, thời hạn tạm giữ không được quá ba ngày, kể từ khi Cơ quan điều tra nhận người bị bắt. Trong trường hợp cần thiết, người ra quyết định tạm giữ có thể gia hạn tạm giữ, nhưng không quá ba ngày. Trong trường hợp đặc biệt, người ra quyết định tạm giữ có thể gia hạn tạm giữ lần thứ hai nhưng không quá ba ngày. Mọi trường hợp gia hạn tạm giữ đều phải được Viện kiểm

sát cùng cấp phê chuẩn; trong thời hạn 12 giờ, kể từ khi nhận được đề nghị gia hạn và tài liệu liên quan đến việc gia hạn tạm giữ, Viện kiểm sát phải ra quyết định phê chuẩn hoặc quyết định không phê chuẩn. Trong khi tạm giữ, nếu không đủ căn cứ khởi tố bị can thì phải trả tự do ngay cho người bị tạm giữ. Thời gian tạm giữ được trừ vào thời hạn tạm giam. Một ngày tạm giữ được tính bằng một ngày tạm giam.

*Về biện pháp tạm giam*, Điều 88 Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2003 quy định:

*Một là*, tạm giam có thể được áp dụng đối với bị can, bị cáo trong những trường hợp sau đây: a) Bị can, bị cáo phạm tội đặc biệt nghiêm trọng; phạm tội rất nghiêm trọng; b) Bị can, bị cáo phạm tội nghiêm trọng, phạm tội ít nghiêm trọng mà Bộ luật Hình sự quy định hình phạt tù trên hai năm và có căn cứ cho rằng người đó có thể trốn hoặc cản trở việc điều tra, truy tố, xét xử hoặc có thể tiếp tục phạm tội.

*Hai là*, đối với bị can, bị cáo là phụ nữ có thai hoặc đang nuôi con dưới ba mươi sáu tháng tuổi, là người già yếu, người bị bệnh nặng mà nơi cư trú rõ ràng thì không tạm giam mà áp dụng biện pháp ngăn chặn khác, trừ những trường hợp sau đây: a) Bị can, bị cáo bỏ trốn và bị bắt theo lệnh truy nã; b) Bị can, bị cáo được áp dụng biện pháp ngăn chặn khác nhưng tiếp tục phạm tội hoặc cố ý gây cản trở nghiêm trọng đến việc điều tra, truy tố, xét xử; c) Bị can, bị cáo phạm tội xâm phạm an ninh quốc gia và có đủ căn cứ cho rằng nếu không tạm giam đối với họ thì sẽ gây nguy hại đến an ninh quốc gia.

*Ba là*, những người có thẩm quyền ra lệnh bắt được quy định tại Điều 80 của Bộ luật này có quyền ra lệnh tạm giam. Lệnh tạm giam của những người được quy định tại điểm d khoản 1 Điều 80 của Bộ luật này phải được Viện kiểm sát cùng cấp phê chuẩn trước khi thi hành. Trong thời hạn ba ngày, kể từ ngày nhận được lệnh tạm giam, đề nghị xét phê chuẩn và hồ sơ, tài liệu liên quan đến việc tạm giam, Viện kiểm sát phải ra quyết định phê chuẩn hoặc

quyết định không phê chuẩn. Viện kiểm sát phải hoàn trả hồ sơ cho Cơ quan điều tra ngay sau khi kết thúc việc xét phê chuẩn. Cơ quan ra lệnh tạm giam phải kiểm tra căn cước của người bị tạm giam và thông báo ngay cho gia đình người bị tạm giam và cho chính quyền xã, phường, thị trấn hoặc cơ quan, tổ chức nơi người bị tạm giam cư trú hoặc làm việc biết.

Tóm lại, qua phân tích các quy định của Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2003 cho thấy: tính trái pháp luật của hành vi bắt, giữ, giam người biểu hiện khi có một trong các dấu hiệu sau: 1) Người không có quyền, thẩm quyền mà bắt, giữ, giam người khác; 2) Bắt, giữ, giam người khác khi không có căn cứ hợp pháp do luật định; 3) Bắt, giữ, giam người không đúng thủ tục, trình tự do luật định.

Tuy nhiên, ở đây cũng cần lưu ý đó là sự khác biệt giữa hành vi bắt, giam, giữ người trong tội bắt, giữ hoặc giam người trái pháp luật với các hành vi bắt, giam, giữ người trong tội bắt cóc nhằm chiếm đoạt tài sản (Điều 134) và tội lợi dụng chức vụ, quyền hạn giam, giữ người trái pháp luật (Điều 303).

Về Điều 134 Bộ luật Hình sự, khách thể của tội bắt cóc nhằm chiếm đoạt tài sản là quan hệ sở hữu và quan hệ nhân thân. Thủ đoạn chiếm đoạt tài sản của tội bắt cóc là tước bỏ quyền tự do thân thể đối với người khác, bắt cóc người khác làm con tin, nên người phạm tội trước hết phải tác động vào thân thể của người bị tấn công, qua đó mới có thể xâm phạm đến quyền sở hữu của người chủ hay người quản lý tài sản. Vì vậy, hành vi bắt cóc đã tác động đến hai đối tượng - thân thể người bị bắt cóc và tài sản, nên cũng đồng thời xâm hại đến quyền nhân thân và quyền sở hữu tài sản của người bị tấn công. Việc bắt cóc người khác làm con tin là hành vi trái pháp luật xâm phạm đến quyền tự do thân thể của người bị bắt cóc và nếu không nhằm mục đích chiếm đoạt tài sản thì sẽ cấu thành các tội phạm khác như: tội bắt, giữ hoặc giam người trái pháp luật mà không cấu thành tội bắt cóc nhằm chiếm đoạt tài sản. Tội bắt cóc nhằm chiếm đoạt tài sản được thực hiện bởi lỗi cố ý trực tiếp, người phạm tội nhận thức được hành vi bắt cóc người khác làm con tin nhằm chiếm đoạt

tài sản là nguy hiểm cho xã hội, là phạm tội nhưng vẫn thực hiện nhằm chiếm đoạt tài sản của người khác. Mục đích chiếm đoạt tài sản của người khác bằng hành vi bắt cóc là dấu hiệu để phân biệt tội bắt cóc nhằm chiếm đoạt tài sản với tội bắt, giữ hoặc giam người trái pháp luật (Điều 123), tội mua bán, đánh tráo hoặc chiếm đoạt trẻ em (Điều 120); v.v...

Còn về Điều 303 Bộ luật Hình sự, khách thể của tội lợi dụng chức vụ, quyền hạn giam, giữ người trái pháp luật xâm phạm đến hoạt động đúng đắn của các cơ quan tư pháp và quyền bất khả xâm phạm về thân thể của công dân. Tội phạm được thực hiện bằng hành vi lợi dụng chức vụ, quyền hạn để không ra quyết định hoặc không chấp hành quyết định trả tự do cho người được trả tự do theo quy định của pháp luật. Tức là những người có chức vụ, quyền hạn trong việc quyết định giam, giữ và trả tự do cho người bị giam, giữ nhưng đã lợi dụng chức vụ, quyền hạn cố ý không ra quyết định trả tự do cho người đang bị giam, giữ hoặc cố tình không chấp hành lệnh trả tự do cho người được trả tự do theo quy định của pháp luật khi đã có đầy đủ điều kiện trả tự do cho người đó. Ví dụ: hành vi không trả tự do cho người đã hết hạn tạm giữ, tạm giam mà không có lệnh gia hạn tạm giữ, tạm giam về một tội phạm khác, không trả tự do cho người đó theo quyết định của Tòa án. Như vậy, ngoài dấu hiệu chủ thể là người có chức vụ, quyền hạn liên quan đến việc bắt, giam, giữ người ra, thì tội lạm dụng chức vụ, quyền hạn giam người trái pháp luật khác với tội bắt, giữ hoặc giam người trái pháp luật được quy định tại Điều 123 Bộ luật Hình sự ở chỗ tội phạm quy định ở điều này bao giờ cũng được thực hiện dưới hình thức hành động, còn tội phạm quy định ở Điều 303 Bộ luật Hình sự bao giờ cũng được thực hiện dưới hình thức không hành động. Tội phạm hoàn thành từ thời điểm người có thẩm quyền thực hiện hành vi không ra quyết định khi phải ra quyết định hoặc không chấp hành quyết định khi nhận được quyết định trả tự do mà không cần đến yếu tố hậu quả nghiêm trọng đã xảy ra hay chưa.

Bên cạnh đó, các dấu hiệu khác như hậu quả, phương tiện, công cụ phạm tội không phải là dấu hiệu bắt buộc để định tội bắt, giữ hoặc giam người. Đó có thể là các dấu hiệu được xem xét khi định khung hình phạt.

### ***3) Mặt chủ quan của tội bắt, giữ hoặc giam người trái pháp luật***

Mặt chủ quan của tội phạm là diễn biến bên trong phản ánh trạng thái tâm lý của chủ thể đối với hành vi nguy hiểm cho xã hội và hậu quả của hành vi đó. Nếu mặt khách quan của tội phạm là sự biểu hiện ra bên ngoài của tội phạm thì mặt chủ quan là diễn biến bên trong của người phạm tội. Hai mặt này có mối liên hệ thống nhất chặt chẽ với nhau. Luật hình sự chỉ xem xét trách nhiệm hình sự khi hành vi khách quan có mối quan hệ với mặt chủ quan của chủ thể thực hiện hành vi phạm tội. Theo đó, mặt chủ quan của tội phạm bao gồm các dấu hiệu: lỗi, động cơ và mục đích phạm tội. Lỗi trong luật hình sự gồm hai hình thức: lỗi cố ý và lỗi vô ý.

Người phạm tội thực hiện hành vi bắt, giữ hoặc giam người trái pháp luật là do cố ý (hay còn gọi là lỗi cố ý). Tuy nhiên, tùy từng trường hợp nếu người phạm tội do thiếu trách nhiệm hoặc do trình độ nghiệp vụ non kém mà bắt, giữ hoặc giam người trái pháp luật thì không phải tội bắt, giữ hoặc giam người trái pháp luật mà có thể xem xét hành vi của họ về tội thiếu trách nhiệm gây hậu quả nghiêm trọng hoặc bị xử lý kỷ luật hoặc xử lý hành chính trên những cơ sở chung.

Người phạm tội này có thể vì động cơ và mục đích khác nhau. Tuy nhiên, trong từng trường hợp dưới đây là xác định cụ thể:

1) Trường hợp người phạm tội có hành vi bắt, giữ hoặc giam người trái pháp luật nhằm mục đích xâm phạm an ninh quốc gia thì tùy trường hợp cụ thể mà người phạm tội có thể bị truy cứu trách nhiệm hình sự về tội phản bội Tổ quốc, tội hoạt động nhằm lật đổ chính quyền nhân dân, tội bạo loạn, tội hoạt động phi hay tội khủng bố... (Chương XI - Các tội xâm phạm an ninh quốc gia Bộ luật Hình sự);

2) Trường hợp người phạm tội có hành vi bắt, giữ hoặc giam người trái pháp luật nhằm mục đích chiếm đoạt tài sản thì người phạm tội bị truy cứu trách nhiệm hình sự về tội bắt cóc nhằm chiếm đoạt tài sản (Điều 134 Bộ luật Hình sự);

3) Trường hợp người phạm tội có hành vi bắt, giữ hoặc giam người trái pháp luật và tra tấn, đánh đập người đó đến chết thì người phạm tội bị truy cứu trách nhiệm hình sự về tội giết người (Điều 93 Bộ luật Hình sự);

4) Trường hợp người phạm tội có hành vi bắt, giữ hoặc giam người trái pháp luật nhưng đối tượng là phụ nữ (hoặc bao gồm cả phụ nữ, trẻ em) nhằm mục đích hiếp dâm thì người phạm tội bị truy cứu trách nhiệm hình sự về tội hiếp dâm (Điều 111) hoặc tội hiếp dâm trẻ em (Điều 112 Bộ luật Hình sự);

5) Trường hợp người phạm tội có hành vi bắt, giữ hoặc giam người trái pháp luật đối tượng là phụ nữ hoặc trẻ em nhằm mục đích đem bán thì người phạm tội bị truy cứu trách nhiệm hình sự về tội mua bán phụ nữ (Điều 119) (nay là tội mua bán người (Điều 119) Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Bộ luật Hình sự ngày 19/6/2009) hoặc tội mua bán, đánh tráo hoặc chiếm đoạt trẻ em (Điều 120 Bộ luật Hình sự);

6) Trường hợp người phạm tội có hành vi bắt, giữ hoặc giam người trái pháp luật nhưng họ là người có chức vụ, quyền hạn nếu không liên quan đến việc bắt, giữ hoặc giam người theo quy định của pháp luật thì bị truy cứu trách nhiệm hình sự theo điểm b "Lợi dụng chức vụ, quyền hạn" theo khoản 2 Điều 123 Bộ luật Hình sự; còn nếu có liên quan đến việc bắt, giam, giữ người theo quy định của pháp luật nhưng đã lợi dụng chức vụ, quyền hạn cố ý không ra quyết định trả tự do cho người đang bị giam, giữ hoặc cố tình không chấp hành lệnh trả tự do cho người được trả tự do theo quy định của pháp luật khi đã có đầy đủ điều kiện trả tự do cho người đó thì người phạm tội bị truy cứu



về tội lợi dụng chức vụ, quyền hạn giam người trái pháp luật (Điều 303 Bộ luật Hình sự).

Như vậy, lỗi là một trong những dấu hiệu quan trọng, còn động cơ, mục đích phạm tội không phải là dấu hiệu bắt buộc của tội bắt, giữ hoặc giam người trái pháp luật, nhưng có ý nghĩa quan trọng trong việc định tội danh.

#### ***4) Chủ thể của tội bắt, giữ hoặc giam người trái pháp luật***

Chủ thể của tội phạm là con người cụ thể, thực hiện hành vi nguy hiểm cho xã hội một cách cố ý hoặc vô ý, có đủ năng lực trách nhiệm hình sự và đạt độ tuổi nhất định theo quy định của pháp luật. Như vậy, chủ thể của tội phạm luôn phải đáp ứng ba điều kiện: là con người cụ thể đang tồn tại - đang sống; có đầy đủ năng lực trách nhiệm hình sự và đạt độ tuổi chịu trách nhiệm hình sự theo quy định của pháp luật.

Cũng như các tội phạm khác, độ tuổi đối với tội bắt, giữ hoặc giam người trái pháp luật tuân thủ quy định chung của pháp luật hình sự về độ tuổi của chủ thể tội phạm. Tuy nhiên, chủ thể của hành vi phạm tội bắt, giữ hoặc giam người trái pháp luật thuộc các mức độ nghiêm trọng khác nhau lại có sự khác biệt.

*Một là*, hành vi phạm tội ở khoản 1 của Điều 123 là tội ít nghiêm trọng, khoản 2 là tội nghiêm trọng. Theo quy định tại Điều 12 Bộ luật Hình sự thì người từ đủ 14 tuổi đến chưa đủ 16 tuổi chỉ phải chịu trách nhiệm hình sự về tội phạm rất nghiêm trọng do cố ý và tội phạm đặc biệt nghiêm trọng. Do đó, chỉ có người từ đủ 16 tuổi trở lên có năng lực trách nhiệm hình sự mới là chủ thể của hành vi bắt, giữ hoặc giam người trái pháp luật ở khoản 1 và 2 Điều 123 Bộ luật Hình sự.

*Hai là*, đối với hành vi tại khoản 3 Điều 123 Bộ luật Hình sự là hành vi phạm tội rất nghiêm trọng nên những người từ đủ 14 tuổi trở lên, có năng lực trách nhiệm hình sự đều có thể là chủ thể của tội phạm trong trường hợp này.

Nói chung, chủ thể của tội bắt, giữ hoặc giam người trái pháp luật là cá nhân bất kỳ đáp ứng các điều kiện độ tuổi và năng lực trách nhiệm hình sự nêu trên nhưng trong một số trường hợp, người phạm tội cũng có thể là người có chức vụ, quyền hạn nhất định trong các cơ quan như: Bộ đội Biên phòng, Hải quan, Kiểm lâm, Lực lượng vũ trang; v.v... Đối với những người này, thông thường phạm tội trong khi thi hành công vụ, cá biệt có trường hợp vì động cơ cá nhân hoặc vụ lợi mà bắt, giữ hoặc giam người trái pháp luật.

## **2.1.2. Các tình tiết định khung tăng nặng hình phạt**

### **2.1.2.1. Về khoản 1 Điều 123 Bộ luật Hình sự**

Trong cấu thành cơ bản của tội bắt, giữ, giam người trái pháp luật, người làm luật quy định ba loại hình phạt khác nhau để Tòa án lựa chọn khi quyết định hình phạt: cảnh cáo, cải tạo không giam giữ đến hai năm hoặc tù từ ba tháng đến hai năm.

Trường hợp phạm tội quy định tại khoản này không thuộc các trường hợp quy định tại khoản 2, khoản 3 của điều luật, có nghĩa khoản 1 là cấu thành cơ bản của tội phạm. Nghiên cứu so sánh với khoản 1 Điều 119 Bộ luật Hình sự năm 1985 thì khoản 1 Điều 123 Bộ luật Hình sự năm 1999 nặng hơn, vì mức hình phạt cải tạo không giam giữ tối đa là hai năm (khoản 1 Điều 119 là một năm).

### **2.1.2.2. Về khoản 2 Điều 123 Bộ luật Hình sự**

Khoản 2 quy định các trường hợp có các tình tiết định khung tăng nặng như sau:

a) *Phạm tội có tổ chức*. Theo đó, cũng như các trường hợp phạm tội có tổ chức khác, hành vi bắt, giữ hoặc giam người trái pháp luật có tổ chức là trường hợp có nhiều người cố ý cùng bàn bạc kỹ lưỡng, chuẩn bị chặt chẽ, chu đáo kế hoạch để thực hiện hành vi bắt, giữ hoặc giam người trái pháp

luật, dưới sự điều khiển thống nhất của người cầm đầu. Ngoài ra, đây là một hình thức đồng phạm, có sự phân công vai trò của những người tham gia, trong đó mỗi người thực hiện một hoặc một số hành vi và phải chịu sự điều khiển của người cầm đầu. Phạm tội có tổ chức là tình tiết tăng nặng định khung hình phạt mới được quy định trong khoản 2 Điều 123 Bộ luật Hình sự năm 1999, trước đây không quy định trong Bộ luật Hình sự năm 1985. Do đó, không áp dụng đối với hành vi bắt, giữ hoặc giam người trái pháp luật có tổ chức xảy ra trước 0 giờ 00 ngày 01/7/2000 mà sau 0 giờ 00 ngày 01/7/2000 mới phát hiện xử lý.

*b) Lợi dụng chức vụ, quyền hạn.* Lợi dụng chức vụ, quyền hạn để bắt, giữ hoặc giam người trái pháp luật là trường hợp người có chức vụ, quyền hạn thực hiện hành vi phạm tội đó có liên quan trực tiếp đến chức vụ, quyền hạn của họ. Nếu người này không có chức vụ, quyền hạn đó thì họ không hoặc khó có thể thực hiện việc bắt, giữ hoặc giam người trái pháp luật. Do đó, chức vụ, quyền hạn là điều kiện thuận lợi để người phạm tội thực hiện tội phạm một cách dễ dàng và nhanh chóng. Tuy nhiên, người phạm tội có việc lợi dụng chức vụ, quyền hạn để phạm tội thì mới bị coi là tình tiết tăng nặng định khung hình phạt. Trường hợp tội phạm do người phạm tội thực hiện không liên quan gì đến chức vụ, quyền hạn của họ thì dù họ có chức vụ, quyền hạn thì cũng không thuộc trường hợp phạm tội này.

*c) Đối với người thi hành công vụ.* Đây là trường hợp người bị bắt, bị giữ hoặc bị giam (người bị hại) là người thi hành công vụ, tức là người bị hại thực hiện một nhiệm vụ được cơ quan nhà nước có thẩm quyền giao cho, phân công. Nhiệm vụ được giao này có thể là do nghề nghiệp quy định (cán bộ, chiến sĩ công an nhân dân làm nhiệm vụ bảo vệ, canh gác, thầy thuốc điều trị tại bệnh viện, giáo viên giảng bài, thẩm phán, hội thẩm xét xử tại phiên tòa...). Tuy nhiên, về tình tiết tăng nặng định khung hình phạt này, có quan điểm cho rằng: "cũng được coi là thi hành công vụ đối với những người tuy không được giao

nhiệm vụ nhưng họ tự nguyện tham gia vào việc giữ gìn an ninh chính trị và trật tự an toàn xã hội trong một số trường hợp nhất định như: đuổi bắt người phạm tội bỏ trốn; can ngăn, hòa giải những vụ đánh nhau ở nơi công cộng" [40, tr. 57]. Theo chúng tôi, nếu coi như vậy chỉ phù hợp về mặt thực tiễn nhưng chưa hợp lý về mặt lý luận, đồng thời việc áp dụng như vậy đôi khi sẽ gây bất lợi cho người phạm tội, đồng thời lại mở rộng quá nội hàm khái niệm người thi hành công vụ. Do đó, chỉ nên khống chế các loại người như đã nêu và trong khi thi hành công vụ, họ bị người phạm tội bắt, giữ hoặc giam người trái pháp luật, qua đó cản trở công việc được giao, làm ảnh hưởng đến tình hình an ninh, trật tự xã hội, quyền và lợi ích hợp pháp (quyền tự do, thân thể) của người thi hành công vụ mà thôi.

Tuy vậy, cũng cần lưu ý là: người bị bắt, giữ hoặc giam trái pháp luật phải là người thi hành nhiệm vụ đúng pháp luật, nếu thi hành nhiệm vụ trái với pháp luật mà bị bắt, giữ hoặc giam trái pháp luật thì không thuộc trường hợp phạm tội này. Ngoài ra, do điều luật chỉ quy định đối với người thi hành công vụ mà không quy định đối với người đang thi hành công vụ nên cần phải được hiểu trường hợp phạm tội này bao gồm người đang thi hành công vụ và người đã hoặc sẽ thi hành công vụ mà bị bắt, giữ hoặc giam trái pháp luật (vì lý do công vụ của nạn nhân). Tương tự, đối với thi hành công vụ là tình tiết mới được quy định tại khoản 2 Điều 123 Bộ luật Hình sự năm 1999 mà trước đây không quy định trong Bộ luật Hình sự năm 1985.

*d) Phạm tội nhiều lần.* Đây là trường hợp một người có hành vi hai lần trở lên bắt, giữ hoặc giam một người trái pháp luật, cụ thể ra là họ có thể là hai lần bắt, hai lần giữ hoặc hai lần giam người trái pháp luật trở lên, nhưng cũng có thể một lần bắt, một lần giữ hoặc giam người trái pháp luật nhưng chỉ đối với một người bị hại xảy ra nhiều thời điểm khác nhau. Đồng thời, mỗi lần thực hiện hành vi đã cấu thành tội bắt, giữ hoặc giam người trái pháp luật và vẫn còn thời hiệu truy cứu trách nhiệm hình sự đối với các hành vi phạm tội này và người phạm tội bị đưa ra xét xử cùng một lần. Tuy vậy, trường hợp nếu có

hai lần bắt, giữ hoặc giam người trái pháp luật, trong đó có một lần hành vi không cấu thành tội phạm thì không thuộc trường hợp phạm tội nhiều lần. Ngoài ra, đây cũng là tình tiết mới được quy định tại khoản 2 Điều 123 Bộ luật Hình sự năm 1999 mà trước đây không quy định trong Bộ luật Hình sự năm 1985.

*đ) Đối với nhiều người.* Đây là trường hợp một người có hành vi bắt, giữ hoặc giam từ hai người trở lên cùng một lần hoặc nhiều lần khác nhau. Trong số những người bị bắt, giữ hoặc giam trái pháp luật, có thể có người chỉ bị bắt, có người chỉ bị giữ, có người chỉ bị giam, nhưng cũng có thể có người vừa bị bắt, vừa bị giữ lại vừa bị giam tùy từng trường hợp cụ thể. Trường hợp trong số những người bị bắt, giữ hoặc giam trái pháp luật có người thi hành công vụ thì người phạm tội còn bị truy cứu trách nhiệm hình sự về tình tiết đối với người thi hành công vụ ngoài tình tiết đối với nhiều người. Bắt, giữ hoặc giam nhiều người trái pháp luật cũng là tình tiết mới được quy định tại khoản 2 Điều 123 Bộ luật Hình sự năm 1999 mà trước đây không quy định trong Bộ luật Hình sự năm 1985.

### ***2.1.2.3. Về khoản 3 Điều 123 Bộ luật Hình sự***

Khoản 3 Điều 123 Bộ luật Hình sự chỉ quy định chung chung một trường hợp phạm tội, đó là "gây hậu quả nghiêm trọng". Tuy nhiên, như thế nào là "gây hậu quả nghiêm trọng" trong cấu thành tội phạm này vẫn chưa có hướng dẫn thống nhất của các cơ quan nhà nước có thẩm quyền. Tuy nhiên, thông thường thực tiễn thừa nhận việc bắt, giữ hoặc giam người trái pháp luật gây hậu quả nghiêm trọng có thể được hiểu là trường hợp do hành vi bắt, giữ hoặc giam người trái pháp luật nên đã gây ra những thiệt hại về tính mạng, sức khỏe, nhân phẩm, danh dự của con người hoặc gây thiệt hại nghiêm trọng đến tài sản hoặc gây thiệt hại nghiêm trọng đến các lĩnh vực khác của đời sống xã hội

(những thiệt hại không tính ra được bằng vật chất), có thể được hiểu như sau [40]:

1) Về thiệt hại nghiêm trọng đến *tính mạng* là do bị bắt, giữ hoặc bị giam trái pháp luật mà người bị bắt, bị giữ, bị giam đã tự sát chết hoặc bị thú dữ tấn công hoặc vì những nguyên nhân khác mà người phạm tội không lường trước được. Nếu người phạm tội biết trước hoặc bỏ mặc cho hậu quả chết người xảy ra thì tùy trường hợp có thể còn bị truy cứu trách nhiệm hình sự về tội giết người.

2) Về thiệt hại về *sức khỏe* được coi là hậu quả nghiêm trọng do hành vi bắt, giữ hoặc giam người trái pháp luật gây ra là trường hợp người bị bắt, bị giữ hoặc bị giam bị tổn hại đến sức khỏe mà tỷ lệ thương tật từ 41% trở lên ngoài ý muốn của người phạm tội.

3) Về thiệt hại về *tài sản* được coi là hậu quả nghiêm trọng do hành vi bắt, giữ hoặc giam người trái pháp luật gây ra là trường hợp do bị bắt, bị giữ hoặc bị giam mà người bị hại không làm ra của cải vật chất hoặc phải chi phí do bị bắt, bị giữ hoặc bị giam có giá trị từ 50 triệu đồng trở lên.

4) Về những thiệt hại *khác* được coi là hậu quả nghiêm trọng do hành vi bắt, giữ hoặc giam người trái pháp luật gây ra là trường hợp do hành vi bắt, giữ hoặc giam người trái pháp luật đã gây ra mất lòng tin của nhân dân đối với chính quyền, hàng trăm người kéo đến trụ sở đòi phải trừng trị người phạm tội, gây mất trật tự nghiêm trọng, gây ách tắc giao thông, đường phố nhiều giờ... Phạm tội bắt, giữ hoặc giam người trái pháp luật gây hậu quả nghiêm trọng thì người phạm tội bị truy cứu trách nhiệm hình sự theo khoản 3 Điều 123 Bộ luật Hình sự có khung hình phạt từ ba năm đến mười năm tù (tội phạm rất nghiêm trọng).

#### **2.1.2.4. Hình phạt bổ sung**

Ngoài hình phạt chính, người phạm tội bắt, giữ hoặc giam người trái pháp luật còn có thể bị áp dụng hình phạt bổ sung nhằm mục đích hỗ trợ cho

hình phạt chính bảo đảm nâng cao hiệu quả mục đích của hình phạt, đồng thời các nhà làm luật đã quy định người phạm tội này có thể bị áp dụng hình phạt cấm đảm nhiệm chức vụ nhất định từ một năm đến năm năm kể từ ngày chấp hành xong hình phạt tù hoặc từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật nếu hình phạt chính là hình phạt cảnh cáo, cải tạo không giam giữ hoặc trường hợp được hưởng án treo.

Tuy nhiên, khi áp dụng hình phạt cấm đảm nhiệm chức vụ nhất định, Toà án cần xác định, nếu xét thấy để người phạm tội đảm nhiệm những chức vụ đó có thể gây nguy hại cho xã hội, thì mới áp dụng hình phạt này, không nên áp dụng tràn lan. Ngoài ra, so với Điều 128 Bộ luật Hình sự năm 1985 quy định hình phạt bổ sung đối với tội phạm này, thì khoản 4 Điều 123 Bộ luật Hình sự năm 1999 nhẹ hơn, nên được áp dụng đối với hành vi phạm tội thực hiện trước 0 giờ 00 ngày 01/7/2000 mà sau 0 giờ 00 ngày 01/7/2000 mới bị phát hiện, xử lý.

## **2.2. THỰC TIỄN XÉT XỬ TỘI BẮT, GIỮ HOẶC GIAM NGƯỜI TRÁI PHÁP LUẬT TỪ NĂM 2000 - 2008**

### **2.2.1. Tình hình xét xử tội bắt, giữ hoặc giam người trái pháp luật của Tòa án nhân dân các cấp trên địa bàn toàn quốc**

Nghiên cứu thực tiễn xét xử những năm gần đây cho thấy (trên cơ sở đánh giá các báo cáo thống kê của ngành Tòa án) cho thấy: các tội xâm phạm quyền tự do dân chủ của công dân nói chung; tội bắt, giữ hoặc giam người trái pháp luật nói riêng chiếm tỷ lệ còn tương đối nhỏ, thấp trong tổng số tội phạm hình sự, song vì nó lại liên quan đến quyền tự do, dân chủ của công dân, gián tiếp là các quyền con người nên cũng cần phải phân tích thực tiễn xét xử để đánh giá, phục vụ cho công tác phòng ngừa, chống tội phạm này của các cơ quan bảo vệ pháp luật và Tòa án, qua đó nâng cao hiệu quả áp dụng các quy định của Bộ luật Hình sự về nhóm tội phạm đã nêu.

Một là, về tình hình xét xử tội bắt, giữ hoặc giam người trái pháp luật do Tòa án nhân dân các cấp trên toàn quốc xét xử các bị cáo phạm tội này trong thời gian 09 năm (2000-2008) như sau:

**Bảng 2.1. Tình hình xét xử tội bắt, giữ hoặc giam người trái pháp luật (2000 - 2008)**

Năm	Số vụ xét xử		Số đã xét xử		Số trả hồ sơ Viện kiểm sát		Số đình chỉ vụ án		Số còn lại	
	Số vụ	Số bị cáo	Số vụ	Số bị cáo	Số vụ	Số bị cáo	Số vụ	Số bị cáo	Số vụ	Số bị cáo
2000	104	207	85	161	15	37			04	09
2001	104	163	60	105	11	30	01	01	32	27
2002	91	174	77	144	10	23	01	01	03	06
2003	37	70	28	47	02	02			07	21
2004	89	171	73	144	09	13			07	14
2005	89	174	76	146	10	22			03	06
2006	124	255	104	214	15	30	01	01	04	10
2007	121	307	96	241	22	56			03	10
2008	116	312	89	236	18	55	01	01	08	20
<b>Tổng cộng</b>	<b>875</b>	<b>1.833</b>	<b>688</b>	<b>1.438</b>	<b>97</b>	<b>231</b>	<b>04</b>	<b>04</b>	<b>71</b>	<b>123</b>

*Nguồn: Văn phòng Tòa án nhân dân tối cao.*

Như vậy, nhìn bảng số liệu trên cho thấy, trong thời gian từ năm 2000-2008, tổng số vụ xét xử về tội bắt, giữ hoặc giam người trái pháp luật là 875 vụ - 1.833 bị cáo, nhưng số đã xét xử là 688 vụ - 1.438 bị cáo (chiếm tỷ lệ 78,6 % số vụ và 78,4 % số bị cáo). Số vụ và đặc biệt là số bị cáo phạm tội trong năm 2000 và những năm gần đây ngày càng tăng: năm 2006 có 124 vụ - 255 bị cáo, năm 2007 là 121 vụ - 307 bị cáo và năm 2008 là 116 vụ - 312 bị cáo. Chỉ riêng năm 2003 là tội phạm này xảy ra bị đưa ra xét xử là ít nhất với



37 vụ - 70 bị cáo. Như vậy, nếu tính trung bình thì mỗi năm có khoảng 72 vụ với gần 160 bị cáo. Số vụ còn lại trong tổng số 09 năm là 71 vụ - 123 bị cáo. Trong số này, có 04 vụ - 04 bị cáo được đình chỉ vụ án và có 97 vụ - 231 bị cáo được trả hồ sơ cho Viện kiểm sát.

Hai là, phân tích tình hình số bị cáo đã xét xử cho thấy việc áp dụng hình phạt chính và một số biện pháp khác đối với các bị cáo phạm tội bắt, giữ hoặc giam người trái pháp luật do Tòa án nhân dân các cấp trên toàn quốc xét xử thời gian 09 năm (2000 - 2008) như sau:

**Bảng 2.2. Tình hình việc áp dụng hình phạt và các biện pháp khác đối với người phạm tội bắt, giữ hoặc giam người trái pháp luật của Tòa án nhân dân các cấp trên toàn quốc (2000 - 2008)**

Năm	Phân tích số bị cáo đã xét xử												
	Không có tội	Miễn TNHS hoặc miễn HP	Cảnh cáo	Phạt tiền	Cải tạo không giam giữ	án treo	Từ 7 năm trở xuống	Từ 7 năm đến 10 năm	Từ 10 năm đến 15 năm	Từ 15 năm đến 20 năm	Tù chung thân	Tử hình	Có kèm theo HP bổ sung
2000			01	02	07	59	92						
2001			05		06	52	42						
2002		03	01		05	66	68	01					
2003			02		02	32	11						
2004		02	05		10	56	71						
2005			04		05	71	66						
2006		03	01		04	107	91	07		01			
2007		05	13		14	111	98						
2008		02	08		11	106	108	01					01
<b>Tổng cộng</b>	<b>0</b>	<b>15</b>	<b>40</b>	<b>02</b>	<b>64</b>	<b>660</b>	<b>647</b>	<b>09</b>		<b>01</b>			<b>01</b>

Nguồn: Văn phòng Tòa án nhân dân tối cao.

Qua bảng số liệu trên cho thấy: số bị cáo đã bị xét xử từ năm 2000-2008 được miễn trách nhiệm hình sự hoặc miễn hình phạt là 15 bị cáo (trung bình mỗi năm có khoảng gần 02 bị cáo được áp dụng (song lại chưa phân biệt rõ là áp dụng miễn trách nhiệm hình sự bao nhiêu vụ, miễn hình phạt bao nhiêu vụ trong số liệu thống kê). Theo đó, tỷ lệ này tương đối ít trong tổng số các vụ án có số bị cáo do Tòa án áp dụng miễn trách nhiệm hình sự hoặc miễn hình phạt. Việc áp dụng miễn trách nhiệm hình sự đối với các tội phạm nói chung chủ yếu do Cơ quan điều tra, Viện kiểm sát áp dụng.

Ngoài ra, qua nghiên cứu lại cho thấy việc cho người phạm tội bị xét xử tội bắt, giữ hoặc giam người pháp luật được hưởng án treo và hình phạt tù từ 7 năm trở xuống chiếm tỷ lệ rất cao: Về án treo, Tòa án áp dụng đối với 660 bị cáo, tính trung bình mỗi năm khoảng 73 bị cáo được hưởng án treo khi phạm tội này. Đặc biệt năm 2006, 2007 và năm 2008 chiếm tỷ lệ bị cáo được hưởng án treo rất cao là 107, 111 và 106 có nghĩa trung bình ba năm gần đây mỗi năm có hơn 100 bị cáo được hưởng án treo khi phạm tội bắt, giữ hoặc giam người trái pháp luật.

Còn về hình phạt tù từ 7 năm trở xuống, Tòa án áp dụng đối với 647 bị cáo, tính trung bình mỗi năm gần 72 bị cáo bị áp dụng. Tuy vậy, riêng năm 2006 có 01 bị cáo bị xử phạt về tội phạm này ở mức nghiêm khắc là tù từ 15 năm đến 20 năm. Việc áp dụng hình phạt tiền đối với 02 bị cáo trong năm 2000, còn lại từ 2001 đến 2008 không áp dụng hình phạt này, hình phạt cảnh cáo trung bình mỗi năm áp dụng đối với khoảng trên 04 bị cáo/năm.

*Ba là*, phân tích tình hình số bị cáo đã xét xử cho thấy việc áp dụng hình phạt bổ sung đối với các bị cáo phạm tội bắt, giữ hoặc giam người trái pháp luật do Tòa án nhân dân các cấp trên toàn quốc xét xử thời gian 09 năm (2000-2008) cho thấy, từ năm 2000 đến năm 2007 không áp dụng hình phạt bổ sung nào đối với bị cáo phạm tội này, duy nhất chỉ trong năm 2008 có 01

trường hợp áp dụng hình phạt bổ sung. Việc thống kê này chúng tôi tham khảo trên cơ sở số liệu thống kê của Tòa án nhân dân tối cao.

*Bốn là*, từ việc phân tích số vụ, số bị cáo, hình phạt và biện pháp khác áp dụng đối với các bị cáo phạm tội bắt, giữ hoặc giam người trái pháp luật thì qua phân tích nhân thân dưới khía cạnh (đặc điểm) tội phạm học số bị cáo đã bị xét xử về tội phạm này cũng cho thấy:

**Bảng 2.3. Đặc điểm nhân thân của các bị cáo bị xét xử (2000 - 2008)**

Năm	CBCC	Đảng viên	Cấp uỷ viên từ cấp huyện trở lên	Tái phạm, tái phạm nguy hiểm	Nghiện ma túy	Dân tộc thiểu số, ít người	Nữ	Từ đủ 14 tuổi đến 18 tuổi	Từ đủ 18 tuổi đến 30 tuổi	Người nước ngoài
2000	05	03		10		12		18	64	
2001				03		05	08	01	39	
2002		01	02	07		09	09	03	40	
2003						01		01	30	
2004	03			02		23	19		35	
2005		03				12	17	04	60	
2006	02	04		01		09	10	07	41	01
2007	02	08		06	01	04	21	08	63	
2008	01	03		02		16	07	11	74	
<b>Tổng cộng</b>	<b>13</b>	<b>22</b>	<b>02</b>	<b>31</b>	<b>01</b>	<b>91</b>	<b>91</b>	<b>53</b>	<b>446</b>	<b>01</b>

*Nguồn: Văn phòng Tòa án nhân dân tối cao.*

Qua bảng số liệu trên cho thấy: số bị cáo phạm tội bắt, giữ hoặc giam người trái pháp luật là đảng viên hay cán bộ, công chức trong thời gian 09 năm còn cao, trung bình mỗi năm gần 04 người phạm tội này là cán bộ, công chức hay đảng viên hoặc là tái phạm, tái phạm nguy hiểm.

Đặc biệt, số người phạm tội là dân tộc thiểu số ít người và phụ nữ chiếm tỷ lệ cao. Trung bình mỗi năm có 10 người phạm tội bắt, giữ hoặc giam người trái pháp luật có chủ thể là người dân tộc thiểu số, ít người và là phụ nữ. Các năm 2004, 2007 và năm 2008 chiếm tỷ lệ cao. Số người phạm tội bắt,

giữ hoặc giam người trái pháp luật tập trung chủ yếu vào đối tượng người phạm tội là người chưa thành niên (từ đủ 14 tuổi đến dưới 18 tuổi) trung bình mỗi năm phạm tội bắt, giữ hoặc giam người trái pháp luật là 06 người (năm 2000 và năm 2008 có tỷ lệ cao với năm 2000 là 18 bị cáo và năm 2008 là 11 bị cáo).

Ngoài ra, đối tượng người phạm tội có độ tuổi từ 18 tuổi đến dưới 30 tuổi với tổng số 446 bị cáo trong 09 năm, trung bình mỗi năm gần 50 người trung niên phạm tội, các năm gần đây tỷ lệ này cao (năm 2007 là 63 bị cáo và năm 2008 có 74 bị cáo). Có thể khẳng định rằng, số bị cáo phạm tội bắt, giữ hoặc giam người trái pháp luật chủ yếu tập trung vào lứa tuổi này với sự tham gia đông của nhiều bị cáo trong các vụ án.

Cũng theo thống kê, chỉ năm 2006 có 01 trường hợp người nước ngoài phạm tội bắt, giữ hoặc giam người trái pháp luật bị xét xử và 01 trường hợp người phạm tội nghiện ma túy phạm tội này năm 2007, còn các năm 2000-2006 và năm 2008 không thấy thống kê.

Năm là, về tình hình xét xử tội phạm này trong tương quan tổng số vụ các tội xâm phạm quyền tự do, dân chủ của công dân do Tòa án xét xử thời gian 09 năm (2000 - 2008) như sau:

**Bảng 2.4. Tình hình xét xử của Tòa án nhân dân các cấp trên địa bàn toàn quốc (2000 - 2008) về tội bắt, giữ hoặc giam người trái pháp luật và các tội phạm khác xâm phạm quyền tự do, dân chủ của công dân**

Điều	Năm	Số vụ xét xử		Số đã xét xử		Số hoàn lại Viện kiểm sát	
		Số vụ	Số bị cáo	Số vụ	Số bị cáo	Số bị cáo	Số bị cáo
	<b>2000</b>						
123	Tội bắt, giữ hoặc giam người...	104	207	85	161	15	37
124	Tội xâm phạm chỗ ở...	06	14	05	10		
125	Tội xâm phạm bí mật an toàn...	01	01				
126	Tội xâm phạm quyền bầu cử...	01	04	01	04		
132	Tội xâm phạm quyền khiếu nại, tố cáo	02	02	02	02		

	Tổng cộng:	<b>114</b>	<b>228</b>	<b>93</b>	<b>177</b>	<b>15</b>	<b>37</b>
	<b>2001</b>						
123	Tội bắt, giữ hoặc giam người...	104	163	60	105	11	30
124	Tội xâm phạm chỗ ở...	07	14	02	04	03	07
130	Tội xâm phạm quyền bình đẳng...	02	01	01	01		
132	Tội xâm phạm quyền khiếu nại, tố cáo	03	03	02	02	01	01
	Tổng cộng:	<b>116</b>	<b>181</b>	<b>65</b>	<b>112</b>	<b>15</b>	<b>38</b>
	<b>2002</b>						
123	Tội bắt, giữ hoặc giam người...	91	174	77	144	10	23
124	Tội xâm phạm chỗ ở...	06	12	04	05	01	02
132	Tội xâm phạm quyền khiếu nại, tố cáo	01	01	01	01		
	Tổng cộng:	<b>98</b>	<b>187</b>	<b>82</b>	<b>150</b>	<b>11</b>	<b>25</b>
	<b>2003</b>						
123	Tội bắt, giữ hoặc giam người...	37	70	28	47	02	02
124	Tội xâm phạm chỗ ở...	08	15	04	06	03	07
131	Tội xâm phạm quyền tác giả	01	01	01	01		
132	Tội xâm phạm quyền khiếu nại, tố cáo	21	26	17	20	02	03
	Tổng cộng:	<b>67</b>	<b>112</b>	<b>50</b>	<b>74</b>	<b>07</b>	<b>12</b>
	<b>2004</b>						
123	Tội bắt, giữ hoặc giam người...	89	171	73	144	09	13
124	Tội xâm phạm chỗ ở...	08	09	02	02	04	05
127	Tội làm sai lệch kết quả bầu cử	02	02	02	02		
	Tổng cộng:	<b>99</b>	<b>182</b>	<b>77</b>	<b>148</b>	<b>13</b>	<b>18</b>
	<b>2005</b>						
123	Tội bắt, giữ hoặc giam người...	89	174	76	146	10	22
124	Tội xâm phạm chỗ ở...	03	03	02	02	01	01
130	Tội xâm phạm quyền bình đẳng...	03	03	03	03		
132	Tội xâm phạm quyền khiếu nại, tố cáo	01	02	01	02		
	Tổng cộng:	<b>96</b>	<b>182</b>	<b>82</b>	<b>153</b>	<b>11</b>	<b>23</b>
	<b>2006</b>						
123	Tội bắt, giữ hoặc giam người...	124	255	104	214	15	30
124	Tội xâm phạm chỗ ở...	18	40	15	32	03	08
128	Tội buộc thôi việc trái pháp luật...	04	09	04	09		
130	Tội xâm phạm quyền bình đẳng...	02	03	02	03		
131	Tội xâm phạm quyền tác giả	09	17	09	17		
	Tổng cộng:	<b>157</b>	<b>182</b>	<b>134</b>	<b>275</b>	<b>18</b>	<b>38</b>
	<b>2007</b>						
123	Tội bắt, giữ hoặc giam người...	121	307	96	241	22	56
124	Tội xâm phạm chỗ ở...	07	12	07	12		

128	Tội buộc thôi việc trái pháp luật..	02	02	02	02		
129	Tội xâm phạm quyền hội họp, tín...	01	01			01	01
130	Tội xâm phạm quyền bình đẳng...	01	01	01	01		
131	Tội xâm phạm quyền tác giả	10	17	08	14	01	01
132	Tội xâm phạm quyền khiếu nại, tố cáo	01	02	01	02		
Tổng cộng:		<b>143</b>	<b>342</b>	<b>115</b>	<b>272</b>	<b>24</b>	<b>58</b>
<b>2008</b>							
123	Tội bắt, giữ hoặc giam người...	116	312	89	236	18	55
124	Tội xâm phạm chỗ ở...	08	17	05	12	03	05
130	Tội xâm phạm quyền bình đẳng...	01	01	01	01		
Tổng cộng:		<b>125</b>	<b>330</b>	<b>95</b>	<b>249</b>	<b>21</b>	<b>60</b>

*Nguồn: Văn phòng Tòa án nhân dân tối cao.*

Qua bảng số liệu trên cho thấy: Trong tổng số các vụ và các bị cáo phạm các tội xâm phạm quyền tự do, dân chủ của công dân từ năm 2000 - 2008 thì riêng tội bắt, giữ hoặc giam người trái pháp luật thường chiếm tỷ lệ rất cao về cả số vụ, số bị cáo và hầu như năm nào cũng thường chiếm tỷ lệ nhiều hơn các tội phạm khác cùng nhóm tội phạm xâm phạm quyền tự do, dân chủ của công dân.

***Bảng 2.5. Bảng so sánh tỷ lệ số vụ, số bị cáo của các tội xâm phạm quyền tự do dân chủ của công dân với tội bắt, giữ hoặc giam người trái pháp luật***

Năm	Các tội xâm phạm quyền tự do, dân chủ của công dân		Tội bắt, giữ hoặc giam người trái pháp luật	
	Số vụ	Số bị cáo	Số vụ - tỷ lệ (%)	Số bị cáo - tỷ lệ (%)
2000	93	177	85 - 91,4	161 - 90,9
2001	65	112	60 - 92,3	105 - 93,7
2002	82	150	77 - 93,9	144 - 96,0
2003	50	74	28 - 56,0	47 - 63,5
2004	77	148	73 - 94,8	144 - 97,3
2005	82	153	76 - 92,7	146 - 95,4
2006	134	275	104 - 77,6	214 - 77,8
2007	115	272	96 - 83,5	241 - 88,6
2008	95	249	89 - 93,7	236 - 94,8

*Sáu là*, qua nghiên cứu nhiều bản án xét xử về tội bắt, giữ hoặc giam người trái pháp luật cho thấy đối tượng bị xét xử về tội phạm này thông thường có độ tuổi từ 18 tuổi đến dưới 30 tuổi với tổng số 446 bị cáo trong 09 năm, trung bình mỗi năm gần 50 người trung niên phạm tội, các năm gần đây tỷ lệ này cao (năm 2007 là 63 bị cáo và năm 2008 có 74 bị cáo). Do đó, có thể khẳng định rằng, số bị cáo phạm tội bắt, giữ hoặc giam người trái pháp luật chủ yếu tập trung vào lứa tuổi thanh thiếu niên và có nhiều đối tượng tham gia (xem bảng 2.3).

Ví dụ 1: Bản án số bản án số 208/2008/HSST ngày 25/06/2007 của Tòa án nhân dân thành phố Hà Nội: Ngày 18/1/2006, Đỗ Đức Đăng (15 tuổi 3 tháng 29 ngày) dọn dẹp vệ sinh nhà cho Trần Việt Dũng. Sau đó Dũng phát hiện bị mất một lắc tay bằng vàng ý và một răng nanh lợn rừng bọc vàng trắng nên nghi cho Đăng lấy trộm, nên Dũng đã sai Trần Mạnh Khôi đi tìm Đăng để gặp Dũng, Trần Thu Hằng, La Văn Dũng, Cao Việt Minh, Văn Thành Công, Đặng Anh Tuấn nhằm trấn áp Đăng. Khi hỏi Đăng, Đăng nhận đã lấy trộm tài sản của Dũng rồi đem bán lắc vàng được 1.200.000 đồng, còn răng nanh thì cất giấu ở đâu không nhớ. Trần Việt Dũng và đồng bọn tiếp tục tra hỏi và đánh đập Đăng. Đến khoảng 3 giờ sáng ngày 19/1/2006, Dũng, Hằng cùng đồng bọn đưa Đăng lên tầng 2 nhà số 135 phố Tân Ấp, Hà Nội tiếp tục đánh đập, trói Đăng. Việt Dũng sai Công, Khôi, La Văn Dũng canh giữ Đăng từ 4 giờ sáng đến 10 giờ sáng ngày 19/01/2006. Đến 10 giờ ngày 19/01/2006 Việt Dũng đã bảo Văn Dũng cởi trói để đưa Đăng ra phố Hàng Bạc, để chuộc lại tài sản do Đăng lấy trộm của Việt Dũng nhưng không tìm được cửa hàng đã mua đồ do Đăng bán, Văn Dũng lại đưa Đăng về nhà số 135 phố Tân Ấp tiếp tục giữ Đăng. Đến khoảng 19 giờ ngày 19/01/2006 Việt Dũng sai Khôi và Văn Dũng đưa Đăng về nhà để yêu cầu bố, mẹ Đăng phải trả tiền bồi thường. Bà Hải (mẹ Đăng) bảo đưa ra Công an giải quyết nhưng Hằng không đồng ý, rồi Hằng dùng tay tát nhiều cái vào mặt Đăng và dùng ống nước chọc vào chân làm

Đặng đau khóc. Thấy thế bà Hải đã phải viết "Giấy nhận nợ" 4.000.000đ và Dũng đã cho về.

Về vụ án này, Tòa án nhân dân thành phố Hà Nội đã xử Trần Việt Dũng: 15 tháng tù về tội bắt, giữ người trái pháp luật; 12 tháng tù về tội cưỡng đoạt tài sản. Trần Thu Hằng: 12 tháng tù về tội bắt, giữ người trái pháp luật; 12 tháng tù về tội cưỡng đoạt tài sản. Văn Thành Công: 10 tháng tù, Trần Mạnh Khôi: 12 tháng tù, La Văn Dũng: 12 tháng tù, Trương Mạnh Chí: 12 tháng tù, cho hưởng án treo về tội bắt, giữ người trái pháp luật.

Ví dụ 2: Bản án số 239/2008/HSST ngày 27/07/2007 của Tòa án nhân dân thành phố Hà Nội: Tạ Hồng Ngọc là đối tượng có tiền án, tiền sự, đã tụ tập đối tượng có tiền án, tiền sự và một số đối tượng khác ngoài xã hội để hoạt động "băng nhóm" bảo kê cho các nhà hàng gội đầu, mát sa, karaoke hoạt động trên địa bàn thành phố Hà Nội, trong đó Ngọc đã "bảo kê" việc kinh doanh của quán: "Cắt tóc nghệ thuật" tại 61 Đại Cồ Việt do Đồng Thị Lan làm chủ quán. Khoảng 14 giờ ngày 06/6/2006, Lâm Minh Quân cùng bạn tên Cường (không xác định được nhân thân) đến gội đầu, mát sa, Quân và Cường yêu cầu nữ tiếp viên đáp ứng quan hệ tình dục ngay tại quán, nhưng không được chấp nhận nên Quân và Cường đã gây chuyện để không trả tiền công phục vụ là 200.000 đồng của chủ quán Lan. Lan đã báo việc trên với Ngọc để can thiệp, Ngọc dặn: "*Khi nào bọn nó quay lại, cứ gọi điện cho anh, anh sẽ cho người đến*". Ngày 07/6/2006 Phạm Xuân Vĩnh thấy Trịnh Quốc Đạt đến đón thanh niên không trả tiền hôm trước, đang đứng cùng bạn trước cửa số nhà 57 Đại Cồ Việt nên báo cho Lan biết, ngay lúc đó Lan điện thoại cho Ngọc. Ngọc sai đồng bọn là Trung, Cường, Hưng, Hùng, Hiếu và một số đối tượng khác đến gặp và làm việc theo yêu cầu của Lan. Sau đó, Lan cùng bọn Trương Gia Trung đến chỗ anh Trần Quốc Đạt, Trần Quang Thắng đang đứng trước cửa số nhà 57 Đại Cồ Việt. Lan kéo tay Đạt và hô: "Lôi chúng nó vào trong nhà", lập tức cả bọn xông vào đám, đá anh Đạt, Thắng, kéo lôi từ



trước số nhà 57 vào số nhà 61 Đại Cồ Việt. Tại đây, Lan, Vĩnh, Hùng và cả bọn đã đánh, đâm, tra hỏi anh Đạt. Sau đó Vĩnh, Trung và đồng bọn nhốt anh Đạt và Thắng vào một gian buồng nhỏ sát nhà vệ sinh tầng 1 và cử một tên cầm dao canh giữ. Lan mang sẵn giấy, bút yêu cầu anh Quân, Đạt, Thắng phải viết giấy đã đến quán của Lan cướp, phá cửa hàng... nhưng ba anh không đồng ý viết; cùng lúc đó Vĩnh nhìn thấy và hô to công an đến, cả bọn bỏ chạy.

Vụ án trên bị đưa ra xét xử: Lan 18 tháng tù, Tạ Hồng Ngọc 24 tháng tù, Cường 20 tháng tù, Vĩnh 12 tháng tù, Vũ Hùng 12 tháng tù đều về tội bắt, giữ người trái pháp luật.

Ví dụ 3: Bản án Ngày 18/4/2001 của Tòa án nhân dân tỉnh T.: Nguyễn Văn Tiến (sinh 1955) phát hiện một thanh niên lạ mặt đi trên đường, nghi người này ăn trộm nên Tiến bí mật gọi thanh niên trong làng ra đuổi đánh. Tiến cùng con trai là Huyền (1984) và Quyết (1984), Hoàng (1990) trói người thanh niên lại rồi "dẫn giải" lên trụ sở Ủy ban nhân dân xã suốt đoạn đường từ làng Vu 2 đến trụ sở Ủy ban nhân dân dài hơn 3 km, các đối tượng thay nhau đánh người thanh niên này cho đến mờ sáng thì bị hại mới được các đối tượng đưa đến Ủy ban nhân dân xã trong tình trạng sức khỏe suy kiệt và bị ngất xỉu. Mặc dù được các cán bộ Ủy ban đưa đến trạm xá cấp cứu nhưng đến 7h30' sáng ngày 16/6 người thanh niên này đã chết.

Có 6/8 đối tượng còn bị xét xử riêng về tội bắt, giữ người trái pháp luật (theo Báo An ninh Thủ đô, số 476, ngày 25/4/2007).

*Bảy là*, để thực hiện được hành vi chiếm đoạt tài sản thì trước đó các bị cáo thường thực hiện hành vi bắt, giữ hoặc giam người trái pháp luật, để làm điều kiện thực hiện tiếp hành vi phạm tội khác, cố ý gây thương tích hoặc gây tổn hại cho sức khỏe người khác... nên bị Tòa án xét xử về phạm nhiều tội.

Ví dụ 1: Bản án số 270/2008/HSST ngày 24/6/2008 của Tòa án nhân dân thành phố Hà Nội: Sáng Ngày 21/7/2007 Bùi Thị Vân Anh có nhu cầu mua một chiếc xe máy Piggio nhờ Ngô Hoài Nam giới thiệu. Sau đó Vân Anh cùng Nam, Nhung, Tuấn Anh, Sơn, Tuấn, Tú, Dũng, Anh đến gặp Nguyễn Văn Tuyên đang thuê trọ tại số nhà 6 ngõ 1 phố Hàm Long đặt vấn đề mua một chiếc xe Piggio trị giá 38.000.000 đồng, Vân Anh đưa trước cho Tuyên 15.000.000 đồng để đi lấy xe máy. Tuyên hẹn 13 giờ 30 phút ngày 21/7/2007 sẽ lấy xe máy và trả nốt số tiền còn lại. Để tạo lòng tin, Tuyên chỉ vào Nguyễn Ngọc Hạnh và nói "Bọn em cứ yên tâm đã có thằng Hạnh em anh ở nhà nếu có vấn đề gì xảy ra nó sẽ dùng thẻ ATM của nó rút tiền và có trách nhiệm trả tiền cho bọn em" Hạnh ngồi im không nói gì cả, nên Vân Anh và đồng bọn để Tuyên đi lấy xe. Đợi mãi không thấy Tuyên về, điện thoại di động cũng tắt nên hỏi Hạnh thì Hạnh cũng bảo Tuyên lừa và không có tiền trả Vân Anh. Do vậy, Vân Anh cùng đồng bọn đã bắt giữ Hạnh đưa đến nhà nghỉ lúc 17 giờ ngày 21/7/2007, canh giữ và bắt Hạnh viết giấy nợ 15.000.000 đồng. Hạnh gọi điện cho anh Nguyễn Ngọc Hải nói đưa tiền cho Vân Anh. Đến 20 giờ 30 phút ngày 22/7/2007, Huy, Vân Anh đã nhận tiền 12.000.000 đồng của anh Nguyễn Ngọc Sơn (anh ruột Hạnh) thì bị Công an bắt giữ, thu vật chứng.

Vụ án đã bị đưa ra xét xử Vân Anh và đồng bọn về tội về tội bắt, giữ người trái pháp luật và tội cưỡng đoạt tài sản.

Ví dụ 2: Bản án số 112 /2008/HSST ngày 30/09/2008 của Tòa án nhân dân thành phố Hà Nội: Khoảng 17 giờ ngày 12/11/2007, Trịnh Thị Lục Hà, Nguyễn Thị Ánh Tài về nhà trọ của Hà ở Thịnh Hào chơi. Tại đây, chị Tài mượn xe máy của Hà đi thăm bạn ốm. Đến 18 giờ cùng ngày, Hà không thấy điện thoại Nokia (trị giá 21.000.000 đồng) nên dùng điện thoại khác gọi vào số máy của Tài hỏi có cầm điện thoại của Hà không? Chị Tài bảo không. Hà bảo chị Tài quay lại nhà trọ của Hà. Đồng thời Hà gọi điện cho Đào Huy Hùng đến để tra hỏi chị Tài về chiếc điện thoại. Hùng đi cùng đối tượng Bằng đến, thấy chị Tài lấy điện thoại Nokia (trị giá 600.000 đồng) ra gọi, Bằng liền

tát vào mặt và giật điện thoại của chị Tài ném vào tường, Bằng nói: "Mày lấy điện thoại thì đưa ra đây", chị Tài trả lời không lấy điện thoại và nếu có gì thì ra công an giải quyết. Hùng nói không cần công an và Hà lấy điện thoại của Tài, sau đó Hùng gọi điện cho Phạm Ngọc An bảo đến nhà trọ của Hà giải quyết. An rủ Nguyễn Việt Đại đi cùng và nói "Anh có ông anh hôm qua đi chơi bởi bị con đàn bà đá mất máy điện thoại giá 21.000.000 đồng".

Hùng, Đại cầm tay chị Tài đưa lên xe máy do An cầm lái, chị Tài ngồi giữa, Đại ngồi sau chở chị Tài đến nhà nghỉ Hữu Nghị ở Trần Duy Hưng. Tại đây Đại đã đánh, bắt chị Tài viết giấy nhận nợ Hà 15.000.000 đồng và cam đoan trả đủ trong vòng 3 tháng. Đại lục túi chị Tài lấy được 1.262.000 đồng.

Khoảng 23 giờ cùng ngày An, Đại rủ đi ăn tối, để chị Tài ngồi trong phòng và dặn nhân viên lễ tân là Hưng nhờ trông hộ không cho nó xuống và không cho gọi điện thoại nhờ.

Đến 0 giờ 30 phút, ngày 13/11/2007 chị Tài xuống quầy lễ tân nhà nghỉ gặp anh Đoàn xin gọi điện thoại để Anh Lương đến đón chị Tài. Sau đó chị Tài điện thoại vào máy di động của Đại bảo: "Anh cho em về nhớ", Đại bảo: "Anh không có quyền, em đang ở đâu", chị Tài bảo: "Em vẫn đang ở nhà nghỉ", Đại nói "Đợi anh về đã", rồi Đại bảo An: "Cho mượn xe máy đi có việc" và nói "Tài nó về rồi". Đại cùng Tuấn Anh (bạn của An) về nhà nghỉ thấy chị Tài đứng ở quầy lễ tân, Đại liền lao vào quầy lễ tân vừa chửi, vừa túm tóc, đấm anh Đoàn và nhân viên lễ tân nhà nghỉ, Đại đi vào quầy lễ tân lấy một đầu đĩa VCD (trị giá 300.000 đồng), lấy 01 điện thoại Nokia (trị giá 650.000 đồng) của anh Đoàn, 05 bao thuốc lá (trị giá 60.000 đồng, chứng minh thư của Đại. Sau đó Đại bắt chị Tài lên xe máy cùng Đại và đưa cho Tuấn Anh 1.000.000 đồng cùng giấy biên nhận của chị Tài cho An.

Đến 3 giờ 30 sáng ngày 13/11/2007 Đại đưa chị Tài về ngõ 850 đường Láng thuê nhà nghỉ. Đến 6 giờ sáng ngày 13/11/2007 Đại chở chị Tài quay

lại phòng trọ của Hà, giao chị Tài cho Hà tiếp tục trông giữ đến chiều cho chị Tài về.

Vụ án được đưa ra xét xử và Tòa án tuyên phạt: Nguyễn Viết Đại: 6 năm tù về tội cướp tài sản; 1 năm tù về tội bắt, giữ người trái pháp luật; Đào Huy Hùng: 24 tháng tù về tội cướp tài sản; 12 tháng tù về tội bắt, giữ người trái pháp luật; Trịnh Thị Lục Hà: 24 tháng tù về tội cướp tài sản; 12 tháng tù về tội bắt, giữ người trái pháp luật; Phạm Ngọc An: 20 tháng tù về tội cướp tài sản; 6 tháng tù về tội bắt, giữ người trái pháp luật; Võ Đình Long: 9 tháng 26 ngày tù về tội bắt, giữ người trái pháp luật.

Ví dụ 3: Bản án số 123/HSST ngày 15/7/2004 của Tòa án huyện Tuy An, Phú Yên. Vụ việc bắt đầu từ sự ghen tuông của Hà Thị Dự khi nghi ngờ nhân viên phục vụ quán café là Ngô Thị Thanh Hương lén lút quan hệ với chồng mình là Lê Tân Lợi. 18h30' ngày 3/2/2004, Dự gọi cháu là Trang mua hai đoạn dây nhựa để trói chân tay. Dự bứt cúc áo, cởi trần nạn nhân để làm nhục trước đông đảo người dân địa phương và người đi đường. Hà Thị Dự bị Tòa án nhân dân tỉnh Phú Yên xét xử về tội làm nhục người khác và bắt giữ người trái pháp luật (theo Báo Công an nhân dân, số 415, ngày 27/6/2006).

Ví dụ 4: Nguyễn Văn Quang (1976) ở Bắc Ninh cho Hà Nguyên Vũ (1974) vay 2 triệu đồng để đánh bạc. Đến hẹn Vũ không trả mà đi trốn. Ngày 24/5/2007, biết Vũ đang ở nhà bác mình là ông Hà Văn Thông, Quang rủ thêm ba người bạn đến. Gặp Vũ, Quang đòi tiền nhưng Vũ hẹn 2 hôm sau sẽ trả. Quang không nghe và giữ Vũ, chửi bới thậm tệ và hắt nước giải vào người Vũ trước cửa nhà ông Thông. Sau đó, cả bọn lôi Vũ về nhà Quang và giữ ở nhà, buộc Vũ phải gọi về nhà cho người nhà mang tiền tới trả mới cho về. Ông Thông đã báo công an. Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Ninh đã xử Quang và đồng bọn về tội bắt người trái pháp luật và tội làm nhục người khác (theo Báo Công an nhân dân, số 415, ngày 27/6/2006).

*Tám là*, qua thực tiễn xét xử cho thấy số người phạm tội bị bắt, giữ hoặc giam người trái pháp luật là người có chức vụ, quyền hạn không nhiều, tuy nhiên cũng có một số vụ án gây hậu quả nghiêm trọng, làm ảnh hưởng đến uy tín của cơ quan, tổ chức, chính quyền trong nhân dân.

Ví dụ: Bản án sơ thẩm ngày 7/9/2004 của Tòa án nhân dân tỉnh Tiền Giang đối với ba bị cáo nguyên là công an xã Mỹ Hội, huyện Cái Bè, tỉnh Tiền Giang về tội bắt giữ người trái pháp luật, gián tiếp gây nên cái chết của Lê Văn Bé Tư: Chiều ngày 9/2/2004, ba công an xã là Trần Văn Bảo, Trần Minh Tuấn, Trần Văn Út được Trưởng công an xã cử đi xác minh việc Lê Văn Bé Tư đánh ông Trần Văn Thuận (ông nội Tuấn) bị rách da mặt và bầm tay. Cả ba đã mời anh Tư về trụ sở công an xã, nhưng Tư say rượu, không chịu đi. Họ đã còng tay Tư và khiêng ra xuống. Tư chống cự, đạp Tuấn và cả hai rơi xuống kênh. Tuấn nhanh chóng leo lên xuống, còn Tư vì say rượu nên không bơi được, chìm luôn. Hai ngày sau, xác Tư nổi lên gần nơi xảy ra sự việc. Kết luận khám nghiệm tử thi cho thấy Lê Văn Bé Tư chết do ngạt nước. Tòa án nhân dân tỉnh Tiền Giang đã tuyên phạt ba bị cáo với tội danh bắt, giữ người trái pháp luật gây hậu quả nghiêm trọng. Trần Minh Tuấn 7 năm tù vì thực hiện tích cực nhất việc bắt giữ Tư, hai đồng phạm mỗi người bị 6 năm tù giam.

*Chín là*, cũng qua thực tiễn xét xử còn cho thấy, có cả trường hợp bắt người bình thường vào nhà thương điên do cán bộ bệnh viện tâm thần thực hiện, gây ảnh hưởng đến tâm lý của người bị bắt và gia đình họ.

Ví dụ: Bản án hình sự sơ thẩm ngày 20/3/2005 của Tòa án nhân dân thành phố Hồ Chí Minh: Ngày 29/1/2005, bà Nguyễn Thị Kim Thoa (vợ đã ly hôn của ông Đỗ Hữu Trí (52 tuổi) và ba người con đã đến Bệnh viện tâm thần TP.HCM làm đơn yêu cầu Đặng Kinh Luân và Huỳnh Thanh Liêm (đều là nhân viên bảo vệ của Bệnh viện tâm thần Thành phố Hồ Chí Minh) đến nhà hỗ trợ đưa ông Trí vào bệnh viện này chữa trị. Gia đình bà Thoa cho rằng ông

Trí có những hành động bất thường như: tưới cây bằng dầu ăn, đánh con, khóa van xăng xe, thỉnh thoảng cười một mình, gia đình lại có tiền sử bệnh tâm thần, sau 23 giờ ông Trí mới về nhà... Từ những yêu cầu trên, lúc 23 giờ cùng ngày, Luân cùng Liêm đi taxi đến nhà bắt trói ông Trí bằng dây vải, đưa vào bệnh viện.

Hội đồng xét xử nhận định việc làm của các bị cáo là xuất phát từ việc giúp đỡ gia đình nạn nhân, do quá tin tưởng vào những gì phía gia đình nạn nhân nói, mà không kiểm chứng, xác định lại nguồn tin đã vô cớ bắt người là vi phạm pháp luật, tuyên phạt Đặng Kinh Luân và Huỳnh Thanh Liêm mức án 2 năm cải tạo không giam giữ về tội bắt người trái pháp luật. Riêng bác sĩ điều trị bị kiến nghị xử lý hành chính do đã thiếu trách nhiệm trong việc tiếp nhận bệnh nhân nhập viện.

*Mười là*, nhiều vụ án bắt, giữ hoặc giam người trái pháp luật chủ yếu là do tranh chấp dân sự chưa được giải quyết triệt để, thậm chí không ít trường hợp nguyên nhân dẫn đến hành vi bắt giữ người chủ yếu là do tranh chấp dân sự. Điều đáng nói, người vi phạm lại chính là... bị hại; hoặc do thuê các công ty thu nợ dẫn đến xiết sổ trái pháp luật.

Ví dụ 1: Ngày 17/8/2008 giữa anh Đỗ Quý Ly (1983) và chị Nguyễn Thị Xuyên (1968) có mối quan hệ mua bán hàng hóa. Do anh Ly nợ chị Xuyên khoảng 17 triệu đồng, chưa có khả năng chi trả, nên thỏa thuận với chị Xuyên "cắm" 2 chiếc xe máy cùng giấy tờ xe. Do cần tiền kinh doanh, đầu tháng 8/2008, chị Xuyên yêu cầu anh Ly nhanh chóng hoàn trả nợ nhưng anh Ly tìm cách tránh mặt. Để đòi được khoản nợ trên, chị Xuyên đã gọi điện cho anh Ly đến cửa hàng để "nói chuyện". Khi anh Ly đến, chị Xuyên đã cho 3 nhân viên của mình trói anh Ly lại và dùng tuýp nước, khóa xích, đánh anh Ly. Theo kết luận của Bệnh viện Xanh Pôn, anh Ly đã bị dập lá mía, có nhiều vết bầm tím bên trong cổ họng.

Tòa án nhân dân thành phố Hà Nội đã đưa vụ án ra xét xử về tội giữ người trái pháp luật và cố ý gây thương tích.

Ví dụ 2: Ngày 1/4/2009, Tòa án nhân dân thành phố Hà Nội đã đưa ra xét xử sơ thẩm đối với 33 bị cáo, nguyên là lãnh đạo, nhân viên thuộc Công ty cổ phần Thu hồi nợ Phương Đông bị truy tố về tội cưỡng đoạt tài sản và bắt giữ người trái pháp luật, do Lê Minh (1975) làm Giám đốc. Với quy trình tự tìm kiếm được khách hàng có nhu cầu "đòi nợ", Công ty Phương Đông cử đại diện đứng ra ký kết hợp đồng với mức phí từ 10 - 40%/ tổng số nợ. Được thực hiện bởi các nhóm, phòng thu hồi nợ như: Trưởng nhóm, trưởng phòng phân công nhân viên đi xác minh mối quan hệ gia đình, cơ quan của người nợ, vẽ sơ đồ nhà của người nợ... Sau đó, báo cáo trưởng nhóm, trưởng phòng và lãnh đạo công ty, chuẩn bị kế hoạch thu nợ, cử người đưa thông báo đòi nợ đến "con nợ" và công an phường, xã nơi "con nợ" cư trú. Tiến hành "khủng bố" tinh thần bằng cách liên tục gọi điện thoại đe dọa, truy tìm, nói xấu để làm mất uy tín của họ nơi cư trú hoặc nơi làm việc. Thậm chí, còn căng băng rôn đòi nợ tại nhà riêng hoặc nơi làm việc của "con nợ". Nếu chưa đòi được nợ, bọn chúng xông vào nhà riêng, cơ quan chửi bới, đe dọa, đánh đập người nợ, tổ chức đông người đến bao vây, chửi bới, uy hiếp tinh thần người nợ. Nhiều người bị chúng bắt giữ đưa về trụ sở của công ty, khống chế bắt người nợ phải trả nợ rồi mới cho về.

Trong thời gian từ tháng 8/2006 đến 5/007, Nguyễn Bình Minh, Lê Linh và Nguyễn Minh Đông (Cổ đông - Trưởng phòng nghiệp vụ) và đồng bọn gây ra 3 vụ bắt giữ người trái pháp luật. Điển hình là ngày 19/5/2007, bọn chúng đã lái xe ô tô, áp sát vào cửa nhà anh Từ Đức Ninh, phường Giáp Bát, bắt anh Ninh lên ô tô đưa về trụ sở công ty. Minh, Linh, Đông và 5 người khác đều là nhân viên Công ty Phương Đông bắt ép anh Ninh phải nộp cho chúng 71 triệu đồng thì mới thả cho về.

Không chỉ bắt người, các đối tượng đòi nợ thuê còn dùng thủ đoạn uy hiếp, đe dọa, chửi bới, đánh đập các con nợ để thu được tiền. Tổng số, có đến 12 hợp đồng thu hồi nợ với tổng số tiền hơn 4,3 tỷ đồng đã được bọn chúng áp dụng chiêu thức trên, như vụ ngày 30/11/2006, Đông, Linh cùng hơn 10 nhân viên khác kéo đến trụ sở Công ty cổ phần Xây dựng và Thương mại Mạnh Lê (850 đường Láng) kéo ông Phạm Mạnh Hùng - Giám đốc công ty từ tầng 2 xuống "làm việc" đồng thời, bao vây, uy hiếp bên ngoài công ty. Đông đã túm cổ áo ông Hùng đấm, đá ngã xuống nền nhà. Các tên còn lại giã, đập bắt ông Hùng gán đất của nhà vợ ở Thanh Trì để trả nợ. Bắt ông Hùng trả cho công ty 9 lần với tổng số tiền gần 300 triệu đồng.

Ngày 12/12/2006, Lê Hồng Dương (trưởng nhóm 2) cùng 6 nhân viên khác đã kéo đến bao vây, uy hiếp tại nhà anh Nguyễn Ngọc Lê, ở phố Trần Khát Chân, túm cổ áo, tát, đấm đá anh Lê vào mặt. Sau đó, bọn chúng còn ép vợ anh Lê phải trả nợ cho công ty 20 triệu đồng và nhiều lần kéo người đến uy hiếp, cản trở việc làm ăn của gia đình anh Lê. Liên quan tới các vụ thu hồi nợ theo kiểu "xã hội đen" của Công ty Phương Đông 28 đối tượng bị Tòa án nhân dân thành phố Hà Nội xét xử về tội bắt, giữ người trái pháp luật và 25 đối tượng bị truy tố về tội cưỡng đoạt tài sản.

### **2.2.2. Một số hạn chế, vướng mắc trong thực tiễn xét xử**

Bên cạnh những kết quả đạt được trong công tác xét xử nghiêm minh, kịp thời và đúng pháp luật các bị cáo phạm tội bắt, giữ hoặc giam người trái pháp luật, tôn trọng và bảo vệ các quyền và tự do thân thể của con người, quyền con người, thì trong công tác xét xử cũng gặp một số tồn tại, hạn chế từ việc quy định trong Bộ luật Hình sự đến thực tiễn xét xử tội bắt, giữ hoặc giam người trái pháp luật mà dưới đây chúng ta sẽ lần lượt xem xét.

*Một là*, việc định tội danh đối với trường hợp một người thực hiện một, hai hay ba hành vi phạm tội bắt, giữ hoặc giam người trái pháp luật quy định tại Điều 123 Bộ luật Hình sự thì giải quyết như thế nào, vì xung quanh



vấn đề này trong thực tiễn xét xử vẫn còn có các quan điểm khác nhau (và cho đến nay vẫn chưa có văn bản nào của Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn áp dụng thống nhất về vấn đề này) cụ thể như sau:

*Trường hợp thứ nhất*, trường hợp một (hay nhiều) người có hai hành vi bắt, giữ người trái pháp luật thì việc "định tội" họ thế nào, coi người này phạm một tội bắt giữ người trái pháp luật hay phạm cùng một lúc hai tội bắt người trái pháp luật và tội giữ người trái pháp luật. Thực tiễn vẫn có trường hợp định là hai tội khác nhau (tỷ lệ này rất ít, ví dụ: Bản án số 213/HSST ngày 13/5/2009 của Tòa án nhân dân tỉnh T.) hoặc là một tội chung là tội bắt giữ người trái pháp luật (ví dụ: Bản án hình sự sơ thẩm ngày 2/1/2009 của Tòa án nhân dân thị xã Tây Ninh; Bản án số 208/2008/HSST ngày 25/06/2007, Bản án số 239/2008/HSST ngày 27/07/2007 và Bản án số 112/2008/HSST ngày 30/09/2008 của Tòa án nhân dân thành phố Hà Nội; v.v...).

*Trường hợp thứ hai*, nếu người phạm tội có cùng ba hành vi bắt, giữ và giam người trái pháp luật theo đúng như tên gọi của Điều 123 Bộ luật Hình sự năm 1999 thì coi họ phạm một tội là bắt, giữ và giam người trái pháp luật (đúng tên gọi điều luật) hay phạm đồng thời ba tội là tội bắt người trái pháp luật, tội giữ người trái pháp luật và tội giam người trái pháp luật.

*Trường hợp thứ ba*, từ các nội dung trên cho thấy nếu người phạm tội có cùng ba hành vi bắt, giữ và giam người trái pháp luật theo đúng như tên gọi của Điều 123 Bộ luật Hình sự năm 1999 thì coi họ phạm một tội là bắt, giữ và giam người trái pháp luật (đúng tên gọi điều luật) hay phạm đồng thời ba tội là tội bắt người trái pháp luật, tội giữ người trái pháp luật và tội giam người trái pháp luật.

*Trường hợp thứ tư*, từ nhận thức như vậy, nên trong bảng thống kê của Tòa án nhân dân tối cao chúng tôi nhận thấy chỉ thống kê chung chung là tội bắt giữ người trái pháp luật (chúng tôi gạch chân) theo Điều 123 Bộ luật Hình sự chứ không đúng như tên gọi (có dấu phẩy): tội bắt, giữ hoặc giam người

trái pháp luật, có nghĩa nếu chính xác như vậy thì không hề có hành vi giam người trái pháp luật theo Điều 123 Bộ luật Hình sự.

Ví dụ 1: Bản án số 213/HSST ngày 13/5/2009 của Tòa án nhân dân tỉnh T.: Chị Nguyễn Thị Hồng sống một mình với một đứa con riêng. Nguyễn Minh Đăng (cùng cơ quan) thấy vậy nên có ý quan hệ tình cảm với chị Hồng. Quá trình tìm hiểu, chị Hồng cũng đáp lại tình cảm của Đăng. Thời gian sau, trong một lần xảy ra cãi vã xích mích, Đăng có đánh cháu Quang (con riêng chị Hồng), chị Hồng kể chuyện này với anh họ mình là Tăng Văn Dũng. Dũng bèn rủ các bạn mình là An, Kiên, Đức. Cả bốn đã thống nhất sẽ tìm cách đánh anh Đăng để dạy cho Đăng một bài học. Ngày 17/6/2009, nghe tin cháu Quang báo lại là có chú Đăng vào chơi nhà mình, nên bốn người đã tìm đến nhà chị Hồng. Trong lúc anh Đăng đang ngồi nói chuyện với chị Hồng thì cả bốn người xông vào đánh anh Đăng, do anh Đăng chống cự lại nên cả bốn người dùng dây điện trói anh Đăng lại. Quá trình trói anh Đăng diễn ra khoảng 45 phút thì Dũng nói với ba người còn lại "Thôi, mình làm như vậy là chưa đúng đâu, phải đi báo cáo công an xã thôi để họ giải quyết". Sau đó, Công an huyện M. đến cởi trói cho anh Đăng và lập biên bản, chuyển vụ việc lên Công an huyện M. xử lý. Hậu quả anh Đ bị thiệt hại 6% sức khỏe, nhưng vì tình cảm, anh Đăng đã có đơn không yêu cầu xử lý về hình sự.

Cả bốn người trên bị khởi tố, truy tố và xét xử về hai tội bắt, giữ người trái pháp luật. Do Dũng là người có vai trò tích cực trong vụ án nên Dũng bị xử phạt 12 tháng tù về tội bắt người trái pháp luật và 3 tháng tù về tội giữ người trái pháp luật, tổng hợp hình phạt mỗi bị cáo phải chịu hình phạt chung là 15 tháng tù về cả hai tội nói trên. Còn ba bị cáo khác đều bị xử 6 tháng tù về tội bắt người trái pháp luật và 3 tháng tù về tội giữ người trái pháp luật, tổng hợp hình phạt mỗi bị cáo phải chịu hình phạt chung là 9 tháng tù.

Ví dụ 2: Vụ án "Bắt, giữ người trái pháp luật" xảy ra tháng 7/2005 tại Diên Khánh, Khánh Hòa đã có hai khẳng định khác nhau của các cơ quan tiến

hành tố tụng hình sự: Do có mâu thuẫn với nhau từ trước Nguyễn Văn Lộc đã bắt ông Lê Văn Hưng ở dọc đường rồi áp giải ông Hưng về nhà có tường rào bao quanh và đưa vào nhà đóng cửa, khóa chế, sau một thời gian ông Hưng đã được giải thoát. Sau khi xảy ra vụ việc trên Cơ quan Công an huyện và Viện kiểm sát huyện Diên Khánh đã khởi tố và truy tố về tội "Bắt, giữ người trái pháp luật" theo khoản 1 Điều 123 Bộ luật Hình sự, nhưng Tòa án nhân dân huyện Diên Khánh sau khi nghiên cứu hồ sơ lại cho rằng "Bắt" và "Giữ" là hai tội riêng biệt nên đã ra Quyết định trả lại hồ sơ để điều tra bổ sung, sau đó Cơ quan điều tra đã đình chỉ điều tra về tội "Giữ người trái pháp luật" mà chỉ khởi tố về tội "Bắt người trái pháp luật", với lý do hành vi giữ người sau đó là sự tiếp diễn liên tiếp của hành vi bắt, hỗ trợ cho hành vi bắt.

Từ hai vụ án này, cũng như các vụ án khác có mấy trường hợp đặt ra như trên. Do đó, tham khảo dưới góc độ thực tiễn, chúng tôi thấy có hai cách giải quyết như sau:

Cách giải quyết *thứ nhất* cho rằng, để bảo đảm quyền bất khả xâm phạm về thân thể, Điều 123 quy định ba tội, tương ứng với ba hành vi: Bắt, giữ, giam người trái pháp luật và điều này cũng đồng nghĩa là, nếu một người thực hiện hai hành vi thì coi là phạm hai tội, ví dụ: một người có hai hành vi bắt, giữ người trái pháp luật thì bị truy tố và xét xử về hai tội, tội bắt người trái pháp luật và tội giữ người trái pháp luật... [58, tr. 132];

Cách giải quyết *thứ hai* lại cho rằng, nếu người phạm tội vừa có hành vi bắt, vừa có hành vi giữ người trái pháp luật mà không có hành vi giam người trái pháp luật thì định tội bắt giữ người trái pháp luật (không có dấu phẩy); nếu người phạm tội vừa có hành vi bắt vừa có hành vi giam người trái pháp luật mà không có hành vi giữ người trái pháp luật thì định tội là bắt giam người trái pháp luật; nếu người phạm tội có cả ba hành vi bắt, giữ, và giam người trái pháp luật thì định tội là bắt giữ và giam người trái pháp luật (không có dấu phẩy và liên từ hoặc) [34, tr. 31], [40, tr. 35].

Về vấn đề này, chúng tôi nhận thấy cách giải quyết của quan điểm thứ hai có phần hợp lý, bởi lẽ, không thể xét xử các bị cáo về hai tội độc lập được, mà chỉ xét xử các bị cáo về một tội bắt giữ người trái pháp luật hoặc bắt giam người trái pháp luật, nếu xét xử các bị cáo về hai tội thì khung hình phạt quy định tại khoản 1 Điều 123 Bộ luật Hình sự: phạt cảnh cáo, cải tạo không giam giữ đến hai năm hoặc bị phạt tù từ ba tháng đến năm năm chúng ta áp dụng đối với các bị cáo *hai lần* (chúng tôi nhấn mạnh), mỗi tội được áp dụng một lần, như vậy là sẽ gây bất lợi cho các bị cáo, trong khi đó, nếu xét xử các bị cáo chỉ về một tội bắt giữ người trái pháp luật thì khung hình phạt quy định tại khoản 1 Điều 123 Bộ luật Hình sự chỉ được áp dụng một lần. Sẽ là vướng mắc nếu giả thiết bị cáo phạm tội quy định tại khoản 2, 3, 4 Điều 123 Bộ luật Hình sự thì khả năng bất lợi cho bị cáo sẽ tăng lên đáng kể. Đặc biệt, theo logic của điều luật, hành vi bắt, giữ hoặc giam người trái pháp luật không thể xảy ra độc lập mà có sự liên hệ mật thiết, logic với nhau: bắt thì phải giữ, muốn giữ hoặc giam thì phải bắt.

*Hai là*, Bộ luật Hình sự và các văn bản hướng dẫn áp dụng thống nhất pháp luật hình sự của Nhà nước cũng chưa quy định cụ thể, một người có hành vi bắt, giữ hay giam người trái pháp luật trong thời gian bao lâu mới bị coi là phạm tội, là trái pháp luật, từ đó dẫn đến còn nhiều quan điểm khác nhau trong các vụ án được các Tòa án đưa ra xét xử.

Ví dụ: Bản án hình sự sơ thẩm số 46/HSST ngày 19/8/1999 của Tòa án nhân dân thị xã Phan Rang, tỉnh Ninh Thuận: Do nghi ngờ vợ chồng anh Nguyễn Văn Thành tẩy xóa sổ mua hàng để chiếm đoạt số tiền hàng còn nợ của mình nên khi nghe tin anh Thành đi mua hàng ở Phan Rang về, Nguyễn Văn Hoa đã tìm gặp Nguyễn Văn Huy rủ đi chặn bắt anh Thành để giải quyết. Khi thấy anh Thành đang trên đường về, Hoa điều khiển xe máy ép xe anh Thành ngã vào lề đường, xông tới nắm cổ áo anh Thành và dùng tay còn lại đánh nhiều cái vào mặt anh Thành (15% thương tích), sau đó kẹp cổ anh

Thành để lôi đi. Huy cùng Hoa kéo anh Thành vào trụ sở Công an phường Bảo An cách đó khoảng 20 mét để giải quyết.

Tại bản án hình sự sơ thẩm số 46/HSST ngày 19/8/1999 Tòa án nhân dân thị xã Phan Rang đã tuyên bố Nguyễn Văn Hoa phạm hai tội là bắt người trái pháp luật và cố ý gây thương tích; Nguyễn Văn Huy phạm hai tội là bắt người trái pháp luật.

Vụ án đã có hai quan điểm khác nhau, quan điểm thứ nhất cho rằng hành vi bắt người trái pháp luật của Hoa và Huy chưa đến mức phải xử lý về hình sự. Do vậy, không cần thiết phải kết án các bị cáo về tội bắt người trái pháp luật. Quan điểm thứ hai lại cho rằng hành vi của bị cáo Hoa và Huy thỏa mãn đầy đủ các yếu tố cấu thành tội bắt người trái pháp luật.

Từ những nội dung trên, mặc dù các nhà làm luật chưa có hướng dẫn chưa quy định cụ thể, một người có hành vi bắt, giữ hay giam người trái pháp luật trong thời gian bao lâu mới bị coi là phạm tội trong bản án hình sự của Tòa án nhân dân thị xã Phan Rang. Tôi tán thành với ý kiến thứ hai, có nghĩa là các bị cáo Hoa và Huy phạm tội bắt người trái pháp luật. Bởi lẽ, về mặt khách quan tội phạm được thể hiện bằng hành vi bắt người trái pháp luật. Đây là hành vi của người không có thẩm quyền về vấn đề này mà lại tiến hành việc bắt người hoặc hành vi bắt người không đúng thủ tục mà pháp luật quy định. Đối chiếu với nội dung vụ án và các quy định của pháp luật hình sự hiện hành, tôi nhận thấy hành vi bắt người trái pháp luật của Nguyễn Văn Hoa và Nguyễn Văn Huy là hành vi nguy hiểm cho xã hội, được quy định trong luật hình sự. Hành vi đó đã trực tiếp xâm phạm quyền tự do thân thể của anh Thành, vi phạm quyền tự do cá nhân của công dân. Do nghi ngờ vợ chồng anh Thành tẩy xóa sổ mua hàng còn nợ của mình, Hoa đã rủ rê, lôi kéo Huy đi chặn bắt anh Thành để giải quyết. Hoa và Huy đã có dự mưu trước trong việc bắt người và nếu có điều kiện thuận lợi là bọn chúng hành động ngay. Việc bắt người trái pháp luật của các bị cáo diễn ra ngay trên đường đi, trong thời gian

giữa ban ngày và rất gần trụ sở Công an phường Bảo An (khoảng 20m) đã thể hiện thái độ coi thường tính mạng, sức khỏe người khác và không tuân thủ pháp luật. Chỉ vì nghi ngờ vô cớ mà Hoa và Huy đã có những hành vi trái pháp luật, xâm phạm không chỉ quyền tự do thân thể mà còn gây thương tích cho nạn nhân. Hậu quả mà các bị cáo gây ra với hành vi phạm tội của các bị cáo có mối liên hệ biện chứng, tất yếu. Do đó, theo chúng tôi, cần phải xử lý về mặt hình sự đối với các hành vi phạm tội của cả hai bị cáo nhằm đảm bảo sự nghiêm minh của pháp luật.

Ngoài ra, về mặt chủ quan, tội phạm được thực hiện dưới hình thức lỗi cố ý trực tiếp. Các bị cáo đều nhận biết rõ việc làm trái pháp luật của mình nhưng vẫn cố tình thực hiện. Trong đó, bị cáo đã có dự mưu, chuẩn bị trước. Khi thấy anh Thành đang trên đường đi về, Nguyễn Văn Hoa đã điều khiển xe máy ép xe anh Thành ngã vào lề đường, xông tới nắm cổ áo anh Thành và đánh, kẹp cổ áo lôi đi. Như vậy, hành vi bắt người của các bị cáo kết thúc khi bọn chúng chặn bắt và giữ được anh Thành. Sau đó, các bị cáo đánh anh Thành gây thương tích chẳng qua cũng để thực hiện hành vi bắt người nhằm mục đích đòi tiền mà thôi. Trong tội bắt người trái pháp luật nói riêng, các tội xâm phạm quyền tự do dân chủ của công dân nói chung thì động cơ phạm tội, mục đích phạm tội không có ý nghĩa về mặt định tội nhưng lại có ý nghĩa quan trọng về mặt quyết định biện pháp và mức độ xử lý. Nếu việc bắt người trái pháp luật chỉ có tính chất đơn thuần là vi phạm thủ tục như: vì lợi ích công tác mà bắt người cần bắt nhưng không tuân theo đúng các quy định về thẩm quyền hay thủ tục... thì chỉ bị xử lý về mặt hành chính. Tuy nhiên, trong vụ án này, căn cứ vào tính chất, mức độ, hậu quả của hành vi phạm tội, thời gian, địa điểm... theo chúng tôi cần thiết phải truy cứu trách nhiệm hình sự nhằm buộc các bị cáo phải chịu một hình phạt tương xứng là phù hợp và thỏa đáng. Nếu chỉ xử lý về mặt hành chính có lẽ chưa đủ sức thuyết phục, chưa đáp ứng được yêu cầu đấu tranh phòng và chống tội phạm, chưa đảm bảo một cách hữu hiệu các quyền tự do, dân chủ của công dân. Trở lại nội dung vụ án, chúng ta đều nhận

thấy rõ ràng hành vi bắt người trái pháp luật của các bị cáo Hoa và Huy hoàn toàn phù hợp với ý định chủ quan của đồng bọn. Thêm vào đó, việc bắt người này không thuộc các trường hợp mà pháp luật cho phép. Trong quá trình thực hiện tội phạm, các bị cáo đã có hành vi sử dụng vũ lực mang tính quyết liệt, hung hãn để thị uy anh Thành. Do đó, đối với hành vi của các bị cáo cần phải xử lý theo hai tội độc lập mới phù hợp [61, tr. 7].

*Ba là*, ngoài ra, trong Bộ luật Hình sự và các văn bản hướng dẫn áp dụng thống nhất pháp luật hình sự của Nhà nước hiện hành cũng chưa quy định cụ thể về trường hợp "gây hậu quả nghiêm trọng" quy định tại khoản 3 Điều 123 Bộ luật Hình sự là như thế nào, từ đó dẫn đến còn nhiều quan điểm khác nhau trong các vụ án được các Tòa án đưa ra xét xử. Hiện mới chỉ có văn bản hướng dẫn về "hậu quả nghiêm trọng" trong Nghị quyết số 04/NQ-HĐTP ngày 29/11/1986 về Hướng dẫn áp dụng một số quy định trong Phần các tội phạm của Bộ luật Hình sự, Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao đã ban hành như sau: Hậu quả nghiêm trọng thể hiện như: thiệt hại đối với người bị bắt, giam hoặc gia đình họ (ví dụ: người bị bắt, giam sau đó uất ức mà tự sát; do bị giam lâu mà mắc bệnh tật, ảnh hưởng lâu dài đến sức khỏe hoặc gia đình họ bị chia ly...) hoặc ảnh hưởng xấu về chính trị (ví dụ: do bắt, giam trái pháp luật mà làm cho dư luận quần chúng công phẫn, ảnh hưởng đến uy tín Nhà nước...). Tuy nhiên, từ khi có Bộ luật Hình sự năm 1999 đến nay chưa có hướng dẫn thay thế nghị quyết này.

### **2.2.3. Một số nguyên nhân của những hạn chế, tồn tại**

Như vậy, từ những hạn chế, tồn tại trên đây cho thấy một số nguyên nhân cơ bản để xảy ra tội phạm này và hạn chế trong thực tiễn xét xử là do các nguyên nhân sau đây.

#### *a) Nguyên nhân khách quan*

*Một là*, các quy định của Bộ luật Hình sự nói chung, về tội bắt, giữ hoặc giam người trái pháp luật nói riêng còn một số hạn chế, vướng mắc cần phải được tiếp tục hoàn thiện (như đã phân tích trên).

*Hai là, sự tuyên truyền, phổ biến giáo dục pháp luật, về quyền bất khả xâm phạm tự do thân thể của con người chưa được đầy đủ và thiếu thông tin, nên khi bị nhiều người xấu kích động, mua chuộc và lôi kéo cũng là nguyên nhân và điều kiện phạm tội. Hiện nay, công tác tuyên truyền, phổ biến pháp luật nói chung, pháp luật hình sự, luật dân sự, luật khiếu nại, tố cáo, luật lao động... nói riêng trong mấy năm gần đây đã được chú ý và đã thu được kết quả tốt, nhưng vẫn chưa đáp ứng yêu cầu đặt ra hiện nay. Vì vậy, trong nhiều nguyên nhân và điều kiện dẫn đến việc thực hiện hành vi xâm phạm quyền tự do dân chủ của công dân nói chung, tội bắt, giữ hoặc giam người trái pháp luật nói riêng có nguyên nhân là chưa tuyên truyền phổ biến pháp luật một cách thường xuyên, sâu rộng mạnh mẽ. Có nhiều trường hợp người thực hiện tội phạm nhận thức hành vi bắt, giữ là dấu hiệu của mặt khách quan để thực hiện hành vi phạm tội khác. Do vậy, cần phải tiếp tục đẩy mạnh hoạt động tuyên truyền phổ biến pháp luật một cách có hiệu quả. Vì có như vậy, pháp luật mới được đưa vào cuộc sống, ý thức pháp luật mới được nâng cao tạo điều kiện tốt hơn nữa cho công tác đấu tranh phòng và chống các tội xâm phạm quyền tự do, dân chủ của công dân nói chung, tội bắt, giữ hoặc giam người trái pháp luật nói riêng. Điều này thực sự là tình trạng báo động về sự vi phạm nghiêm trọng các quyền cơ bản của công dân được Hiến pháp bảo vệ. Quyền tự do đi lại cư trú của công dân, quyền được pháp luật bảo hộ tính mạng, sức khỏe, danh dự, nhân phẩm. Mặt khác, nó còn thể hiện một thực tế, khi phát sinh các tranh chấp dân sự thì những người trong cuộc (thường là người bị hại) nôn nóng tìm mọi cách để thu hồi tài sản, bất chấp cả việc sử dụng những biện pháp trái luật như thuê người đòi nợ theo kiểu xã hội đen, bắt, giữ con nợ, hoặc tự ý lấy tài sản của con nợ để xiết nợ... mà không tiến hành các biện pháp theo quy định của pháp luật như: Gặp gỡ, thương lượng với con nợ để tìm cách tháo gỡ hoặc khởi kiện ra Tòa dân sự. Do đó, nguyên nhân chủ yếu do nhận thức pháp luật của người dân chưa cao, thể hiện sự coi thường pháp luật từ người bị hại. Mặt khác, còn do những nguyên nhân từ*



phía các cơ quan pháp luật: Việc giải quyết các vụ án dân sự tại Tòa án kéo dài, vướng mắc nhiều thủ tục tố tụng. Thậm chí, nhiều trường hợp sau khi có bản án của Tòa án, người bị hại vẫn chưa thu hồi được nợ do khâu chậm trễ từ phía cơ quan thi hành án.

Do đó, cần nâng cao công tác tuyên truyền sâu rộng hơn nữa luật pháp đến với người dân, để họ có thể nhận biết được những hậu quả sai trái, đặc biệt là các quy định của pháp luật, các quy định liên quan đến dân chủ và quyền tự do, dân chủ. Ngoài ra, trong lĩnh vực vay nợ để tránh rủi ro trước khi cho vay mượn tài sản thì người có tài sản cần kiểm tra tư cách và điều kiện tài chính của người vay xem có khả năng trả nợ không. Nếu họ có tài sản (như nhà, quyền sử dụng đất hoặc các tài sản có giá trị khác) thì nên yêu cầu họ cầm cố, thế chấp để bảo đảm cho khoản nợ. Đương nhiên, thủ tục cầm cố thế chấp phải tuân theo quy định của pháp luật.

*Ba là*, do sự phát triển của nền kinh tế thị trường hiện nay cũng là một nhân tố tạo nên những hành vi xâm phạm quyền tự do, dân chủ của công dân. Trong điều kiện mở cửa tăng cường giao lưu và hội nhập kinh tế quốc tế thì những tư tưởng, lối sống ngoại nhập, thực dụng, ích kỷ coi trọng vật chất cũng liên tục nảy sinh. Việc phạm tội như bắt giữ người trái pháp luật (và các hành vi khác trong nhóm tội xâm phạm quyền tự do, dân chủ của công dân như: hành vi xâm phạm chỗ ở của công dân, xâm phạm quyền tác giả, quyền sáng chế, phát minh...) vì một số mục đích phạm tội, động cơ phạm tội khác nhau cũng theo đó xuất hiện ngày càng nhiều.

*Bốn là*, công tác xét xử và đấu tranh phòng và chống tội phạm này chưa triệt để và chưa đồng bộ. Theo đó, trên thực tế loại tội phạm này xảy ra nhiều nhưng việc xử lý hình sự còn nhiều hạn chế do sự buông lỏng quản lý của các cơ quan chức năng. Tình trạng vi phạm pháp luật tố tụng hình sự trong việc bắt khám xét, tạm giữ, tạm giam dẫn đến oan sai vẫn xảy ra.

Nguyên nhân có thể do trình độ nghiệp vụ của cán bộ tư pháp, cũng có vụ việc do động cơ cá nhân dẫn đến việc bắt người trái pháp luật, hoặc việc phát hiện và xử lý của các cơ quan bảo vệ pháp luật đối với các tội trên còn nhiều hạn chế chưa có hướng dẫn cụ thể, dẫn đến nhận thức pháp luật chưa thống nhất, làm giảm lòng tin trong nhân dân đối với các cơ quan bảo vệ pháp luật.

*Năm là*, quá trình thực hiện dân chủ hóa đời sống xã hội và quá trình thực hiện hàng loạt các nhiệm vụ khác trong sự nghiệp đổi mới đất nước tất yếu dẫn đến sự phát triển của nhiều mối quan hệ mới, nhiều hoạt động xã hội phức tạp, cụ thể là các giao dịch hợp đồng kinh tế, dân sự từ đó mâu thuẫn, dễ dẫn đến những hành vi ứng xử thái quá, phát sinh hành vi phạm tội xâm phạm quyền tự do, dân chủ của công dân, quyền con người, quyền tự do thân thể.

*b) Nguyên nhân chủ quan*

*Một là*, đội ngũ cán bộ điều tra viên, kiểm sát viên, thẩm phán thực trạng còn thiếu về số lượng, yếu về trình độ chuyên môn nghiệp vụ, đặc biệt ở các vùng sâu, vùng xa, dẫn đến tình trạng nhận thức pháp luật là áp dụng dụng pháp luật không đồng bộ, cùng một vụ việc nhưng mỗi nơi, mỗi trường hợp lại có quan điểm, áp dụng xử lý khác nhau.

*Hai là*, chất lượng xét xử các vụ án hình sự về tội bắt, giữ hoặc giam người trái pháp luật còn chưa kịp thời, nhiều vụ việc để kéo dài, làm mất tính thوری sự và tính tuyên truyền giáo dục trong quần chúng nhân dân, nhất là những vụ việc nhạy cảm liên quan đến quyền tự do thân thể của con người.

*Ba là*, công tác xét xử hình sự về loại tội này còn nhiều thiếu sót như trong quá trình điều tra chưa tuân thủ đúng các quy định của Bộ luật tố tụng hình sự, công tác kiểm sát điều tra còn yếu, một số thẩm phán chủ quan tin tưởng vào kết quả điều tra, chưa thực sự chú trọng hoạt động tranh tụng tại phiên tòa và việc phán quyết phải căn cứ vào kết quả tranh tụng, dẫn đến việc định tội danh, áp dụng tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ trách nhiệm hình sự, mức

hình phạt có những vụ việc còn chưa chính xác. Cá biệt có vụ án dẫn đến tình trạng xét xử oan, sai, phải đình chỉ điều tra.

*Bốn là*, số án sơ thẩm bị phúc thẩm bị sửa vẫn còn nhiều, số vụ án hình sự về loại tội này qua bảng thống kê cho thấy tỷ lệ trả lại hồ sơ cho cơ quan điều tra bổ sung do chưa đủ chứng cứ còn chiếm tỷ lệ cao.

*Năm là*, hệ thống tổ chức bộ máy của các cơ quan điều tra, viện kiểm sát, Tòa án còn nhiều bất cập, cơ sở vật chất còn thiếu thốn, đặc biệt là ở Tòa án cấp huyện chưa đáp ứng được yêu cầu của cải cách tư pháp. Vấn đề này cần được đề cập chuyên sâu trong nghiên cứu khác.

*Sáu là*, do ảnh hưởng của nền kinh tế thị trường, kinh tế hội nhập quốc tế, một số cán bộ công chức trong ngành công an, kiểm sát, Tòa án đã không tuân thủ quy chế, quy định của ngành, có lối sống tha hóa về đạo đức, tham nhũng, tiêu cực trong khi thi hành công vụ, dẫn đến xử lý vụ việc không đúng, làm ảnh hưởng, thiệt hại đến quyền và lợi ích hợp pháp của Nhà nước và của công dân.

Do đó, việc đưa ra giải pháp hoàn thiện pháp luật và giải pháp nâng cao hiệu quả áp dụng các quy định của Bộ luật Hình sự năm 1999 về tội bắt, giữ hoặc giam người trái pháp luật là vấn đề có ý nghĩa rất quan trọng đối với việc xây dựng những giải pháp hữu hiệu để phòng ngừa tội phạm này một cách có hiệu quả và lợi ích thiết thực nhất, nhưng vẫn bảo đảm quyền tự do, dân chủ của công dân, quyền con người.

### **Chương 3**

## **NHỮNG GIẢI PHÁP NÂNG CAO HIỆU QUẢ ÁP DỤNG CÁC QUY ĐỊNH CỦA BỘ LUẬT HÌNH SỰ NĂM 1999 CÓ LIÊN QUAN VỀ PHÒNG, CHỐNG TỘI BẮT, GIỮ HOẶC GIAM NGƯỜI TRÁI PHÁP LUẬT**

Từ việc nghiên cứu những vấn đề lý luận và thực tiễn về tội bắt, giữ hoặc giam người trái pháp luật trong chương 1 và chương 2 của luận văn, đòi hỏi phải có những giải pháp nâng cao hiệu quả áp dụng các quy định của Bộ luật Hình sự năm 1999 về tội phạm này. Những giải pháp này không chỉ có giá trị trên phương diện lập pháp - hoàn thiện pháp luật hình sự, mà còn là vấn đề có ý nghĩa rất quan trọng đối với việc xây dựng những giải pháp hữu hiệu để phòng ngừa tội bắt, giữ hoặc giam người trái pháp luật, cũng như tạo cơ sở pháp lý cho việc bảo vệ một cách có hiệu quả và lợi ích thiết thực nhất các quyền tự do, dân chủ của công dân, quyền con người.

### **3.1. GIẢI PHÁP HOÀN THIỆN CÁC QUY ĐỊNH CỦA BỘ LUẬT HÌNH SỰ NĂM 1999 VỀ TỘI BẮT, GIỮ HOẶC GIAM NGƯỜI TRÁI PHÁP LUẬT**

#### **3.1.1. Sự cần thiết của việc hoàn thiện các quy định của Bộ luật Hình sự năm 1999 về tội bắt, giữ hoặc giam người trái pháp luật**

Quyền tự do thân thể của công dân - khách thể quan trọng cần được luật hình sự bảo vệ và do đó, cần thiết phải hoàn thiện các quy định của Bộ luật Hình sự về quyền này.

Như chúng ta đã biết, dân chủ xã hội chủ nghĩa vừa là mục tiêu vừa là động lực của công cuộc đổi mới, xây dựng và bảo vệ Tổ quốc, thể hiện mối quan hệ gắn bó giữa Đảng, Nhà nước và nhân dân. Nhà nước là đại diện quyền làm chủ của nhân dân, đồng thời là người tổ chức và thực hiện đường lối chính trị của Đảng. Mọi đường lối, chính sách của Đảng và pháp luật của Nhà nước đều phải phản ánh lợi ích của đại đa số nhân dân. Nhân dân không

chỉ có quyền mà còn có trách nhiệm tham gia hoạch định và thi hành các chủ trương và chính sách của Đảng và pháp luật của Nhà nước.

Nhà nước ta là Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa. Cần xây dựng cơ chế vận hành của Nhà nước, đảm bảo nguyên tắc tất cả quyền lực nhà nước thuộc về nhân dân. Quyền lực nhà nước là thống nhất, có sự phân công, phối hợp giữa các cơ quan trong việc thực hiện quyền lập pháp, hành pháp, tư pháp. Hoàn thiện hệ thống pháp luật, tăng tính cụ thể, khả thi của các quy định trong văn bản pháp luật. Xây dựng và hoàn thiện thể chế giám sát, kiểm tra tính hợp hiến và hợp pháp trong các hoạt động và các quyết định của các cơ quan công quyền. Nghị quyết Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ IX của Đảng Cộng sản đề ra:

Phát huy dân chủ, giữ vững kỷ luật, kỷ cương, tăng cường pháp chế... Thực hiện tốt quy chế dân chủ, mở rộng dân chủ trực tiếp ở cơ sở. Chăm lo cho con người, bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của mọi người. Giải quyết kịp thời khiếu nại, tố cáo của công dân... Phát huy dân chủ đi đôi với giữ vững kỷ luật, kỷ cương, tăng cường pháp chế, quản lý xã hội bằng pháp luật, tuyên truyền, giáo dục toàn dân nâng cao ý thức chấp hành pháp luật... [20, tr. 135].

Như đã đề cập ở chương 1, tự do và dân chủ được xem như hai khái niệm liên hệ chặt chẽ và luôn đi kèm với nhau. Sự liên quan, gắn kết của tự do và dân chủ thể hiện ở chỗ: lịch sử hình thành và phát triển của nhân loại đã chứng minh rằng chế độ chính trị tiên tiến có thể đảm bảo quyền tự do công dân chính là chế độ dân chủ... Ngược lại, nền dân chủ được hình thành trên cơ sở các quyền tự do được thể chế hóa, nói cách khác, tự do chính là nguyên liệu quan trọng nhất để xây dựng nền dân chủ. Quyền tự do, dân chủ là quyền làm chủ của người dân đối với nhà nước, xã hội; quyền làm chủ suy nghĩ, hành động của bản thân mình trên cơ sở tôn trọng lợi ích và trật tự của cộng đồng. Là các quyền con người nên quyền tự do, dân chủ đương nhiên cũng là quyền tự nhiên, vốn có. Tuy nhiên, những quyền này chỉ thực sự có ý nghĩa trên thực tế

khi nó được thừa nhận và bảo hộ bởi Nhà nước, cũng như được thực hiện tốt bởi Nhà nước.

Ở Việt Nam, Nhà nước là "của dân, do dân và vì dân" với quyền tự do, dân chủ của mỗi công dân được bảo đảm trên tất cả các lĩnh vực của đời sống xã hội bởi Hiến pháp và Luật. Các quyền tự do, dân chủ được quy định bởi Hiến pháp và các đạo luật hiện hành của Việt Nam và các quyền này đã thể hiện mọi công dân của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam đều có các quyền, trên tất cả các lĩnh vực chính trị, kinh tế, văn hóa, xã hội, đồng thời không phân biệt về trình độ chính trị, kinh tế, văn hóa, giới tính... đều được hưởng các quyền cơ bản mà Hiến pháp quy định. Các quyền tự do, dân chủ của công dân được đảm bảo thực hiện trên nguyên tắc thống nhất với các nghĩa vụ của công dân; không lợi dụng quyền tự do, dân chủ để đi ngược lại lợi ích của cộng đồng, của xã hội và của Nhà nước. Quyền tự do thân thể - một trong số các quyền quan trọng đã được Hiến pháp Việt Nam năm 1992 ghi nhận một cách cụ thể tại Điều 71 là một quyền công dân thuộc nhóm quyền tự do cá nhân:

Công dân có quyền bất khả xâm phạm về thân thể, được pháp luật bảo hộ về tính mạng, sức khỏe, danh dự và nhân phẩm.

Không ai bị bắt, nếu không có quyết định của Tòa án nhân dân, quyết định hoặc phê chuẩn của Viện kiểm sát nhân dân, trừ trường hợp phạm tội quả tang. Việc bắt và giam giữ người phải đúng pháp luật.

Nghiêm cấm mọi hình thức truy bức, nhục hình, xúc phạm danh dự, nhân phẩm của công dân [29].

Quyền tự do thân thể biểu hiện ở tính bất khả xâm phạm về thân thể, tức là không thể bị xâm phạm về thân thể. Công dân không thể bị bắt, giam giữ trừ trường hợp theo quy định pháp luật và bởi người có thẩm quyền. Cho

nên, việc bảo vệ quyền tự do thân thể có ý nghĩa đặc biệt quan trọng vì đây là một trong những quyền con người cơ bản nhất, có được sự tự do về thân thể thì con người mới có các tự do khác, mới có thể hành động theo ý muốn chủ quan của bản thân. Cụ thể hóa điều này, Nghị quyết số 48/NQ-TW ngày 24/5/2005 của Bộ Chính trị Ban chấp hành Trung ương Đảng "*Về Chiến lược xây dựng và hoàn thiện hệ thống pháp luật Việt Nam đến năm 2010, định hướng năm 2020*" đã chỉ rõ quan điểm chỉ đạo là "... bảo đảm quyền con người, quyền tự do, dân chủ của công dân..." (điểm 2.1. mục 2 Phần I - Mục tiêu, quan điểm chỉ đạo xây dựng và hoàn thiện hệ thống pháp luật); đồng thời chỉ ra định hướng xây dựng pháp luật đó là "xây dựng và hoàn thiện pháp luật về bảo đảm quyền con người, quyền tự do, dân chủ của công dân" (mục 2 Phần II - Định hướng xây dựng, hoàn thiện hệ thống pháp luật) với các giải pháp cụ thể, trong đó nhấn mạnh cần hoàn thiện chế độ bảo hộ của Nhà nước đối với các quyền, lợi ích hợp pháp của công dân, chế độ trách nhiệm của cơ quan nhà nước, nhất là Tòa án trong việc bảo vệ các quyền đó; xử lý nghiêm minh mọi hành vi xâm phạm quyền và lợi ích hợp pháp của công dân; khắc phục việc xử lý oan, sai.

Tuy nhiên, quyền con người, quyền công dân phụ thuộc rất nhiều vào trình độ dân trí. Song, trình độ dân trí không phải chỉ được tạo lập bởi duy nhất con đường học tập mà nó còn được bắt nguồn từ các nguồn thông tin khác nhau. Thông tin đã trở thành nhu cầu thiết yếu của con người và cộng đồng nhân loại. Chính vì vậy, quyền được thông tin được Hiến pháp ghi nhận là một trong những quyền cơ bản của công dân (Điều 69) và dĩ nhiên là nó được Hiến pháp bảo hộ. Nói một cách khác:

... Quyền con người là một giá trị chung của toàn nhân loại... Quyền con người là giá trị được xã hội hóa. Nhà nước, nơi mà con người đang sống phải có trách nhiệm ghi nhận và đảm bảo quyền con người bằng các quy phạm pháp luật. Mức độ ghi nhận và

đảm bảo quyền con người phụ thuộc và hoàn cảnh lịch sử cụ thể mà con người đang sống... [26, tr. 47-48].

Cùng với quá trình xây dựng, sửa đổi, bổ sung Hiến pháp năm 1992 và Bộ luật Hình sự năm 1999 đã đánh dấu bước phát triển đáng kể của xã hội Việt Nam trong chặng đường đầu của công cuộc đổi mới, đồng thời tạo ra những điều kiện thuận lợi mới cho chúng ta tiến lên giành những thắng lợi to lớn hơn nữa trong sự nghiệp đổi mới, cũng như "chăm lo cho con người, bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của mọi người" [20, tr. 134]. Đến lượt mình, pháp luật (trong đó có cả Hiến pháp) lại là phương tiện, công cụ bảo vệ nhân quyền. Theo đó, một mặt Nhà nước thừa nhận các quyền tự nhiên thông qua việc tuyên bố, ghi nhận bằng pháp luật thực định, nhưng mặt khác, chính pháp luật lại là cơ sở, tiền đề cho mọi hoạt động bảo vệ quyền của cá nhân, công dân xuất phát từ chức năng của Nhà nước là có nghĩa vụ bảo vệ quyền, tự do của dân chúng; đồng thời, cá nhân, công dân chỉ có thể dựa vào pháp luật để yêu cầu các cơ quan hữu quan của Nhà nước có trách nhiệm bảo vệ các quyền của mình do pháp luật quy định khi có hành vi xâm hại từ các thực thể trong xã hội. Như vậy, không có pháp luật thì không có quyền và cũng không có quyền nào lại không phải là quyền do pháp luật quy định [31, tr. 120]. Mặc dù vậy, pháp luật không chỉ là công cụ của Nhà nước. Theo PGS.TS. Nguyễn Đăng Dung:

Nếu chỉ có vai trò là công cụ của Nhà nước, hoặc chí ít là vai trò thứ nhất của Nhà nước... thì... pháp luật không cần thiết đối với Nhà nước. Nhà nước rất có thể quản lý xã hội không cần đến pháp luật, vì vậy pháp luật trước hết phải là công cụ của nhân dân. Nhân dân sử dụng pháp luật như là một thứ công cụ hữu hiệu nhất để bảo vệ mình [16, tr. 54-55].

Ở nước ta, quyền con người, quyền và nghĩa vụ cơ bản của công dân được quy định trong Hiến pháp và pháp luật. Hiến pháp và pháp luật cũng như



hệ thống văn bản dưới luật tạo thành hệ thống pháp luật của quốc gia ghi nhận và bảo vệ các quyền và tự do của cá nhân, công dân. Do đó, trong điều kiện đổi mới, Cương lĩnh xây dựng đất nước trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội khẳng định: "*Nhà nước định ra các đạo luật nhằm xác định các quyền công dân và quyền con người, quyền đi đôi với nghĩa vụ và trách nhiệm*" [19, tr. 19]. Chính vì vậy, hoàn thiện hệ thống pháp luật đồng bộ, đáp ứng yêu cầu xây dựng Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa Việt Nam là nhân tố quan trọng nhất để quyền con người được bảo đảm thực hiện. Cụ thể hóa điều này, yêu cầu của việc hoàn thiện các quy định của Bộ luật Hình sự về tội bắt, giữ hoặc giam người trái pháp luật để bảo vệ quyền tự do thân thể của công dân, đồng thời xử lý nghiêm minh các hành vi xâm phạm đến quyền này là đòi hỏi có ý nghĩa chính trị - xã hội và pháp lý quan trọng.

### **3.1.2. Nội dung sửa đổi, bổ sung cụ thể các quy định của Bộ luật Hình sự năm 1999 về tội bắt, giữ hoặc giam người trái pháp luật**

Bộ luật Hình sự năm 1999 quy định các tội xâm phạm quyền tự do, dân chủ của công dân trong chương XIII với 10 điều từ Điều 123 đến Điều 132. So với Bộ luật Hình sự năm 1985 thì Bộ luật Hình sự năm 1999 có quy định mới về tội bắt, giữ hoặc giam người trái pháp luật như sau 1) Điều luật này được cấu tạo lại thành 4 khoản; 2) Khoản 1 quy định tăng thời hạn cải tạo không giam giữ đến 2 năm, khoản 2 quy định bổ sung thêm các tình tiết là dấu hiệu định khung hình phạt: Có tổ chức (điểm a), đối với người thi hành công vụ (điểm c) và phạm tội nhiều lần hoặc đối với nhiều người (điểm d và đ), khoản 4 quy định về hình phạt bổ sung. Trong khi đó, nghiên cứu tội phạm này cho thấy có một số hạn chế, vướng mắc như sau:

*Một là*, việc định tội danh đối với trường hợp một người thực hiện một, hai hay ba hành vi phạm tội bắt, giữ hoặc giam người trái pháp luật quy định tại Điều 123 Bộ luật Hình sự với các trường hợp khác nhau như đã phân tích ở Chương 2;

*Hai là*, Bộ luật Hình sự và các văn bản hướng dẫn áp dụng thống nhất pháp luật của Nhà nước cũng chưa quy định cụ thể, một người có hành vi bắt, giữ hay giam người trái pháp luật trong thời gian bao lâu mới bị coi là phạm tội, là trái pháp luật, từ đó dẫn đến còn nhiều quan điểm nhận thức, áp dụng pháp luật khác nhau trong các vụ án được Tòa án đưa ra xét xử.

*Ba là*, ngoài ra, trong Bộ luật Hình sự và các văn bản hướng dẫn áp dụng thống nhất pháp luật của Nhà nước hiện hành cũng chưa quy định cụ thể về trường hợp "gây hậu quả nghiêm trọng" quy định tại khoản 3 Điều 123 Bộ luật Hình sự là như thế nào, từ đó dẫn đến còn nhiều quan điểm khác nhau trong các vụ án được Tòa án đưa ra xét xử. Hiện mới chỉ có văn bản hướng dẫn về "hậu quả nghiêm trọng" trong Nghị quyết số 04-HĐTP ngày 29/11/1986 về Hướng dẫn áp dụng một số quy định trong Phần các tội phạm của Bộ luật Hình sự Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao đã ban hành hướng dẫn về vấn đề này nhưng từ đó đến nay chưa có hướng dẫn thay thế.

Do đó, từ những điểm nhận xét trên, theo quan điểm của chúng tôi, giải pháp hoàn thiện các quy định của Bộ luật Hình sự năm 1999 về tội bắt, giữ hoặc giam người trái pháp luật như sau:

### **Điều 123. Tội bắt, giữ hoặc giam người trái pháp luật**

*1. Người nào bắt, giữ hoặc giam người khác trái với các quy định của pháp luật về căn cứ, thẩm quyền và thủ tục, không phân biệt thời gian bao lâu, thì bị phạt cảnh cáo, cải tạo không giam giữ đến hai năm hoặc phạt tù từ ba tháng đến hai năm (sửa đổi, bổ sung).*

*2. Phạm tội thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt tù từ một năm đến năm năm:*

- a) Có tổ chức;*
- b) Lợi dụng chức vụ, quyền hạn;*
- c) Đối với người thi hành công vụ;*
- d) Phạm tội nhiều lần;*

*đ) Đối với nhiều người (giữ nguyên).*

*3. Phạm tội gây hậu quả nghiêm trọng thì bị phạt tù từ ba năm đến mười năm (giữ nguyên).*

*4. Người phạm tội còn có thể bị cấm đảm nhiệm chức vụ nhất định từ một năm đến năm năm (giữ nguyên).*

Như vậy, lập luận khoa học và lý do cho việc sửa đổi, bổ sung nội dung của điều luật trên dựa trên những căn cứ sau:

*Thứ nhất*, tên gọi điều luật giữ nguyên nhưng trong khoản 1 đã khái quát hóa việc bắt, giữ hoặc giam người trái pháp luật là không đúng với các quy định của pháp luật như về căn cứ, thẩm quyền và thủ tục do pháp luật đã quy định.

*Thứ hai*, "không phân biệt thời gian bao lâu" là đòi hỏi việc tôn trọng và bảo vệ quyền tự do thân thể của công dân cả về không gian và thời gian, nên mọi trường hợp bắt, giữ hoặc giam người khác trái pháp luật không phân biệt thời gian bao lâu đều phải bị xử lý nghiêm minh theo đúng các quy định của pháp luật.

*Thứ ba*, riêng trường hợp gây hậu quả nghiêm trọng quy định tại khoản 3 Điều 123 Bộ luật này phải có văn bản hướng dẫn cụ thể của các cơ quan nhà nước có thẩm quyền. Cụ thể, các nhà làm luật cần có văn bản hướng dẫn áp dụng thống nhất pháp luật về các nội dung như sau:

1) Về việc định tội danh đối với các hành vi phạm tội trong điều luật này trong thực tiễn thì nếu người phạm tội vừa có hành vi bắt, vừa có hành vi giữ người trái pháp luật mà không có hành vi giam người trái pháp luật thì định tội bắt giữ người trái pháp luật (không có dấu phẩy); nếu người phạm tội vừa có hành vi bắt vừa có hành vi giam người trái pháp luật mà không có hành vi giữ người trái pháp luật thì định tội là bắt giam người trái pháp luật; nếu người phạm tội có cả ba hành vi bắt, giữ, và giam người trái pháp luật thì định tội là bắt

giữ và giam người trái pháp luật (không có dấu phẩy và liên từ hoặc) [40, tr. 35].

2) Cần hướng dẫn cụ thể các tình tiết định khung tăng nặng hình phạt ở khoản 2 Điều 123 như sau:

a) *Phạm tội có tổ chức*. Theo đó, cũng như các trường hợp phạm tội có tổ chức khác, hành vi bắt, giữ hoặc giam người trái pháp luật có tổ chức là trường hợp có nhiều người cố ý cùng bàn bạc kỹ lưỡng, chuẩn bị chặt chẽ, chu đáo kế hoạch để thực hiện hành vi bắt, giữ hoặc giam người trái pháp luật, dưới sự điều khiển thống nhất của người cầm đầu.

b) *Lợi dụng chức vụ, quyền hạn*. Lợi dụng chức vụ, quyền hạn để bắt, giữ hoặc giam người trái pháp luật là trường hợp người có chức vụ, quyền hạn thực hiện hành vi phạm tội đó có liên quan trực tiếp đến chức vụ, quyền hạn của họ. Nếu người này không có chức vụ, quyền hạn đó thì họ không hoặc khó có thể thực hiện việc bắt, giữ hoặc giam người trái pháp luật. Trường hợp tội phạm do người phạm tội thực hiện không liên quan gì đến chức vụ, quyền hạn của họ thì dù họ có chức vụ, quyền hạn thì cũng không thuộc trường hợp phạm tội này.

c) *Đối với người thi hành công vụ*. Đây là trường hợp người bị bắt, bị giữ hoặc bị giam (người bị hại) là người thi hành công vụ, tức là người bị hại thực hiện một nhiệm vụ được cơ quan nhà nước có thẩm quyền giao phó, phân công. Nhiệm vụ được giao này có thể là do nghề nghiệp quy định (cán bộ, chiến sỹ công an nhân dân làm nhiệm vụ bảo vệ, canh gác, thầy thuốc điều trị tại bệnh viện, giáo viên giảng bài, thẩm phán, hội thẩm xét xử tại phiên tòa...).

d) *Phạm tội nhiều lần*. Đây là trường hợp một người có hành vi hai lần trở lên bắt, giữ hoặc giam một người trái pháp luật, cụ thể ra là họ có thể là hai lần bắt, hai lần giữ hoặc hai lần giam người trái pháp luật trở lên, nhưng

cũng có thể một lần bắt, một lần giữ hoặc giam người trái pháp luật nhưng chỉ đối với một người bị hại xảy ra nhiều thời điểm khác nhau. Đồng thời, mỗi lần thực hiện hành vi đã cấu thành tội bắt, giữ hoặc giam người trái pháp luật và vẫn còn thời hiệu truy cứu trách nhiệm hình sự đối với các hành vi phạm tội này và người phạm tội bị đưa ra xét xử cùng một lần. Tuy vậy, trường hợp nếu có hai lần bắt, giữ hoặc giam người trái pháp luật, trong đó có một lần hành vi không cấu thành tội phạm thì không thuộc trường hợp phạm tội nhiều lần. Ngoài ra, đây cũng là tình tiết mới được quy định tại khoản 2 Điều 123 Bộ luật Hình sự năm 1999 mà trước đây không quy định trong Bộ luật Hình sự năm 1985.

*đ) Đối với nhiều người.* Đây là trường hợp một người có hành vi bắt, giữ hoặc giam tù hai người trở lên cùng một lần hoặc nhiều lần khác nhau. Trong số những người bị bắt, giữ hoặc giam trái pháp luật, có thể có người chỉ bị bắt, có người chỉ bị giữ, có người chỉ bị giam, nhưng cũng có thể có người vừa bị bắt, vừa bị giữ lại vừa bị giam tùy từng trường hợp cụ thể.

3) Cần hướng dẫn cụ thể về trường hợp "gây hậu quả nghiêm trọng" quy định tại khoản 3 Điều 123 Bộ luật Hình sự được hiểu là thuộc một trong các trường hợp sau: a) Thiệt hại nghiêm trọng đến *tính mạng* là do bị bắt, giữ hoặc bị giam trái pháp luật mà người bị bắt, bị giữ, bị giam đã tự sát chết hoặc vì những nguyên nhân khác mà người phạm tội không lường trước được. Nếu người phạm tội biết trước hoặc bỏ mặc cho hậu quả chết người xảy ra thì tùy trường hợp có thể còn bị truy cứu trách nhiệm hình sự về tội giết người; b) Thiệt hại về *sức khỏe* được coi là hậu quả nghiêm trọng do hành vi bắt, giữ hoặc giam người trái pháp luật gây ra là trường hợp người bị bắt, bị giữ hoặc bị giam bị tổn hại đến sức khỏe mà tỷ lệ thương tật từ 41% trở lên ngoài ý muốn của người phạm tội; c) Thiệt hại về *tài sản* được coi là hậu quả nghiêm trọng do hành vi bắt, giữ hoặc giam người trái pháp luật gây ra là trường hợp do bị bắt, bị giữ hoặc bị giam mà người bị hại không làm ra của cải vật chất

hoặc phải chi phí do bị bắt, bị giữ hoặc bị giam có giá trị từ 50 triệu đồng trở lên; d) Thiệt hại *khác* được coi là hậu quả nghiêm trọng do hành vi bắt, giữ hoặc giam người trái pháp luật gây ra là trường hợp do hành vi bắt, giữ hoặc giam người trái pháp luật đã gây ra làm cho người bị bắt, giữ không chăm sóc con nhỏ, cha mẹ già, yếu... dẫn đến ốm nặng, chết..., làm mất lòng tin của nhân dân đối với chính quyền, hàng trăm người kéo đến trụ sở đòi phải trừng trị người phạm tội, gây mất trật tự nghiêm trọng, gây ách tắc giao thông, đường phố nhiều giờ...

### **3.2. NHỮNG GIẢI PHÁP KHÁC NHẪM NÂNG CAO HIỆU QUẢ ÁP DỤNG CÁC QUY ĐỊNH CỦA BỘ LUẬT HÌNH SỰ NĂM 1999 VỀ TỘI BẮT, GIỮ HOẶC GIAM NGƯỜI TRÁI PHÁP LUẬT**

Bên cạnh giải pháp hoàn thiện pháp luật, ban hành kịp thời các văn bản hướng dẫn áp dụng thống nhất các quy định của Bộ luật Hình sự nói chung, tội bắt, giữ hoặc giam người trái pháp luật nói riêng, thì việc đề xuất những giải pháp khác nâng cao hiệu quả áp dụng các quy định đã nêu của Bộ luật Hình sự cũng có ý nghĩa cấp thiết.

#### **3.2.1. Tăng cường công tác tuyên truyền, phổ biến và giáo dục pháp luật cho nhân dân**

Như chúng ta đã biết, Nhà nước ta quản lý xã hội bằng pháp luật nên mọi công dân phải có nghĩa vụ tôn trọng và thực hiện đúng pháp luật. Thực trạng hiện nay, ở các vùng sâu, vùng xa, nhất là các vùng kinh tế - xã hội còn lạc hậu thì số vụ việc xâm phạm quyền tự do, dân chủ của công dân nói chung (như: xâm phạm quyền bình đẳng của phụ nữ, xâm phạm quyền khiếu nại, tố cáo...) hoặc tại các thành phố lớn kinh tế - xã hội phát triển (như: xâm phạm quyền tác giả) đã đến mức cần xử lý hình sự còn tương đối phổ biến. Riêng tội bắt, giữ hoặc giam người trái pháp luật thì diễn ra phổ biến và đông người phạm tội, đặc biệt là lứa tuổi vị thành niên, Do đó, một trong những nguyên nhân chủ yếu của

các vụ xâm phạm quyền tự do, dân chủ của công dân nói chung, tội bắt, giữ hoặc giam người trái pháp luật nói riêng là do nhiều người chưa hiểu biết pháp luật hoặc do không tin vào sự giải quyết của chính quyền, mâu thuẫn cá nhân dẫn đến tự xử lý tạo nên tình hình căng thẳng trong nhân dân. Thực tiễn cho thấy đã nhiều vụ án từ chỗ tư cách là người bị hại, người bị xâm phạm quyền lợi lại trở thành bị cáo.

Do vậy, cần phải tăng cường hơn nữa công tác tuyên truyền, phổ biến giáo dục pháp luật đối với quần chúng nhân dân lao động để dân hiểu và chấp hành đúng pháp luật, nhất là nhân dân vùng sâu, vùng xa, vùng kinh tế còn lạc hậu. Cụ thể, Nhà nước và xã hội phải thường xuyên tăng cường công tác tuyên truyền, phổ biến, giáo dục pháp luật đến mọi tầng lớp nhân dân qua nhiều hình thức và cách thức khác nhau, để cho người dân hiểu biết pháp luật, một mặt tránh vi phạm pháp luật hay phạm tội, nhưng mặt khác cũng nâng cao ý thức, trách nhiệm của bản thân trước nhiệm vụ đấu tranh phòng chống tội phạm, giữ gìn an ninh trật tự, an toàn xã hội. Nói một cách khác, công tác này có ý nghĩa rất quan trọng, bởi lẽ khi bất kỳ người dân nào có sự hiểu biết pháp luật làm tăng niềm tin của họ đối với Đảng, với Nhà nước và pháp luật. Qua đó, làm cơ sở định hướng đúng đắn cho các hành vi và hình thành nhân cách công dân, không để họ thực hiện các hành vi sai trái, vi phạm pháp luật, tham gia bảo vệ các lợi ích của bản thân, gia đình và xã hội. "Một xã hội có kỷ cương, kỷ luật phải được xây dựng trên ý thức tuân thủ pháp luật ngày càng cao của mọi người, giáo dục mọi thành viên và các cộng đồng trong xã hội thói quen và nếp sống tuân thủ Hiến pháp, pháp luật. Đó là một nội dung không thể thiếu của Nhà nước pháp quyền" [37, tr. 89]. Do đó, công việc này cần được thực hiện qua các nội dung cụ thể như sau:

*Một là*, trang bị tri thức pháp luật nói chung và pháp luật hình sự nói riêng; hướng dẫn các thói quen ứng xử tích cực tuân theo pháp luật.

*Hai là*, tuyên truyền, phổ biến các văn bản liên quan đến quy chế dân chủ ở cơ sở, quy định dân chủ trong các văn bản pháp luật, quy định về các quyền tự do, dân chủ của công dân trong Hiến pháp và pháp luật.

*Ba là*, bồi dưỡng tình cảm, tâm lý pháp luật về việc tôn trọng pháp luật, tôn trọng các quy tắc của cuộc sống, giữ gìn và bảo vệ an ninh trật tự, an toàn xã hội, bảo vệ tài sản của Nhà nước, tổ chức và công dân.

*Bốn là*, tổ chức thường xuyên các Câu lạc bộ pháp luật, các cuộc thi tìm hiểu pháp luật. Tuyên truyền pháp luật thông qua các phương tiện truyền thông đại chúng như loa đài phát thanh của phường, xã, thôn, xóm.

Và *năm là*, đặc biệt cần thực hiện nghiêm chỉnh các chế độ khen thưởng, biểu dương kịp thời để khuyến khích, động viên tất cả quần chúng nhân dân tham gia phong trào toàn dân đấu tranh phòng và chống tội phạm. Đây là một nội dung quan trọng trong Nghị quyết số 09/1998/NQ-CP của Chính phủ về "*Tăng cường công tác phòng chống tội phạm trong tình hình mới*" đã thể hiện nội dung xã hội hóa công tác đấu tranh phòng, chống tội phạm, đó là hoạt động thu hút đông đảo và rộng rãi quần chúng nhân dân trong việc phòng ngừa, phát hiện và xử lý tội phạm và giám sát, giáo dục người phạm tội, qua đó huy động sức mạnh toàn dân, thể hiện nguyên tắc dân chủ trong luật hình sự Việt Nam. Ngoài ra, nhiều nghị quyết của Đảng cũng đã đề cập đến nội dung này như đã nêu (Nghị quyết số 08-NQ/TW ngày 2/1/2002 về "*Một số nhiệm vụ trọng tâm công tác tư pháp thời gian tới*"; Nghị quyết số 49-NQ/TW ngày 2/6/2005 về "*Chiến lược cải cách tư pháp đến năm 2020*" của Bộ Chính trị Ban Chấp hành Trung ương Đảng).

**3.2.2. Xét xử nghiêm minh, nhanh chóng và đúng pháp luật những người phạm các tội xâm phạm quyền tự do, dân chủ của công dân nói chung, tội bắt, giữ hoặc giam người trái pháp luật nói riêng**



Xét xử nghiêm minh, nhanh chóng và đúng pháp luật những người phạm các tội xâm phạm quyền tự do, dân chủ của công dân nói chung, tội bắt, giữ hoặc giam người trái pháp luật là một trong những giải pháp làm giảm tình hình tội phạm này. Bởi lẽ, qua nghiên cứu nguyên nhân phạm các tội này cho thấy: tác hại và hậu quả của tội phạm này mặc dù gây ra cho xã hội là không lớn, nhưng chúng lại là các tội liên quan mật thiết đến quyền tự do, dân chủ công dân, quyền tự do thân thể. Đặc biệt, trong những năm gần đây, một số hành vi phạm tội trong nhóm tội phạm này như: hành vi bắt, giữ hoặc giam người trái pháp luật, hành vi xâm phạm quyền tác giả, hành vi xâm phạm quyền bình đẳng của phụ nữ, hành vi xâm phạm quyền khiếu nại, tố cáo... đang có chiều hướng gia tăng và diễn biến khó lường về tính chất và mức độ, đã ảnh hưởng không nhỏ đến an ninh trật tự, an toàn xã hội, đến quyền và lợi ích hợp pháp của công dân. Do đó, cần phải đưa ra xử lý nghiêm minh, kịp thời và công khai những người phạm tội này.

Riêng tội bắt, giữ hoặc giam người trái pháp luật xảy ra tương đối phổ biến và đa dạng, chiếm tỷ lệ rất cao trong nhóm tội phạm xâm phạm quyền tự do, dân chủ của công dân nên các Tòa án cần xét xử nghiêm minh, nhanh chóng và đúng pháp luật những người phạm các tội xâm phạm quyền tự do, dân chủ của công dân nói chung, tội bắt, giữ hoặc giam người trái pháp luật nói riêng. Theo đó, nghiêm minh và đúng pháp luật thể hiện ở những điểm sau:

*Một là*, Cơ quan điều tra có nhiệm vụ phát hiện, khởi tố và điều tra khách quan, đầy đủ và đúng pháp luật các vụ án, các bị cáo phạm tội;

*Hai là*, Viện kiểm sát có trách nhiệm truy tố và buộc tội khách quan, đầy đủ và đúng pháp luật các vụ án, các bị cáo phạm tội;

*Ba là*, Tòa án xét xử đúng người, đúng tội, đúng pháp luật, không bỏ lọt tội phạm và người phạm tội, tránh làm oan người vô tội, hình phạt tương

xứng với tính chất và mức độ nguy hiểm cho xã hội của hành vi phạm tội và nhân thân người phạm tội.

### **3.2.3. Tăng cường sự phối hợp giữa các cơ quan bảo vệ pháp luật, Tòa án với các cơ quan nhà nước, tổ chức xã hội và công dân trong phát hiện, xử lý và cải tạo, giáo dục người đã phạm tội**

Đây là một trong những giải pháp hết sức quan trọng, cần chủ động phối hợp giữa các cơ quan tư pháp là các cơ quan chức năng khác trên cơ sở pháp luật quy định để xử lý nghiêm minh các vụ xâm phạm quyền tự do, dân chủ của công dân, có thể có những biện pháp như tổ chức xét xử công khai, lưu động để nâng cao việc giáo dục, tuyên truyền pháp luật đối với quần chúng, nâng cao khí thế của quần chúng nhằm răn đe, phòng ngừa tội phạm này.

Ngoài ra, cần tổ chức nắm vững tình hình, giải quyết dứt điểm hững tranh chấp, mâu thuẫn trong nội bộ nhân dân, nhất là ở các khu vực "điểm nóng", khu vực thường xuyên xảy ra các hiện tượng, vụ việc xâm phạm quyền tự do, dân chủ của công dân. Huy động các ngành, các cấp, các tổ chức xã hội cùng tham gia vào công tác phòng chống tội phạm phát động quần chúng tố giác tội phạm gắn với đấu tranh chống tiêu cực, chống tham nhũng trong nội bộ, củng cố được các tổ chức chính trị ở cơ sở có biện pháp đấu tranh với những hành vi xâm phạm quyền tự do, dân chủ của công dân từ cơ sở.

Đặc biệt, cần có các biện pháp cụ thể để triển khai sự phối hợp giữa các cơ quan bảo vệ pháp luật, Tòa án với các cơ quan nhà nước, tổ chức xã hội và công dân trong phát hiện, xử lý và cải tạo, giáo dục người đã phạm tội. Đây còn là một nguyên tắc (nguyên tắc phối hợp) ở đây được hiểu là sự phối hợp chặt chẽ giữa các chủ thể có trách nhiệm trong hoạt động phòng ngừa tội phạm. Mỗi chủ thể khi tham gia vào hoạt động này họ được Nhà nước và xã hội giao cho có những chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn riêng mà các chủ thể khác không thể có được. Do đó, hoạt động phòng ngừa tội phạm, một mặt mang tính pháp lý, nhưng mặt khác, lại mang tính xã hội và tính tổng thể vì liên quan đến lợi ích

chung của Nhà nước, của xã hội, của nhân dân và ảnh hưởng tích cực hoặc tiêu cực đến nhiều địa phương, Bộ, ngành, lĩnh vực, cơ quan, tổ chức và các cá nhân khác nhau. Tương tự như vậy, sức mạnh tập thể bao giờ cũng có sức mạnh vô biên và không gì có thể sánh được. Cho nên, bất kỳ cá nhân, cơ quan hay một tổ chức bất kỳ dù có quyết tâm đấu tranh phòng chống tội phạm đến đâu thì cũng chỉ mang tính đơn lẻ và không thể diệt trừ tận gốc được. Do đó, yêu cầu khách quan, tất yếu và có tính quy luật là "phải có sự phối kết hợp một cách chặt chẽ, linh hoạt và đồng bộ, liên tục giữa các chủ thể trong hoạt động phòng ngừa tội phạm". Trên cơ sở này, nguyên tắc phối hợp đó được thể hiện dưới các nội dung sau đây:

*Một là*, các cơ quan chức năng chuyên trách phòng chống tội phạm (Công an, Tòa án, Kiểm sát...) có trách nhiệm hướng dẫn cụ thể và đầy đủ về chuyên môn, nghiệp vụ và thực hiện các hoạt động chuyên môn, nghiệp vụ trong công tác phòng ngừa tội phạm.

*Hai là*, các cơ quan chức năng chuyên trách phòng ngừa tội phạm phải thường xuyên cùng phối hợp với các cơ quan, tổ chức có liên quan trong việc phát hiện, xử lý kịp thời và nghiêm minh mọi hành vi vi phạm, khắc phục hậu quả, phòng ngừa vi phạm.

*Ba là*, các cơ quan, tổ chức liên quan có trách nhiệm áp dụng các biện pháp khắc phục và ngăn ngừa vi phạm và phối hợp, làm theo các yêu cầu của các cơ quan chức năng chuyên trách phòng ngừa tội phạm. Mọi công dân phải thực hiện đầy đủ nghĩa vụ công dân của mình.

*Bốn là*, khi được cơ quan chức năng chuyên trách phòng ngừa tội phạm yêu cầu, các cơ quan, tổ chức và tất cả các công dân phải tích cực tham gia và có nghĩa vụ tạo mọi điều kiện tốt nhất để các cơ quan này thực hiện tốt và đầy đủ nhiệm vụ, chức năng của mình.

*Và năm là*, tất cả các vi phạm tùy mức độ đều bị xử lý theo quy định của pháp luật (hành chính, kỷ luật hoặc xử lý hình sự). Ví dụ: dưới góc độ

pháp lý hình sự, các nhà làm luật đã quy định nghĩa vụ của công dân, nếu vi phạm sẽ bị xử lý về tội che giấu tội phạm (Điều 313) và tội không tố giác tội phạm (Điều 314) trên những cơ sở chung.

Ngoài ra, việc các cơ quan tiến hành tố tụng bảo đảm quyền tự do, không bị giam giữ, xét xử oan sai, bị tra tấn, mớm cung, ép cung, quyền tôn trọng danh dự, nhân phẩm, quyền bí mật đời tư đòi hỏi pháp luật hình sự và tố tụng hình sự cần xác định rõ quyền và nghĩa vụ giữa một bên là cơ quan tiến hành tố tụng, một bên là bị can, bị cáo và đại diện hợp pháp của họ. Theo đó, cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng trong hoạt động công vụ là hoạt động nhân danh Nhà nước, mang quyền lực nhà nước nên chỉ được thực hiện trong phạm vi, thẩm quyền do pháp luật quy định, còn bị can, bị cáo ngoài việc sử dụng các quyền luật định, còn sử dụng mọi biện pháp không bị pháp luật cấm để bảo vệ các quyền và lợi ích hợp pháp của mình.

### **3.2.4. Hoàn thiện các quy định của pháp luật tố tụng hình sự Việt Nam liên quan đến những biện pháp ngăn chặn bắt, tạm giữ, tạm giam**

Những biện pháp ngăn chặn nói chung, biện pháp ngăn chặn bắt, tạm giữ, tạm giam nói riêng có ý nghĩa hạn chế tự do của bị can, bị cáo và động chạm đến những lợi ích của người đó, cho nên ba biện pháp này cần được quy định một cách đầy đủ, rõ ràng và chặt chẽ trong luật về căn cứ, đối tượng, thẩm quyền, điều kiện, thủ tục, trình tự áp dụng, có như vậy, một mặt bảo đảm việc bắt, giữ hoặc giam người đều đúng pháp luật, nhưng mặt khác, có thể xử lý đúng các trường hợp bắt, giữ hoặc giam người trái pháp luật, xâm phạm quyền tự do thân thể của công dân đã được Hiến pháp và pháp luật hình sự ghi nhận và bảo vệ. Trên cơ sở đó, nếu hoàn thiện các quy định của pháp luật tố tụng hình sự Việt Nam về ba biện pháp ngăn chặn cụ thể có ý nghĩa chính trị, xã hội và pháp lý quan trọng.

*Thứ nhất*, về đối tượng bị áp dụng những biện pháp ngăn chặn cho thấy: hiện nay, pháp luật tố tụng hình sự hiện hành (Bộ luật Tố tụng hình sự năm

2003) chưa có điều luật riêng quy định về đối tượng có thể bị áp dụng các biện pháp ngăn chặn, tuy nhiên theo các quy định tại Điều 79, Điều 81, Điều 82 Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2003, đối tượng bị áp dụng biện pháp ngăn chặn có thể là: Bị can, bị cáo; người chưa bị khởi tố, bao gồm: 1) Người đang chuẩn bị thực hiện tội phạm rất nghiêm trọng hoặc tội phạm đặc biệt nghiêm trọng; 2) Người đang hoặc đã thực hiện tội phạm; 3) Người có dấu vết phạm tội ở người hoặc chỗ ở của người này. Do người chưa bị khởi tố, bị can, bị cáo chưa có bản án kết tội của Tòa án có hiệu lực pháp luật, cho nên, để áp dụng biện pháp ngăn chặn, cơ quan, người có thẩm quyền phải có những tài liệu, chứng cứ dự báo về khả năng người chưa bị khởi tố, bị can, bị cáo sẽ gây khó khăn cho việc điều tra, truy tố, xét xử và thi hành án hoặc sẽ tiếp tục phạm tội. Vì vậy, cần có một điều luật quy định về đối tượng bị áp dụng những biện pháp ngăn chặn.

*Thứ hai*, Điều 79 Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2003 quy định bốn căn cứ áp dụng biện pháp ngăn chặn, đó là: 1) Để kịp thời ngăn chặn tội phạm; 2) Khi có căn cứ chứng tỏ bị can, bị cáo sẽ gây khó khăn cho việc điều tra, truy tố, xét xử; 3) Khi có căn cứ chứng tỏ bị can, bị cáo sẽ tiếp tục phạm tội và; 4) Để bảo đảm thi hành án. Như vậy, ngoài căn cứ áp dụng biện pháp ngăn chặn là ngăn chặn tội phạm, các căn cứ còn lại theo quy định tại Điều 79 Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2003 nhằm mục đích tạo điều kiện thuận lợi cho các cơ quan tiến hành tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án. Quy định này đã dẫn đến tình trạng các cơ quan tiến hành tố tụng lấy việc áp dụng biện pháp ngăn chặn làm biện pháp điều tra khám phá tội phạm, lạm dụng biện pháp ngăn chặn, vi phạm các quyền con người, nhất là quyền tự do thân thể của công dân.

Cụ thể hóa điều này, Nghị quyết số 49-NQ/TW của Bộ Chính trị đã khẳng định: "*Xác định rõ căn cứ tạm giam; hạn chế việc áp dụng biện pháp tạm giam đối với một số loại tội phạm; thu hẹp đối tượng người có thẩm quyền quyết định việc áp dụng biện pháp tạm giam*" [23], phù hợp với xu thế mở rộng dân chủ, tôn trọng quyền con người và thực hiện tốt pháp luật hình sự,

chúng tôi cho rằng các nhà làm luật nước ta chỉ nên quy định mục đích của biện pháp ngăn chặn có một mục đích chính là: ngăn chặn tội phạm [33, tr. 143]. Mặt khác, biện pháp tạm giữ, tạm giam trong tố tụng hình sự thực chất là biện pháp tạm thời hạn chế quyền tự do cá nhân của người bị tạm giữ, tạm giam, cho nên, cần quy định rất hạn chế căn cứ áp dụng các biện pháp này. Do đó, Điều 79 Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2003 cần được sửa đổi, bổ sung như sau: *Để kịp thời ngăn chặn tội phạm, Cơ quan điều tra, Viện kiểm sát, Tòa án trong phạm vi thẩm quyền tố tụng của mình hoặc người có thẩm quyền theo quy định của Bộ luật này có thể áp dụng một trong những biện pháp ngăn chặn sau đây: bắt, tạm giữ, tạm giam, cấm đi khỏi nơi cư trú, bảo lãnh, đặt tiền hoặc tài sản có giá trị để bảo đảm.*

*Thứ ba, về biện pháp tạm giữ.* Tạm giữ là biện pháp ngăn chặn trong tố tụng hình sự do người có thẩm quyền của Cơ quan điều tra và các cơ quan khác do pháp luật quy định áp dụng, tạm thời hạn chế tự do trong thời hạn ngắn đối với người bị bắt trong trường hợp khẩn cấp, phạm tội quả tang, người phạm tội tự thú, đầu thú hoặc đối với người bị bắt theo quyết định truy nã, nhằm ngăn chặn tội phạm, hành vi cản trở hoạt động điều tra của người bị tạm giữ, bảo đảm cho Cơ quan điều tra có thời gian tiến hành các hoạt động điều tra ban đầu để trên cơ sở đó, ra các quyết định tố tụng như khởi tố bị can, tạm giam, áp dụng biện pháp ngăn chặn khác hoặc trả tự do cho họ. Đối chiếu quy định tại Điều 81 Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2003 với quy định tại Điều 86 Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2003 cho thấy, theo quy định tại Điều 81 Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2003, thì có ba nhóm người có quyền ra lệnh bắt người trong trường hợp khẩn cấp, đồng thời theo quy định tại Điều 86 Bộ luật này, thì đó cũng là ba nhóm người và Chỉ huy trưởng vùng Cảnh sát biển có quyền ra quyết định tạm giữ, trong số đó có những nhóm người có thẩm quyền không phải là Cơ quan điều tra. Theo quy định tại khoản 1 Điều 87 Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2003, khi nhóm người có thẩm quyền này ra lệnh bắt người trong trường hợp khẩn cấp và ra quyết định tạm giữ, thì thời hạn

tạm giữ chưa được tính mà chỉ khi nào họ chuyển người bị bắt đến cho Cơ quan điều tra thì thời hạn tạm giữ mới được tính. Đây là một nhược điểm về kỹ thuật lập pháp trong Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2003, ảnh hưởng tới tự do cá nhân của người bị tạm giữ, cho nên khoản 1 Điều 87 Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2003 nên được sửa đổi theo hướng như sau: *1. Thời hạn tạm giữ không được quá ba ngày, kể từ khi ra quyết định tạm giữ.*

*Thứ tư*, cần quy định trách nhiệm cá nhân của người ra lệnh bắt, người thi hành lệnh bắt để tránh oan sai, bên cạnh đó cũng cần tôn trọng và bảo đảm những quyền và lợi ích chính đáng của người bị bắt.

Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2003 cần được bổ sung, sửa đổi về các điều sau:

1) Khoản 2 Điều 58: Người bào chữa có quyền: a) có mặt khi lấy lời khai của người bị tạm giữ, khi hỏi cung bị can và nếu điều tra viên đồng ý thì được hỏi người bị tạm giữ, bị can và có mặt trong những hoạt động điều tra khác. Theo chúng tôi, cần quy định cụ thể hơn các trường hợp người bào chữa được quyền hỏi bị can, người bị tạm giữ, được quyền tham gia một số hoạt động điều tra cụ thể.

2) Khoản 1 Điều 84 Biên bản về việc bắt người đã liệt kê tương đối đầy đủ các điều kiện, nội dung, yêu cầu... của biên bản. Tuy vậy, đây mới chỉ là điều kiện cần, mà còn thiếu điều kiện đủ - điều luật mới chỉ đề ra các quy định dưới góc độ bảo đảm các quyền của cơ quan nhà nước, mà chưa xem xét từ góc độ bảo đảm quyền của người bị bắt - tránh việc vi phạm pháp luật từ phía Nhà nước, nên biên bản về việc bắt người cần bổ sung thêm nội dung *biên bản cần được lập làm hai bản và người bị bắt phải được giao một bản* để nhằm tránh sự thất lạc, mất mát sai sót, tùy tiện của người tiến hành tố tụng và thể hiện sự tôn trọng danh dự, nhân phẩm và các quyền của người bị bắt.

3) Điều 85. Thông báo về việc bắt thì để đảm bảo quy định pháp luật được rõ ràng, thuận tiện cho việc áp dụng và bảo đảm được quyền của người

bị bắt, cần quy định rõ hơn trường hợp nào bị coi là cản trở việc điều tra, trường hợp nào không cản trở điều tra để thông báo theo quy định pháp luật về việc bắt người đối với gia đình người bị bắt.

4) Khoản 2 Điều 87 quy định về thời hạn tạm giữ cần quy định rõ trường hợp nào là đặc biệt thì người ra quyết định tạm giữ có thể gia hạn tạm giữ lần hai nhưng không quá ba ngày để tránh tùy tiện và áp dụng không thống nhất pháp luật và nguy cơ lạm dụng từ phía người có thẩm quyền trong các cơ quan tiến hành tố tụng hình sự.

*Thứ năm*, về biện pháp tạm giam. Trong Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2003 của nước ta, tạm giam được quy định cụ thể hơn so với quy định tại Điều 88 Bộ luật Tố tụng hình sự năm 1988, tuy nhiên qua thực tiễn thi hành cũng cho thấy về điều luật này vẫn còn một số vấn đề cần trao đổi như sau:

a) Căn cứ áp dụng biện pháp tạm giam còn nhiều, trong khi pháp luật các nước quy định ít hơn Việt Nam, ví dụ: Liên bang Nga, Nhật Bản, Hàn Quốc; v.v...

b) Quá trình điều tra, truy tố, xét xử các cơ quan tiến hành tố tụng phải chứng minh đầy đủ những vấn đề quy định tại Điều 63 Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2003. Tuy nhiên, việc áp dụng biện pháp ngăn chặn tạm giam đối với những đối tượng được quy định tại khoản 2 Điều 88 trên thực tế cho thấy: việc quy định không áp dụng biện pháp tạm giam đối với phụ nữ có thai hoặc đang nuôi con dưới 36 tháng tuổi mà có nơi cư trú rõ ràng, không thuộc các trường hợp quy định tại điểm a, b, c khoản 2 Điều 88 còn chưa thật rõ ràng và cụ thể. Bởi lẽ, các cơ quan có thẩm quyền chưa có văn bản nào hướng dẫn vấn đề nuôi con dưới 36 tháng tuổi, ai được công nhận là người đang nuôi con, có áp dụng đối với trường hợp người nước ngoài nuôi con hay không? Hàng loạt vấn đề khác nữa như: con đó là con đẻ hay con nuôi hoặc có trường hợp đặc biệt như vợ chết, chồng phải nuôi con dưới 36 tháng tuổi mà lại phạm tội, có nơi cư trú rõ ràng thì người chồng có được coi là đang nuôi con dưới 36 tháng tuổi hay không?; v.v...



c) Cũng tại khoản 2 Điều 88 cũng quy định không áp dụng biện pháp tạm giam đối với người già yếu mà có nơi cư trú rõ ràng, không thuộc các trường hợp quy định tại điểm a, b, c khoản 2 Điều 88. Thực tế hiện nay có rất nhiều tội phạm do người già gây nên, điển hình là tội hiếp dâm trẻ em ngày một chiều hướng gia tăng, ảnh hưởng đến luân thường đạo lý, vi phạm thuần phong mỹ tục, gây bất bình trong nhân dân toàn xã hội. Do đó, trong thực tế có những trường hợp "người già" nhưng không "yếu" thì có áp dụng biện pháp tạm giam hay không? Theo đó, ở đây phải căn cứ vào đâu để xác định là "người già yếu" phải chăng căn cứ vào Pháp lệnh người cao tuổi để xác định là người già mà tại Điều 1 Pháp lệnh người cao tuổi quy định: "Người cao tuổi là công dân nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là từ 60 tuổi trở lên". Hay có quan điểm cho rằng: "Người già yếu là người từ 60 tuổi trở lên, sinh hoạt đi lại khó khăn". Nghị quyết số 01/2006/HĐTP ngày 12/5/2006 Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao tại mục 2.4 quy định "Người già" được xác định là người từ 70 tuổi trở lên chỉ được áp dụng cho người bị hại được quy định trong Bộ luật Hình sự (phạm tội đối với người già, còn người già phạm tội thì chưa có hướng dẫn). Cho nên, để khắc phục vấn đề này theo chúng tôi các cơ quan có thẩm quyền cần có sự bổ sung, giải thích cụ thể, rõ ràng hơn và sớm ban hành nghị quyết, thông tư hướng dẫn, giải thích cụ thể quy định về các trường hợp được coi là nuôi con dưới 36 tháng tuổi như thế nào (con đẻ hay con nuôi), độ tuổi của người già và xác định rõ những trường hợp nào được coi là "người già yếu". Tránh tình trạng mỗi địa phương vận dụng một kiểu không thống nhất dẫn đến tình trạng oan sai, các quyền lợi ích hợp pháp của họ không được đảm bảo.

d) Ngoài ra, để thể hiện tinh thần nhân đạo, nhân văn, vì con người của chế độ xã hội chủ nghĩa, khoản 2 cần bổ sung thêm trường hợp bị can, bị cáo là người đang phải nuôi, chăm sóc người thân của mình là người tàn tật nặng, ốm nặng hoặc sắp chết (gia đình neo đơn, nếu thiếu sự chăm sóc của bị can bị cáo thì những người này không thể tự mình sinh sống được) thì có thể

áp dụng biện pháp ngăn chặn khác (chẳng hạn cấm đi khỏi nơi cư trú), trừ những trường hợp đã nêu tại điểm a) bị can, bị cáo bỏ trốn và bị bắt theo lệnh truy nã; b) bị can, bị cáo được áp dụng biện pháp ngăn chặn khác nhưng tiếp tục phạm tội hoặc cố ý gây cản trở nghiêm trọng đến việc điều tra, truy tố, xét xử; c) bị can, bị cáo xâm phạm an ninh quốc gia và có đủ căn cứ cho rằng nếu không tạm giam đối với họ thì sẽ gây nguy hại đến an ninh quốc gia.

Như vậy, từ những nghiên cứu quy định tương ứng về tạm giam trong pháp luật tố tụng hình sự, các quan điểm khoa học và thực tiễn áp dụng, theo chúng tôi, Điều 88 Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2003 nên được sửa đổi, bổ sung theo những nội dung đã trao đổi ở, cụ thể khoản 2 cần sửa đổi, bổ sung như sau:

*... 2. Đối với bị can, bị cáo là phụ nữ có thai hoặc đang nuôi con dưới 36 tháng tuổi, là người già yếu từ đủ 70 tuổi trở lên, người bị bệnh nặng hoặc bị can, bị cáo là người đang phải nuôi, chăm sóc người thân của mình là người tàn tật nặng, ốm nặng hoặc sắp chết, có nơi cư trú rõ ràng thì không tạm giam mà áp dụng biện pháp ngăn chặn khác, trừ trường hợp....*

Tóm lại, việc hoàn thiện đầy đủ và chặt chẽ các quy định của Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2003 về ba biện pháp ngăn chặn mang tính tước tự do - bắt, tạm giữ và tạm giam chính là bảo đảm thực hiện nghiêm chỉnh và đúng đắn các quy định của Bộ luật Hình sự năm 1999 về tội bắt, giữ hoặc giam người trái pháp luật, qua đó bảo vệ được các quyền và tự do của công dân, của con người.

## KẾT LUẬN

Qua nghiên cứu đề tài "*Tội bắt, giữ hoặc giam người trái pháp luật trong luật hình sự Việt Nam từ năm 2000 đến năm 2008*" cho phép chúng tôi đưa ra một số kết luận chung có tính chất tổng kết như sau:

1. Hiến pháp và pháp luật Việt Nam đã khẳng định: các quyền và tự do của con người, của công dân luôn luôn được tôn trọng, đề cao và bảo vệ. Các quyền này thường được đặt ở những vị trí xứng đáng, chiếm nội dung lớn và rõ nét trong các bản Hiến pháp - đạo luật mang tính pháp lý cao nhất của Nhà nước. Bởi vì, Nhà nước ta là Nhà nước của dân, do dân và vì dân, tất cả các quyền lực thuộc về nhân dân. Vì vậy, những hành vi nào xâm phạm đến các quyền này ở các mức độ khác nhau đều bị xử lý bằng pháp luật và ở mức độ nghiêm khắc nhất, sẽ bị xử lý bằng chế tài hình sự. Trong nhóm các tội xâm phạm các quyền tự do, dân chủ của công dân, tội bắt, giữ hoặc giam người trái pháp luật là một loại tội phạm diễn ra tương đối phổ biến nhất và chiếm tỷ lệ rất cao, tuy nhiên việc áp dụng nó còn gặp một số khó khăn, vướng mắc không chỉ trên phương diện lập pháp (các quy định của pháp luật), mà còn cả trên phương diện thực tiễn (áp dụng pháp luật). Bởi lẽ, một mặt nếu áp dụng không đúng dễ xâm phạm quyền tự do thân thể của công dân, quyền con người, nhưng mặt khác, nếu không áp dụng cũng rất dễ bỏ lọt hành vi phạm tội. Hơn nữa, nhiều tình tiết định khung hình phạt cũng đòi hỏi phải có sự hướng dẫn kịp thời của các cơ quan nhà nước có thẩm quyền hay quá trình áp dụng loại tội phạm này cũng cần được thực tiễn xét xử tổng kết, đánh giá.

2. Quyền tự do thân thể biểu hiện ở tính bất khả xâm phạm về thân thể, tức là không thể bị xâm phạm về thân thể. Công dân không thể bị bắt, giam giữ trừ trường hợp theo quy định pháp luật và bởi người có thẩm quyền. Quyền tự do thân thể được ghi nhận bởi pháp luật quốc tế, pháp luật quốc gia

nhằm chống lại những hành vi xâm phạm quyền này mà cụ thể là hành vi bắt giữ, giam cầm người khác trái pháp luật. Việc bảo vệ quyền tự do thân thể có ý nghĩa đặc biệt quan trọng vì đây là một trong những quyền con người cơ bản nhất, có được sự tự do về thân thể thì con người mới có các tự do khác, mới có thể hành động theo ý muốn chủ quan của bản thân. Do đó, chúng ta cần củng cố cơ sở pháp lý về trách nhiệm của các cơ quan nhà nước trong việc xây dựng, ban hành kịp thời, đồng bộ và tổ chức thực thi các pháp luật, các điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên về quyền con người, quyền công dân trong các lĩnh vực dân sự, chính trị, kinh tế, văn hóa - xã hội. Đồng thời, cũng cần hoàn thiện chế độ bảo hộ của Nhà nước đối với các quyền, lợi ích hợp pháp của công dân, chế độ trách nhiệm của cơ quan nhà nước, nhất là Tòa án trong việc bảo vệ các quyền đó. Đặc biệt, trong công tác điều tra, truy tố, xét xử cần xử lý nghiêm minh mọi hành vi xâm phạm quyền và lợi ích hợp pháp của công dân, quyền con người, quyền tự do thân thể. Kịp thời khắc phục việc xử lý oan, sai, khôi phục danh dự của người bị hại.

**3.** Việc quy định về tội bắt, giữ hoặc giam người trái pháp luật là sự ghi nhận và bảo đảm trong pháp luật Việt Nam giá trị quyền con người thiêng liêng được thừa nhận bởi cộng đồng nhân loại và bất khả xâm phạm. Quyền tự do thân thể là quyền con người cơ bản đã được khẳng định trong các văn kiện quan trọng của Liên hợp quốc cũng như những đạo luật văn minh của hầu khắp các quốc gia trên thế giới. Ngăn chặn hành vi xâm phạm quyền tự do thân thể bằng pháp luật hình sự là phương pháp đảm bảo hữu hiệu nhất cho quyền này, rộng hơn nữa là bảo vệ quyền con người. Ngoài ra, việc quy định về tội bắt, giữ hoặc giam người trái pháp luật cùng với các tội xâm phạm quyền tự do, dân chủ khác của công dân đã thể chế hóa chủ trương đầy mạnh, phát huy dân chủ của Đảng ta. Nghị quyết Đại hội Đảng X đã chỉ ra phương hướng xây dựng Nhà nước trong giai đoạn hiện nay là phát huy dân chủ, hoàn thiện nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa: "Dân chủ xã hội chủ nghĩa vừa là mục tiêu, vừa là động lực của công cuộc đổi mới, xây dựng và bảo vệ Tổ

quốc, thể hiện mối quan hệ gắn bó giữa Đảng, Nhà nước và nhân dân. Nhà nước đại diện quyền làm chủ của nhân dân, đồng thời là người tổ chức thực hiện đường lối chính trị của Đảng. Mọi đường lối, chính sách của Đảng và pháp luật của Nhà nước đều vì lợi ích của nhân dân, có sự tham gia ý kiến của nhân dân". Cụ thể hóa nội dung này, Nghị quyết số 48/NQ-TW ngày 24/5/2005 của Bộ Chính trị Ban chấp hành Trung ương Đảng "*Về Chiến lược xây dựng và hoàn thiện hệ thống pháp luật Việt Nam đến năm 2010, định hướng năm 2020*" đã chỉ rõ quan điểm này để qua đó, đẩy mạnh, phát huy dân chủ thì việc bảo đảm chặt chẽ các quyền tự do, dân chủ của công dân (trong đó có quyền tự do thân thể) là vấn đề cơ bản và cấp thiết. Do đó, đòi hỏi Nhà nước và xã hội ngày càng phải quan tâm thiết lập và bảo vệ các quyền đó không chỉ trên phương diện văn bản pháp luật mà bằng cả phương diện thực tiễn thi hành pháp luật.

4. Từ thực tiễn xét xử tội bắt, giữ hoặc giam người trái pháp luật ở nước ta thời gian qua đòi hỏi phải làm rõ các nguyên nhân phạm tội để có các giải pháp phòng ngừa có hiệu quả đối với loại tội phạm này, đặc biệt là các giải pháp nâng cao hiệu quả áp dụng. Một trong những giải pháp quan trọng góp phần làm giảm tình hình tội phạm này chính là sự tuyên truyền, phổ biến giáo dục pháp luật. Đặc biệt, nhiều vụ án bắt, giữ hoặc giam người trái pháp luật phát sinh do các tranh chấp dân sự đơn giản, do những người trong cuộc nôn nóng tìm mọi cách để thu hồi tài sản, bắt chấp cả việc sử dụng những biện pháp trái luật như thuê người đòi nợ theo kiểu xã hội đen, bắt, giữ con nợ, hoặc tự ý lấy tài sản của con nợ để xiết nợ... mà không tiến hành các biện pháp theo quy định của pháp luật, thể hiện sự coi thường pháp luật, coi thường các quyền và tự do của công dân, của con người. Mặt khác, còn do những nguyên nhân từ phía các cơ quan bảo vệ pháp luật như việc giải quyết các vụ án dân sự tại Tòa án kéo dài, vướng mắc nhiều thủ tục tố tụng. Thậm chí, nhiều trường hợp sau khi có bản án của Tòa án, người bị hại vẫn chưa thu hồi được nợ do khâu chậm trễ từ phía cơ quan thi hành án. Do đó, cần nâng

cao công tác tuyên truyền sâu rộng hơn nữa luật pháp đến với người dân, để họ có thể nhận biết được những hậu quả sai trái, đặc biệt là các quy định của pháp luật, các quy định liên quan đến dân chủ và quyền tự do, dân chủ. Ngoài ra, trong lĩnh vực vay nợ để tránh rủi ro trước khi cho vay mượn tài sản thì người có tài sản cần kiểm tra tư cách và điều kiện tài chính của người vay xem có khả năng trả nợ không. Nếu họ có tài sản (như nhà, quyền sử dụng đất hoặc các tài sản có giá trị khác) thì nên yêu cầu họ cầm cố, thế chấp để đảm bảo cho khoản nợ. Đương nhiên, thủ tục cầm cố thế chấp phải tuân theo quy định của pháp luật.

5. Và cuối cùng, ở một chừng mực nhất định, luận văn đã giải quyết cơ bản và đầy đủ về những vấn đề lý luận và thực tiễn về tội bắt, giữ hoặc giam người trái pháp luật và đưa ra những giải pháp nâng cao hiệu quả áp dụng các quy định của Bộ luật Hình sự Việt Nam năm 1999 về tội phạm này. Tuy nhiên, việc tiếp tục nghiên cứu để làm sáng tỏ về phương diện học thuật và tổng kết thực tiễn, cũng như đưa ra các giải pháp về lập pháp vẫn là đòi hỏi khách quan đối với các nhà khoa học - luật gia trong lĩnh vực tư pháp hình sự của đất nước ta.

## DANH MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Ban Chỉ đạo thi hành Bộ luật Hình sự (2000), *Tài liệu Tập huấn chuyên sâu về Bộ luật Hình sự năm 1999*, Nhà in Bộ Công an. Hà Nội.
2. Ban Nghiên cứu tổng kết lịch sử Công an nhân dân - Bộ Công an (1998), *Những văn bản của Nhà nước về an ninh trật tự (1955 - 1995)*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.
3. Nguyễn Trần Bạt (2004), "Biện chứng của tự do", *Khoa học và Tổ quốc*, 23(12).
4. *Bình luận khoa học Bộ luật Hình sự 1999 - Phần các tội phạm* (2001), Nxb Công an nhân dân, Hà Nội
5. Bộ Ngoại giao, "Vấn đề nhân quyền", <http://www.mofa.gov.vn>.
6. Lê Cẩm (chủ biên) (2003), *Giáo trình Luật hình sự Việt Nam (Phần chung)*, (Tái bản lần thứ nhất), Nxb Đại học Quốc gia, Hà Nội.
7. Lê Văn Cẩm (2005), *Sách chuyên khảo Sau đại học: Những vấn đề cơ bản trong khoa học Luật hình sự (Phần chung)*, NXB Đại học Quốc gia Hà Nội, Hà Nội.
8. Lê Cẩm (2006), "Những vấn đề lý luận về bảo vệ các quyền con người bằng pháp luật trong lĩnh vực tư pháp hình sự", *Tòa án nhân dân*, (11).
9. Lê Cẩm (2006), "Nhà nước pháp quyền trong việc bảo vệ an ninh quốc gia, an ninh quốc tế và các quyền con người bằng pháp luật hình sự". *Kiểm sát*, (17).
10. Lê Cẩm (2006), "Nhà nước pháp quyền trong việc bảo vệ an ninh quốc gia, an ninh quốc tế và các quyền con người bằng pháp luật hình sự", *Kiểm sát*, (19).
11. Lê Cẩm, Nguyễn Ngọc Chí, Trịnh Quốc Toàn (đồng chủ trì) (2006), *Bảo vệ các quyền con người bằng pháp luật hình sự và pháp luật tố tụng hình sự trong giai đoạn xây dựng Nhà nước pháp quyền Việt Nam*, Đề tài

nghiên cứu khoa học cấp Đại học Quốc gia Hà Nội, Mã số: QL.04.03, Hà Nội.

12. Hà Huy Cầu (2000), "Các bị cáo có phạm tội bắt người trái pháp luật hay không?", *Người bảo vệ công lý*, (Số chuyên đề), 12(136).
13. Nguyễn Ngọc Chí (chủ biên) (2001), *Giáo trình Luật tố tụng hình sự Việt Nam*, Nxb Đại học Quốc gia Hà Nội, Hà Nội.
14. Hoàng Công (2006), "Quyền con người - Nhìn từ góc độ triết học", *Triết học*, (1).
15. Ngô Huy Cương (2006), *Dân chủ và pháp luật dân chủ*, Nxb Tư pháp, Hà Nội.
16. Nguyễn Đăng Dung (2000), "Pháp luật không chỉ là công cụ của nhà nước", *Nghiên cứu lập pháp*, (11).
17. Nguyễn Đăng Dung (2005), *Sự hạn chế quyền lực nhà nước*, Nxb Đại học Quốc gia Hà Nội, Hà Nội.
18. Nguyễn Đăng Dung (chủ biên) (2006), *Giáo trình Luật Hiến pháp Việt Nam*, Nxb Đại học Quốc gia Hà Nội, Hà Nội.
19. Đảng Cộng sản Việt Nam (1991), *Cương lĩnh xây dựng đất nước trong thời kỳ quá độ lên xã hội chủ nghĩa*, Nxb Sự thật, Hà Nội.
20. Đảng Cộng sản Việt Nam (2001), *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ IX*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.
21. Đảng Cộng sản Việt Nam (2002), *Nghị quyết số 08-NQ/TW ngày 02/01 của Bộ Chính trị về một số nhiệm vụ trọng tâm công tác tư pháp trong thời gian tới*, Hà Nội.
22. Đảng Cộng sản Việt Nam (2005), *Nghị quyết số 48-NQ/TW ngày 24/5 của Bộ Chính trị về chiến lược xây dựng và hoàn thiện hệ thống pháp luật Việt Nam đến năm 2010, định hướng đến năm 2020*, Hà Nội.
23. Đảng Cộng sản Việt Nam (2005), *Nghị quyết số 49-NQ/TW ngày của Bộ Chính trị 2/6 về chiến lược cải cách tư pháp đến năm 2020*, Hà Nội.



24. Trần Ngọc Đường (2004), *Bàn về quyền con người, quyền công dân*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.
25. Đỗ Đức Hồng Hà (2002), "Tội bắt, giữ hoặc giam người trái pháp luật", *Kiểm sát*, (2).
26. Phạm Hồng Hải (1999), *Bảo đảm quyền bào chữa của người bị buộc tội*, Nxb Công an nhân dân, Hà Nội.
27. Phạm Hồng Hải, Lê Cẩm (2003), "Chương 5 - Các tội xâm phạm quyền tự do, dân chủ của công dân", Trong sách: *Giáo trình Luật hình sự Việt Nam (Phần các tội phạm)*, Nxb Đại học Quốc gia Hà Nội, Hà Nội.
28. Hoàng Văn Hào, Chu Hồng Thanh (biên tập) (1995), *Các văn kiện quốc tế và quốc gia về quyền con người*, Trung tâm Nghiên cứu Quyền con người - Học viện Chính trị Quốc gia Hồ Chí Minh, Hà Nội.
29. *Hiến pháp Việt Nam (năm 1946, 1959, 1980 và 1992)* (1995), Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.
30. Trần Trung Hiếu (2002), *Các tội xâm phạm quyền tự do, dân chủ của công dân*, Khóa luận tốt nghiệp cử nhân Luật, Khoa Luật - Đại học Quốc gia Hà Nội, Hà Nội.
31. Tưởng Duy Kiên (2006), *Quốc hội Việt Nam với việc bảo đảm quyền con người*, Nxb Tư pháp, Hà Nội.
32. Nguyễn Duy Lâm (chủ biên) (1996), *Sổ tay Thuật ngữ pháp lý thông dụng*, Nxb Giáo dục, Hà Nội.
33. Nguyễn Thành Long (2009), *Nguyên tắc suy đoán vô tội trong luật tố tụng hình sự Việt Nam*, Luận án tiến sĩ Luật học, (bản thảo cấp Bộ môn), Khoa Luật, Đại học Quốc gia Hà Nội.
34. Lê Văn Luật (2007), "Bàn về tội bắt, giữ hoặc giam người trái pháp luật quy định tại Điều 123 Bộ luật Hình sự", *Tòa án nhân dân*, (23).

35. Đinh Văn Mậu (2003), *Quyền lực nhà nước và quyền công dân*, Nxb Tư pháp, Hà Nội.
36. Hồ Chí Minh (1996), *Toàn tập*, Tập 8, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.
37. Đỗ Mười (1995), "Xây dựng Nhà nước pháp quyền là một trong những nhiệm vụ trọng tâm của đổi mới hệ thống chính trị", *Thông tin Khoa học pháp lý*, (12).
38. Hồ Trọng Ngũ (2001), "Chương IV - Các tội xâm phạm quyền tự do, dân chủ của công dân", Trong sách: *Giáo trình Luật hình sự Việt Nam (Phần các tội phạm)*, Nxb Công an nhân dân, Hà Nội.
39. Đinh Văn Quế (2000), *Bình luận khoa học Bộ luật Hình sự 1999 - Phần chung*, Nxb Thành phố Hồ Chí Minh, Thành phố Hồ Chí Minh.
40. Đinh Văn Quế (2002), *Bình luận chuyên sâu Bộ luật Hình sự*, Tập III: "Các tội xâm phạm quyền tự do, dân chủ của công dân; xâm phạm chế độ hôn nhân và gia đình", Nxb Thành phố Hồ Chí Minh, Thành phố Hồ Chí Minh.
41. Quốc hội (1985), *Bộ luật Hình sự*, Hà Nội.
42. Quốc hội (1988), *Bộ luật Tố tụng hình sự*, Hà Nội.
43. Quốc hội (1999), *Bộ luật Hình sự*, Hà Nội.
44. Quốc hội (2001), *Hiến pháp (sửa đổi, bổ sung)*, Hà Nội.
45. Quốc hội (2003), *Bộ luật Tố tụng hình sự*, Hà Nội.
46. Quốc hội (2009), *Bộ luật Hình sự (sửa đổi, bổ sung)*, Hà Nội.
47. Nguyễn Trọng Thóc (2005), *Xây dựng Nhà nước pháp quyền của dân, do dân và vì dân*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.
48. Trần Quang Tiệp (2003), *Lịch sử Luật hình sự Việt Nam*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.

49. Trần Quang Tiệp (2004), *Bảo vệ quyền con người trong Luật hình sự, Luật tố tụng hình sự Việt Nam*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.
50. Tòa Hình sự - Tòa án nhân dân tối cao (2004), *Báo cáo tham luận về công tác xét xử các vụ án hình sự trong năm 2003 và năm 2004 và một số kiến nghị*, Hà Nội.
51. Tòa án nhân dân tối cao (1976), *Tập hệ thống hóa luật lệ về hình sự, (1945 - 1975)*, Hà Nội.
52. Tòa án nhân dân tối cao (1986), *Nghị quyết số 04-HĐTP ngày 29/11 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn áp dụng một số quy định trong Phần các tội phạm của Bộ luật Hình sự*, Hà Nội.
53. Tòa án nhân dân tối cao (1999), *Giải đáp một số vấn đề về về hình sự, dân sự, kinh tế, hành chính và tố tụng*, Hà Nội.
54. Trung tâm Nghiên cứu Quyền con người (1998), *Các văn kiện quốc tế về quyền con người*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.
55. *Từ điển Triết học* (1986), Nxb Tiên bộ, Mát-xcơ-va.
56. Nguyễn Minh Tuấn (2006), *Dân chủ ở xã từ góc nhìn pháp lý*, Nxb Công an nhân dân, Hà Nội.
57. Đào Trí Úc (chủ biên) (1993), *Mô hình lý luận về Bộ luật Hình sự*, Nxb Khoa học Xã hội, Hà Nội.
58. Viện Khoa học pháp lý (1997), *Bình luận khoa học Bộ luật Hình sự*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.
59. Trịnh Tiến Việt (2005), "Nguyên tắc dân chủ trong luật hình sự Việt Nam", *Khoa học*, (chuyên san Kinh tế - Luật), (4).
60. Trịnh Tiến Việt (2007), "Các tội xâm phạm quyền tự do, dân chủ của công dân", *Tòa án nhân dân*, (6).
61. Trịnh Tiến Việt (2007), "Về khái niệm tội phạm trong luật hình sự Việt Nam", *Tòa án nhân dân*, (14).

62. Võ Khánh Vinh (chủ biên) (2003), *Giáo trình Luật hình sự Việt Nam (Phần các tội phạm)*, Nxb Công an nhân dân, Hà Nội.
63. Trương Quang Vinh (2005), "Chương XIX - Các tội xâm phạm quyền tự do, dân chủ của công dân", Trong sách: *Giáo trình Luật hình sự Việt Nam*", Tập I, Nxb Công an nhân dân, Hà Nội.
64. Nguyễn Như Ý (chủ biên) (2008), *Đại từ điển tiếng Việt*, Nxb Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh, Thành phố Hồ Chí Minh.